43 BÀI HỌC TIẾNG ANH CĂN BẢN CHO NGƯỜI TIẾP THỊ BÁN HÀNG

Chủ đề 1:

Welcoming and seeing Off Guests

Chào đón và tiễn khách

Dialog A. Welcoming a Guest.

Scene: A guest (G) steps into the hotel. A doorman (D) and a bellman (B) welcom him at the antrance to the hotel.

D: Good morning, sir. Welcom to our hotel.
G: Thank you.
B: Good morning, sir. I'll help you with your baggage.
G: Thank you.
B: The Reception Counter is just over there. This way, please. (After the guest checks in at the counter, the bellman shows his room.
G: Thank you.
B: This way, please. Did you have a good trip, sir?
G: Oh, it's very tiring. What I want now is to have a hot bath and then have a good sleep.
B: I'm sorry to hear that. Room 908 is spacious and cosy. I'm sure you'll have a good rest there.
G: That's nice.
B: Here we are, sir. Room 908. (He opens the door). You first, sir.

Hội thoại A: Đón khách.

Bối cảnh: Một người khách (G) bước vào khách sạn. Một người gác cửa (D) và một người hầu phòng (B) đón khách tại cửa khách sạn.

D: Xin chào ông. Mời vào khách sạn.
G: Cảm ơn.
B: Xin chào ông. Tôi có thể mang hành lý giúp ông. G: Cảm ơn.
B: Quầy tiếp tân ở đằng kia. Đi đường này, thưa ông. (Sau khi khách kiểm tra tại quầy, người hầu phòng chỉ phòng cho khách.)
B: Bầy giờ tôi sẽ đưa ông lên phòng.
G: Cám ơn.
B: Làm ơn đi lối này. Ông có một chuyến du lịch vui vẻ chứ?
G: Vâng, nhưng rất mệt. Bây giờ tôi chỉ muốn tắm nước nóng và ngủ một giấc.
B: Tôi rất tiếc khi nghe điều đó. Phòng 908 rất rộng và thoải mái. Tôi chắc rằng ông sẽ nghỉ ngơi thoải mái ở đó.
G: Rất tốt!
B: Thưa ông, đây là phòng 908.
(Anh ta mở cửa) Xin mời, thưa ông.

Dialog B: Seeing a Guest Off

Scene: Miss Smith has checked out. She has three pieces of baggage. A bellman comes to help her.

B: Good afternoon, madam. May I helps you with your bags?
G: Could you call a taxi for me? I have just checked out.
B: Yes. Where to, madam?
G: The airport.
B: One moment, Please.
(A few minutes later)
B: Sorry to have kept you waiting, madam. The taxi is waiting for you at the main entrance.
G: Thank you. Would you please take my baggage out to the taxi?
B: Certainly, madam. (The bellman puts all the bags into the boot.)
B: There are three pieces in all. Is that correct, madam?
G: Yes. You are right. (The bellman opens the door of the car.)
B: Please.
G: Thank you very much.
B: It's my pleasure, madam. Hope to see you again. Good-bye and have a nice trip.
G: Good-bye.

Hội thoại B: Tiễn một người khách.

Bối cảnh: Cô Smith thanh toán tiền phòng. Cô ta có bâ gói hành lý. Người hầu phòng đến giúp cô ta.

B: Xin chào cô. Tôi có thể giúp cô xách mấy cái giỏ của cô được không?
G: Ông có thể gọi một chiếc Taxi cho tôi được không? Tôi vừa mới trả lại phòng.
B: Vâng. Cô đi đâu?
G: Sân bay.
B: Làm ơn đợi trong giây lát
(Một vài phút sau đó)
B: Xin lỗi đã để cô chờ. Taxi đợi cô ngoài cổng chính.
G: Cảm ơn. Làm ơn đưa những thứ hành lý của tôi ra xe taxi được không?
B: Chắc chắn là được.
(Người hầu phòng để tất cả hành lý vào thùng xe).
B: Có ba gói hành lý trong đó. Có đúng không thưa cô?
G: Vâng, đúng rồi.
(Người hầu phòng mở cửa xe hơi).
B: Xin mời.
G: Cám ơn nhiều.
B: Thưa cô, đây là bổn phận của tôi. Hy vọng gặp lại cô.
Tạm biệt và chúc cô một chuyến đi thật vui.
G: Tạm biệt.

Word list – Danh mục từ

- doorman : người canh cổng
- spacious : rộng rãi
- bellman : người hầu phòng
- cosy : thoải mái
- entrance : cổng
- piece : mảnh, mẩu
- baggage : hành lý

- main : chính, chủ yếu
- trip : chuyến du lịch
- correct : đúng

Notes – Ghi chú

1. The Reception Counter
   Quầy tiếp tân
2. Check in
   Đăng ký
3. I'm sorry to hear that.
   Rất tiếc khi nghe điều đó.
4. See…off
   Tiễn ai đó
5. Baggage
   Hành lý
6. Check out
   Thanh toán
7. There are three pieces in all
   Có tất cả ba thứ hành lý

Useful Sentence – Các câu hữu dụng

1. Mr Smith, it's nice to see you here again.
   Ông Smith, rất vui khi gặp ông trở lại đây.
2. Leave it to me. I'll take care of your baggage, sir.
   Để chuyện đó tôi lo. Thưa ông, tôi sẽ lo về các hành lý xách tay của ông.
3. I'm sure you'll like your room. It's a very nice one.
   Tôi chắc chắn rằng ông sẽ thích phòng của ông. Nó là một phòng rất đẹp.
4. Shall I arrange a taxi for you, sir?
   Tôi sẽ sắp xếp một chiếc taxi cho ông được chứ?
5. The taxi is expected to in five minutes.
   Taxi sẽ đến trong năm phút nữa.
6. Happy landing!
   Chúc mừng chuyến bay đáp xuống bình yên!

Exercises – *Bài tập*

I. Answer the following questions:

Trả lời các câu hỏi sau

1. How does a doorman greet a guest when he comes into the hotel?
2. What should you say to greet your friends?
3. What should a bellman do when he finds a guest comes in with some baggages in the hands?
4. Where should a guest go if he want to check in at a hotel?
5. Who shows the guest up to his room after the guest has checked in?
6. What should a bellman say when a guest tells him the trip is tiring?
7. How many pieces of baggage has Miss Smith got?
8. What is Miss Smith going to do with her baggage?
9. What should the bellman do after he puts the baggage into the boot of the taxi for Miss Smith? Why?
10. What do one usually say when he sees someone off?

II. Complete the following dialogs:

Hoàn thành các bài hội thoại sau:

1. A: ----------
   B: Good morning.
   A: I am ----------. Are these----------?
   B: Yes.
   A: May I ----------?
   B: Thank you very much.
   A: ----------?
   B: Where's the service counter?
   A: ----------.

2. A: ----------.
   B: I'm waiting for the taxi. I've checked out.
   A: ----------.
   B: Yes.
   A: Let me carry
   B: That is very kind of you.
   A: ----------.
   B: Hope to see you again, too. Good-bye.
   A: ----------.

III. Make situational dialogs:

Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn.

Situation A. The Smith are arriving at the antrance to the Friendship Hotel. The doorman and the bellman are welcoming him.

Situation B. The Smiths are living the hotel. They have checked out. The bellman Li Hua is seeing them off. He is helping them to carry their travelling bags out to the taxi.

Chủ điểm 2
Room Reservation
Đặt phòng

Dialog A: A Group Reservation
Scene: Mr Smith (G) calls Peace Hotel. The telephone rings and the reservationist (R) answer the the phone:

R: Good evening. Peace Hotel. Reservation. May I help you?
G: Yes. I'm calling from Toronto. The Canadian Trade Delegation will be arriving in Shanghai on September 1. I'd like to book 6 double room with twin beds for three nights in your hotel.
R: For what dates, please?
G: For September 1st, 2nd, 3rd. Three nights.
R: Just a moment, please.
(The reservation checks the list).
Yes, we can confirm for you 6 double rooms for three nights. Could you give your name and telephone number?
G: It's John Smith. The telephone number is 8457734. May I know the room rate?
R: It's 80 USD per room, per night.
G: When shall we pay you?
R: Please remit us 30% of total amount and confirm your resevation before you arrive.
G: Very well. We'll do that.
R: Thank you for your calling, Mr Smith. Good-bye. We look forward to having you with us soon.

Hội thoại A: Đặt phòng cho một nhóm
Bối cảnh: Ông Smith (G) gọi Peace Hotel. Điện thoại reo và nhân viên nhận đặt phòng (R) trả lời điện thoại.
R: Xin chào Peace Hotel. Tôi có thể giúp gì cho ông?

G: Vâng. Tôi gọi từ Toronto. Đoàn đàm phán thương mại Canada sẽ đến Thượng Hải vào mồng 1 tháng 9. Tôi muốn đặt phòng đôi có giường đôi trong 3 đêm trong khách sạn của bạn.

R: Làm ơn cho tôi biết ngày nào.

G: Ba đêm từ ngày mùng 1, mùng 2, mùng 3 tháng 9.

R: Làm ơn đợi một chút.
(Nhân viên nhận đặt phòng kiểm tra danh sách)
Vâng, chúng tôi đã xác nhận cho bạn có 6 phòng đôi cho 3 đêm. Bạn có thể cho chúng tôi biết tên và số điện thoại được không?

G: Tôi là John Smith. Số điện thoại là 8457734. Tôi có thể biết giá phòng được không?

R: Giá 80 USD cho mỗi phòng, mỗi đêm.

G: Khi nào chúng tôi thanh toán tiền phòng?

R: Làm ơn thanh toán 30% tổng số, và chúng tôi sẽ xác nhận lại việc đặt phòng của bạn trước khi bạn đến.

G: Rất tốt, chúng tôi sẽ thực hiện điều đó.

R: Cảm ơn đã gọi chúng tôi, thưa ông Smith. Tạm biệt. Chúng tôi chờ đón ông sớm.

G: Tạm biệt.

Dialog B: Booking a room in Person

Scene: The Receptionist (R) is receiving a guest who comes to book a room for his friend.

R: Good afternoon, sir. What can I do for you?

G: I'd like to book a room for my friend for tomorrow night.

R: What's kind of room would you like to book? We have single room, double rooms, suites and deluxe suites in Japanese, British and French styles.

G: Single.

R: Just a moment, please. Let me check and see if there is a room available. Yes, we do have a single roomfor tomorrow.

G: What's the rate, please?

R: It's $60 per night, with breakfast.

G: That's fine. I'll book it for my friend.

R: Could you tell me your friend's name?

G: It's Mary Jones.

R: How do you spell it, sir?

G: M-A-R-Y Mary, and J-O-N-E-S Jones.

R: Thank you, sir. Please tell your friend to check in before six tomorrow evening.

G: Yes, I will. Good-bye.

R: Good-bye.

Hội thoại B: Đặt phòng (Trực tiếp)

Bối cảnh: Tiếp tân (R) đón một vị khách đến đặt phòng cho người bạn của ông ta.

R: Xin chào ông. Tôi có thể giúp gì cho ông?

G: Tôi muốn đặt phòng cho bạn tôi vào tôi mai.

R: Ông đặt phòng loại nào? Chúng tôi có các phòng đơn, phòng đôi, các dãy phòng và các dãy phòng sang trọng theo kiểu Nhật, Anh, Pháp.

G: Một phòng đơn.

R: Vui lòng đợi một chút. Tôi sẽ kiểm tra xem còn phòng không. Được rồi, chúng tôi còn một phòng đơn vào ngày mai.
G: Xin vui lòng cho biết giá bào nhiêu?
R: 60 đô la mỗi đêm bao gồm bữa ăn sáng.
G: Rất tốt. Tôi sẽ đặt cho bạn tôi.
R: Làm ơn cho biết tên bạn ông là gì?
G: Tên là Mary Jones.
R: Thưa ông, ông có thể đánh vần tên đó được không?
G: M-A-R-Y Mary, và J-O-N-E-S Jones.
R: Cảm ơn ông. Làm ơn báo cho bạn của ông đăng ký trước 6 giờ chiều mai.
G: Vâng, tôi sẽ báo. Tạm biệt.
R: Tạm biệt

Word list – Danh mục từ

- resvervation : *việc đặt phòng trước*
- confirm : *xác nhận*
- ring : *reo (điện thoại)*
- remit : *thanh toán*
- reservationist : *nhân viên nhận đặt phòng*
- hotel : *khách sạn*
- Toronto : *thành phố Toronto (ở Canada)*
- amount : *số lượng*
- delegation : *đoàn đại biểu*
- available : *có sẵn*
- twin : *cặp, đôi*
- rate : *giá*
- total : *tổng số*
- look forward to : *trông chờ, mong*
- check : *kiểm tra*
- suite : *dãy phòng*
- list : *danh sách*
- deluxe : *sang trọng*

Notes – Ghi chú

1. A group reservation
   Đặt phòng cho một nhóm
2. Peace Hotel
   Khác sạn Hòa Bình
3. The Canadian Trade Delegation
   Đoàn đàm phán thương mại Canada
4. For what dates, please?
   Xin vui lòng cho biết ngày nào?
5. Book a room in person
   Đặt phòng trực tiếp
6. Please tell your friend to check in before six tomorrow evening.
   Vui lòng báo cho bạn ông phải đăng ký trước 6 giờ chiều mai.

Useful Sentences – Các câu hữu dụng

1. I'm sorry, but we're fully booked for single rooms. Would you like to have a double one?
   Tôi xin lỗi, nhưng tất cả các phòng đơn của chúng tôi đã kín chỗ. Ông có muốn đặt phòng đôi?
2. I'm sorry, but the hotel is full on that date.
   Tôi xin lỗi, nhưng khách sạn đã đầy hết ngày hôm đó.
3. We offer 10% discount for group reservation, sir.
   Chúng tôi giảm 10% giá cho đặt phòng theo nhóm thưa ông.
4. Who is the reservation for, madam?
   Đặt phòng cho ai thưa cô?
5. Could you tell me the flight number, sir?
   Ông có thể cho tôi biết số chuyến bay?
6. Could you give me your address, sir? We'll send you a confirmation letter right away.
   Ông có thể cho tôi địa chỉ? Chúng tôi sẽ gửi cho ông một là thư xác nhận ngay.

Exercises – Bài tập

I. Answer the following question:

Trả lời các câu hỏi sau:

1. What does a reservationist say first when she answer a phone call?
2. What information should the reservationist learn when a guest tells her he want to book a room?
3. How long will the group stay in the hotel?
4. Has the hotel asked the guests to pay in advance in Dialog A? How much?
5. How will the guest pay the deposit?
6. What else does the reservationist ask Mr Smith to do?
7. What kind of a room does the guest want to book for his friend?
8. What should reservationist do before she can confirm the room?
9. What time should Miss Jones check in?
10. Has the reservationist asked the guest to pay for his friend in advance?

II. Complete the following dialogs:

Hoàn thành các bài hội thoại sau:

1. A: Reservation ----------?
   B: Yes. I'd like to book a room for my teacher, John Smith.
   A: ----------.
   B: A single room with bath ----------?
   A: It's 120 yuan. ----------?
   B: Five days.
   A: ----------?
   B: On the 6th.
   A: ----------.
   B: No, thank you.
   A: ----------.
   B: That's right. Thanks.
   A: ----------. Good-bye
   A: Good evening sir.
   B: I'd like to book a single room for tomorrow night.

A: ----------.
B: How much does it cost?
A: ----------.
B: Ok, I'll take it.
A: ----------.
B: It's 336655
A: ----------336655 ?
B: That's right. Thank you.

III. Make situational dialogs:

Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A: Alice Smith, an America, doctor, is in Suihou Hotel. She want to visit Shanghai for three days. Now she is calling Peace Hotel in Shanghai to make a reservation.

Situation B: Mr Green plans to book a single room at Jinglin Hotel for next Friday. But the room are fully booked on that date.

Chủ điểm 3

Registration

Đăng ký

Dialog A: Checking in a Guest

Scene: Mr Smith has just arrived at the hotel. The Receptionist (R) is receiving him.

R: Good afternoon, sir. May I help you?
G: Good afternoon. I'd like to have a single room here.
R: Do you have any reservation, sir?
G: Yes, I made a reservation two weeks ago.
R: May I have your name?

G: John Smith.
R: Just a minute, Mr Smith. I'll check the arrival list. Yes, we do have a reservation for you. Mr Smith, you'd like to have a single room for three days. Am I correct?
G: Yes.
R: Well, would you please fill in this form?
G: All right. Here you are. Is everything all right?
B: Let me see… Name, Address, Nationality, Forwarding address, Passport number, Place of issue, Date of depature and Signature. That's all right. Thank you. May I have a look at your passport, sir?
A: Here you are.
R: Thank you. (He gives it back after checking). Here you are. Mr Smith, your room number is 1820, and here is your room key. The room rate is US $60 per night.
G: Very well
R: Now, the bellman will help you with your baggage and show you to your room.
G: Thank you.
R: You are welcome. Hope you will enjoy your stay with us. Good-bye.

Hội thoại A: Ghi tên một người khách

Bối cảnh: Ông Smith vừa tới khách sạn. Nhân viên tiếp tân(R) đón tiếp ông ta.
R: Xin chào, tôi có thể giúp gì cho ông?
G: Xin chào, tôi muốn đặt một phòng đơn ở đây.
R: Ông đã đăng kí trước chưa?
G: Vâng, tôi đã đăng kí cách đây hai tuần.
R: Tôi có thể biết tê của ông được không?
G: John Smith
R: Xin chờ một chút thưa ông Smith. Tôi sẽ kiểm tra danh sách những người đến. Vâng, chúng tôi đã thấy giấy đặt phòng của ông rồi. Thưa ông, có phải ông muôn đặt một phòng đơn cho ba ngày. Có đúng không?
G: Đúng.
A: Ông có thể làm ơn điển vào phiếu này?
G: Được thôi. Đây này. Mọi thứ đã đúng chưa.
R: Để tôi xem…Tên, địa chỉ, quốc tịch, địa chỉ trước kia, số giấy hộ chiếu, nơi cấp, ngày, tháng, năm, cấp và chữ ký. Đúng rồi. Cảm ơn. Cho tôi xem qua hộ chiếu của ông được chứ?
G: Đây này.
R: Cảm ơn. (Anh ấy trả lại mẫu đơn sau khi kiểm tra xong). Thưa ông đây. Thưa ông Smith, số phòng của ông là 1820 và đây là chìa khoá phòng. Giá phòng là 60 đô mỗi đêm.
G: Rất tốt.
R: Bây giờ người hầu phòng sẽ đưa hành lý của ông lên phòng và chỉ cho ông tới phòng.
G: Cảm ơn.
R: Không có chi. Hy vọng ông sẽ thích ở lại đây với chúng tôi. Tạm biệt.

Dialog B: Receiving a Tour Group

Scene: Mr Smith, a tour director, come up to the front Desk and speaks to the receptionist.
R: Good morning, sir. What can I do for you?

G: Good morning, I'm John Smith, the tour director of the International Travel Agency. We made a reservation for 10 double rooms last month.
R: Nice to see you, Mr Smith. Would you please wait for a minute? I'll check the arrival list. Yes, we have your reservation. You'll like to have 10 double rooms for two days.
G: Yes, we'll stay here for two days.
R: Have you got a group visa?
G: Yes, here it is.
R: May I take a copy of it?
G: Yes, please.
R: Sorry to kept you waiting. Here you are. Now would please fill this form?
G: All right. Here you are.
R: Thank you. We'll give you 10 rooms, from Room 501 to Room 510. The bellmen will take your baggage up to your rooms later.
G: Thank you.
R: You are welcome. Hope you'll enjoy your stay with us. Good-bye.
G: Good-bye.

Hội thoại B: Đón một nhóm khách du lịch.

Bối cảnh: Ông Smith, trưởng đoàn du lịch đến bộ phận tiếp tân và trao đổi với nhân viên tiếp tân.

R: Xin chào ông. Tôi có thể giúp gì cho ông?
G: Xin chào. Tôi là John Smith, trưởng đoàn du lịch của công ty du lịch quốc tế. Chúng tôi đã đặt 10 phòng đôi tháng trước.
R: Rất hân hạnh gặp ông, thưa ông Smith. Xin vui lòng đợi một chút? Tôi sẽ kiểm tra danh sách danh sách khác đến. Vâng, chúng tôi đã thấy giấy đặt phòng của ông. Ông đặt phòng đôi cho 2 ngày.
G: Vâng, chúng tôi sẽ ở lại đây trong 2 ngày.
R: Ông có visa của nhóm không?
G: Có, thưa cô đây.
R: Tôi có thể copy nó được không?
G: Vâng.
R: Xin lỗi đã để ông chờ. Thưa ông đây. Bây giờ xin mời ông điền vào biểu mẫu này?
G: Vâng, thưa cô đây.
R: Chúng tôi đã sắp xếp cho ông 10 phòng, từ phòng 501 đến phòng 510. Đây là chìa khoá của các phòng. Nhân viên phục vụ sẽ mang hành lý lên phòng sau.
G: Cảm ơn.
R: Không có chi. Hy vọng quý khách sẽ thật sự thoải mái khi ở đây với chúng tôi. Tạm biệt.
G: Tạm biệt.

Word list – Danh mục từ.

- registration : *việc đăng ký*
- issue : *việc cấp phát*
- departure : *việc đi*
- revceive : *nhận, tiếp đón*
- information : *thông tin*
- arrival : *sự đến*

- tour : *đi du lịch, hoặc chuyến du lịch*
- fill in (out) : *điền vào*
- director : *giám đốc, trưởng đoàn*
- nationality : *quốc tịch*
- agency : *đại lý*
- passport : *hộ chiếu*
- visa : *giấy thông hành*
- signature : *chữ ký*
- copy : *bản sao, sao chép*

Notes – Ghi chú

1. Do you have a reservation, sir?
   Ông đã đặt trước chỗ chưa?
   (*Câu hỏi này dùng để hỏi xem khách đã đặt phòng trước hay chưa.*)
2. Arrival list
   Danh sách những người khách đến.
3. Fowarding address
   Địa chỉ trước kia
4. Place of issue
   Nơi cấp
5. A tour director
   Trưởng đoàn du lịch
6. International Travel Agency
   Đại lý du lịch quốc tế
7. Group visa
   Giấy thông hành của một nhóm.

Useful Sentences – Các câu hữu dụng

Would you mind filling in the registration form, madam?
Cảm phiền bà điền vào phiếu đăng ký này?
Would you please show me your passport, sir?
Làm ơn cho tôi xem giấy thông hành của ông?
How are you going to pay, in cash or by credit card?
Ông sẽ chi trả bằng gì, bằng tiền mặt hay bằng thẻ tín dụng?
Sorry, I can't find your name on the arrival list. Have you got a letter confirming your reservation?
Xin lỗi, tôi không thể tìm thấy tên của ông ở trên danh sách người đến. Ông đã có là thư xác nhận nào về việc đặt phòng của ông hay không?
Have you got any identification, madam?
Bà có giấy chứng minh nhân dân không thưa bà?
I'm afraid I have to find a room in another hotel for you since you haven't made reservation. The hotel is full occupied now.
Tôi e rằng tôi phải tìm một phòng ở một khách sạn khác cho ông bởi vì ông đã không đặt phòng trước. Bây giờ khách sạn đã đầy.

Exercises – Bài tập

I. Answer the follwing questions:

Trả lời cá câu hỏi sau:

1.What should a receptionist say when she finds a guest comes up to the Reception Desk?

2. what is the first question the receptioniost should ask after she learns that guest wants to have a room in the hotel? Why?

3. what should the receptionist do after she checks the arrival list and finde the guest‘s name an it?

4. should the receptionist check the guest’s passport after that?

5. should the receptionist say, “ hope you enjoyed your stay with us” after a guest checks in?

6. how many rooms has the travel agency reserved for the group?

7. how many days will the group stay?

8. what is the recepinonist going to do with the group vista?

9. do the group members have to fill in forms if they have a group vista?

10. who will take care of the group’s baggage?

II. complete the following dialogs:

Hoàn thành các bài hội thoại sau:

A: goos evening, madam._____?

B: yes, _____?

A: oh, sorry , would you like me_____?

B: No, thanks. I’d like to stay at your hotel. It’s more convenient

A: then_____instead?

B: how muck is the double room?

A:_____

B: that’s OK. I’ll take it

A: may i see _____?

B: here is it

A: _____? This is the form

B: oh, thank you

A: good morning. May_____?

B: good morning. I’m John Jame. I made a reservation the day before yesterday

A: oh, just a moment. Yes, we have_____. A double_____ for two days.

B:L that’s right. But we prefer a suite to a double room if possible

A:_____

B: we would like take a spacious, if possible

A:_____

B: thanks. We;ll take it

III. make situational dialogs

Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn:

Situation A. A professor from Hong Kong, who did not make a hotel reservation, comes to the Reception Desk

Situation B. A tourist group comes to the reception desk. They have made a reservation by telephone. Xao Hua, a receptionsist, attends to them.

Chủ điểm 4

At the information desk (I)

Tại bàn hướng dẫn (1)

Dialog A: show ing the Way

Scene: Mr Green wants to go to the friendship Store. He asks the way at the information Desk. A clerk (C) there helps him.

C: good morning, sir. May i help you?

G: could you tell me how to get to the Friendship Store? I'd like to get some gifts for my wife there.

C: with pleasure, sir. You can take Bus No.4 to the shop. There is a bus stop just opposite the hotel. Get off at Red Flag Street. Then go ahead down the street and turn left at the first crossing. The Friendship Store is just ahead of you. You won't miss it.

G: i'm afraid it's too complecated. I might get lost.

C: may i suggest that you try our Shoppinig Centre first? It is said to be one of the best shop in Suzhou. It has a good selection of silk fabrics. You known, Shuzhou is a famous for its silk fabrics.

G: that's a good idea. I'll try it this afternoon.

C: the Shopping Centre is on the third floor. Take the lift to the third floor, and go traight along the corridor. It's about 10 metres ahead, next to Rose Restaurant.

G: thank you very much.

C you're most welcome. Good-bye and have a nice day.

G: good bye.

Hội thoại A: chỉ đường

Bối cảnh: ông Green muốn đi tới Friendship Store, ông hỏi đường tại bộ phận thông tin. Người thư ký (C) ở đó giúp ông ta.

C: xin chào, tôi có thể giúp gì cho ông?

G: làm ơn chỉ cho tôi đường tới Friendship store? Tôi muốn mua một vài món quà cho vợ tôi ở đó.

C: Rát hài lòng.Ông có thể đón xe bus số 4 đến cừa hiệu .Có trạm xe buýt đối diện khách sạn.hãy xuống red flag street.Sau đó đi thẳng xuống đường và rẽ trái tại ngã tư đầu tiên.Friendship store ở ngay phía trước ông.Ông sẽ không bị nhầm.

G: Tôi ngại ,nó quá phức tạp.Tôi có thể bị lạc.

C: Tôi đề nghị ông hãy đến Shopping Centre trước?Người ta nói rằng nó là một trong những shop lớn ở Suzhou.Nó có nhiều loại vải silk.Ông biết đó Suzhou thì rất nổi tiếng về vải silk.

G: là một ý kiến hay.Chiều nay tôi sẽ đến đó.

C: Shopping Centre ở tầng ba.Đi thẳng lên lầu ba, và sau đó đi thẳng dọc theo hành lang .khoảng 10 mét phía trước ,kế bên la Rose Restaurant.

G: Cảm ơn nhiều.

C: Không có chi .Tạm biệt.Chúc một ngày vui vẻ .

G: Tạm biệt.

Dialog B: introducing Scenic Spots

Scene: Mr Green wants to go sightseeing tomorrow. The information Clerk introduces some scenic spots to him.

C: good evening, sir. What can i do for you?

G: i'm free tomorrow and i'd like to go sightseeing. Could you introduce some scenic spots in Shuzhou to me?

C: may i suggest that you go and visit the Tiger Hill and the Lingering Garden? They are very popular with the tourists

G: why are those places so popular?

C: the Tiger Hill is one of the most famous tourist attracitons in Shuzhou. It has history of more than 2000 years. Among the 18 well-known scenes there, the Coud Peak Pagoda is the most attractive. We call it "the Tower of Pisa in China", for it began to lean 400 yars ago. It draws great interest from the foreign visitors

G: what about the Lingering Garden?

C: the Lingering Garden is one of the four famous classical garden in China. It was built in Ming Dynasty. The garden is famous fos its latice windows. They are exquisite and wihth high artistic value. Very beautiful, indeed.

G: great! I'll go there and take some pictures tomorrow. Thank you very much.

C: you're welcome. Good-bye. Hope you have a good time.

G: Good bye.

Hội thoại B: giới thiệu những thắng cảnh đẹp

Scene: ông Green muốn đi than quan thắng cảnh vào ngày mai. Hướng dẫn viên giới thiệu một vài cảnh đẹp cho ông ta.

C: xin chào. Tôi có thể giúp gì cho ông?

G: ngày mai tôi rảnh, và tôi muốn đi xem thắng cảnh. Cô có thể giới thiệu cho tôi một vài thắng cảnh đẹp ở Shuzhou không?

C: tôi đề nghị ông nên đi xem Tiger Hill và Lingering Garden? Chúng rất phổ biến với rất nhiều du khách.
G: tại sao những nơi này lại phổ biến?
C: Tiger Hill là một trong những nơi thu hút du khách nổi tiếng nhất ở Shuzhou, có lịch sử trên 2000 năm. Giữa 18 thắng cảnh đẹp nổi tiếng ở đây. Cloud Peak Pagoda là hấp dẫn nhất. Chúng tôi gọi nó là " tháp Pisa Trung Quốc" bởi vì nó được bắt đầu 400 năm trước đây. Nó thu hút sự chú ý của khách ngoại quốc.
G: còn về Lingering Garden?
C: Lingering Garden là một trong bốn công viên cổ nổi tiếng nhất Trung Quốc. Nó được hình thành dưới triều Minh. Nó nổi tiếng vì các cửa sổ gổ tổng hợp của nó. Những cửa sổ này rất tuyệt vời và có giá trị nghệ thuật cao. Thật tuyệt!
G: thú vị quá! Tôi sẽ đến đó và chụp một vài tấm ảnh vào ngày mai. Cám ơn nhiều!
C: không có chi, tạm biệt , chúc vui vẻ!
G: tạm biệt!

Word list – danh mục từ

- Clerk : thư ký
- Popular : nổi tiếng
- Gift : quà
- Pagoda : chùa
- Oppsite : đối diện
- Linger : nán lại, kéo dài
- Crossing : giao lộ, ngã tư
- Classical : cổ xưa
- Complicated : phức tạp
- Dynasty : triều đại
- Silk fabric : vải silk
- Latice windows : cửa sổ tổng hợp
- Corridor : hành lang

- Exquisite : tuyệt đẹp
- Scenic : đẹp mắt, thuộc về thắng cảnh
- Artistic : có tính nghệ thuật
- Spot : điểm, nơi
- Value : giá trị
- Sightseeing : việc ngắm cảnh

Notes – ghi chú

1. May i suggest that you try our Shopping Centre first?

   Trước tiên, tôi xin giới thiệu cho ông đến trung tâm mua sắm của chúng tôi?

   The Shopping Centre

   Khu trung tâm thương mại hoặc khu trang tâm gồm các cửa hiệu

2. A good selection of

   Sự lựa chọn tốt

3. The tourist attractions

   Thu hút khách du lịch

4. The Tower of Pisa in China

   Tháp Pisa ở Trung Quốc.

Useful sentences – các câu hữu dụng

1. The gift shop is on the first floor, just opposite the elevator.

   Cửa hiệu bán quà tặng ở tầng 1, đối diện với thang máy

2. Sory, you are going in the wrong drection. Please turn round and go ahead

   Xin lỗi, ông đi lộn đường rồi. Hãy quay trở lại và đi thẳng

3. The hotel is located an Beijing Road, close to the railway sattion.

Khách sạn này nằm trên đại lộ Bắc Kinh, gần ga xe lửa

4. Bus No. 46 will take you there directly.

   Xe buýt số 46 sẽ trực tiếp đưa ông đến đó

5. Go straight on and then turn right at the traffic lights

   Tiếp tục đi thẳng và sau đó rẽ phải ở các đường giao thông

6. If you could afford time, do visit the Lingering Garden

   Nếu ông có thời gian, hãy đến thăm Lingering Garden

7. You'll have a good chance to feast your eyes

   Ông sẽ có một cơ hội tốt để ngắm nhìn thỏa thích

8. I thing the Tiger Hill is worth visiting

   Tôi nghĩ rằng Tiger Hill rất đáng để tham quan

Exercises – bài tập

l. Answer the following question:

1. where is Mr Green planning to go for some gifts?
2. where should a guest go and ask for help if he does not kown how to get to some place?
3. how can Mr Green get to Friendship Store if he goes there by bus?
4. which shop should a hotel employee recommend first to a guest who wants to get some gift?
5. explain to a guest how to get to the Shopping Centre of your hotel?
6. What places does the clerk recommend to Mr Green who wants to go sightseeing tomorrow?
7. Say something about the Tiger Hill
8. Say something about the Lingering Garden
9. Will the guest visit them or not? What will he do besides sightseeing?
10. Say something about the best scenic spot in your city

ll.Answer the following question:

Trả lời các câu hỏi sau:

1. A:_____ can you tell me where Ren Ming Park is?

B: turn left at the second light and hen go straight for three blocks

A:_____?

B: no, it's only a ten-mimute walk

A: thanks a lot.

B:_____

2. A: excuse me. How can i get to Shi Zi Lin Garden?

   B: ti's too far_____ you're better take a taxi

   A: can i go by_____?

   B: yes, _____. Just take Bus No.5 and _____at the Yuan Lin Road Stop.

   B: thank you for _____. By the way, ca you tell me _____ Tai Hu stones shaped like lions have been positioned.

   A: oh, it's _____ place. I'll visit it at once. Thank you very much.

   B:_____

lll. Make situational diaglogs:
hãy làm bài hội thoại với tinh huống cho sẵn:
barion A. Mr Green wants to visit the Silk Museum. He doesn't known to get there. The receptionist is showing him the way.
Barion B. Miss Smith wants to visit the Tiger Hill and the Cold Mountain Temple. The receptionist showns her the awy and tells her something about the scenic spots.

Chủ điểm 5

At the information desk (II)

Tại bàn hướng dẫn (2)

Dialog A: mailing a letter

Scene: miss Smith comes to the information Desk with a letter in her hand. The clerk there greets her.
C: good morning, mada. May i help you?
G: could you mail a letter for me?
C: certainly, madam. Have you put on the satmps?

G: no, not yet. I need to buy some.
C: (looks at the letter) is it to New York?
G: yes, i'd like to send it by ordinary air mail
C: two yuan, please!
G: here you are
C: here are your stamps. Please stick them on the frond of the envelope together with the air mail sticker.
G: would you do that for me? I'm n a hurry
C: yes, madam
G: by the way, i'm expecting a package from Los Angeles please inform me as soon as it arrives
C: yes, madam. May i have your name and room number?
G: Alice Smith. Room 907
C: i'll make a note of it. We'll call you as soon as we get it, madam
G: thank you very much.
C: it's my pleasure. Good-bye, and hope you are enjoying your stay with us.

Hội thoại A: Gởi một lá thư

Bối cảnh: Cô Smith đến bộ phận hướng dẫn với một lá thư trong tay. Cô thư ký ở đó chào cô ta.

C: Chào cô, tôi có thể giúp gì cho cô?
G: cô có thể gởi một lá thư giùm tôi?
C: vâng thưa cô. Cô cô đã dán tem vào hay chưa?
G: cưa, tôi cần mua vài con tem
C: (nhìn vào lá thư) gởi đến New York phải không?
G: vâng, tôi muốn gửi bằng đường hàng không bình thường.
C: tốn haiyuan
G: Thưa cô đây!
C: tem đây, hãy dán nó vào phía trước bì thư cùng với keo dán chuyển bằng hàng không.
G: cô có thể làm giùm tôi không? Tôi đang rất vội.
C: thưa được
G: à này, tôi đang chò một kiện hàng từ Los Angeles. Lmaf ơn thông báo cho tôi bết ngay khi kiện hàng đến.
C: vâng, tôi có thể biết tên, số điện thoại , số phòng của cô không?
G: Alice Smith. Phòng 907
C: tôi sẽ lưu ý. Chúng tôi sẽ gọi cho cô ngay khi nhận được thưa cô
G: cảm ơn nhiều!
C: vâng, tạm biệt, hy vọng cô sẽ hài lòng khi ở đây với chúng tôi.

Dialog B: Is Mr Brown in your hotel?

Scene: Miss Martin comes into Friendship Hotel.her friend, Mr Brown ,told her last week that he would come and stay in the hotel .She does not know if he has arrived .She comes to the information Desk.

C: Good morning ,madam ,May i help you?
G: I'm looking for a friend ,Mr Brown ,can you tell me if he is staying in your hotel?

C: The initials ,please.you see, there are a lot of Browns here today.
G: J.R.Brown from New York .I recommended your hotel to him.
C: Just a minute ,madam .i'll see if he's registered.Yes ,here is his name---John R.Brown.
G: Will you please tell me his room number?
C: May i know your name,madam? I'll call and tell him you are here.
G: Alice Martin.
G: One moment ,please.
(a few minutes later)
Sorry to have kept you waiting .Mr Brown sad he would be here in a minute .Would you like to have a seat in the sofa over ther , madam?
G: Well .Thank you very much.
C: You're most welcome.

Hội thoai B: có ông Brown ở trong khách sạn của bạn không?

Bối cảnh : cô Martin đi vào Friendship Hotel. Bạn của cô ấy ,ông Brown ,nói với cô ta rằng tuần rồi ông ấy sẽ đến và ở lại khách sạn này .Cô ấy không biết là ông ấy đã đến hay chưa .Cô đi đến bộ phận thông tin.

C: xin chào cô, tôi có thể giúp gì cho cô?
G: Tôi đang kiếm một người bạn ,ông Brown .Cô có thể nói cho tôi viết ông ta có ở trong khách sạn này không?
C: Làm ơn cho biết tên viết tắt .cô biết đó ,có rất nhiều tên Brown ở đây hôm nay.
G: j.R.Brown đến từ new York ,tôi giới thiệu khách sạn của cô cho ông ta.
C: Xin cô cờ một chút .Tôi xem ông ấy có đăng ký hay không .Vây đây lá tên của ông ta- John R.Brown.
G: cô làm ơn nói cho tôi biết số phòng của ông ấy?
C: Tôi có thể biết tên của cô được không ?Tôi sẽ gọi và báo cho ông ta biết rằng cô đang ở đây.
G: Akuce Martin.
C: Xin đợi một chút (vài phút sau đó).Xin lỗi để cô phải chờ. Ông Brown nói rằng chút nửa ông ta sẽ dends đây.Mời cô ngồi ở ghế sofa ở đằng kia?
G: Cảm ơn nhiều.
C: Không có chi.

Word List –Danh mục từ

Mail	:gởi thư.
Envelope	:bì thư.
Stick	:dán.
Package	:gói đồ, kiện hàng.

Sticker :băng keo.

Recommend :giới thiệu.

air mail sticker:băng keo dán gởi theo đường hàng không.

Register :đăng ký.

Notes –Ghi chú.

1. Ordinary air mail.

   Gởi thư hàng không bình thường.

   Registered air mail

   Gởi thư theo đường hàng không được đăng ký.

   Surface mail

   Thư gởi đường bộ hoặc đường thủy.

2.May i know your name and room number?
Xin cho biết tên vad số phòng của quí khách.
(Muốn hỏi tên cad số phong một cách lịch sự thì ta dùng câu hỏi này).
3.There are a lot of browns here today.
Có rất nhiều tên Brown ở đây hôm nay.
4.I'll tell him you are here.
Tôi sẽ báo cho ông ta biết là bạn đang ở đây.

Userful sentences - các câu hữu dụng

1. Would you like to send it by ordinary air mail or by registered air mail?

   Bà muốn gởi theo đường hàng không thường hay đường hàng không có đăng ký.

2. Don't worry, madam. You'll be informed as soon as it arrives

   Xin bà đừng lo .Bà sẽ được thông báo ngay khi nó đến.

3. We have the telex and fax service in our hotel. Would you please go to the Business Centre? It's over there.

   Trong khách sạn của chúng tôi có dịch vụ telex và fax .Bà có muốn đến trung tâm thương mai không ?Nó ở đăng ka.

4. Sorry ,sir .Mr Brown is not in .would you like to leave a message?

   Xin lỗi ông.Ông Brown đã đi ra ngoài.Ông có muốn để lại lời nhắn không?

5. Mr Brown is waiting for you in his roon ,sir.Room 986.

   Ông Brown dang chờ ông trong phòng của ông ta.phòng 986.

6. Would you like to have a seat there .It's more comfortable.

   Mời ông ngồi chổ kia .ông sẽ thoải mái hơn.

Exerceses –Bài tập.

I. Answer the following quewtion.

Trả lời câu hỏi sau.

1. What is miss Smith doing at the information Desk?
2. How does she want to send the letter?
3. How much does it cost?
4. Where should the stamps be stuck?
5. What does the clerk do when Miss Smith tells him she is excepting a package?
6. Does Miss Martin know whether Mr Brown is staying at the hotel?
7. Where does she go and ask for help?
8. Why does the information Clerk ther ask her to tell him Mr Brown's initias?
9. Does Mr Brown stay at the hotel? Does the clerk Miss Martin Mr Brown's room number?
10. What does the clerk do then?

II. Complete the following dialogs:

Hoàn thành các bài hội thoại sau.

1. A:Good morning ,sir----------?

   B:----------.Could you please mail a letter for me?

   A:----------.Have you stuck on the stamps?
   B:No,i'd like to buy some stamps.
   A:is if to----------?
   B:Yes .And i'd like to send it by ordinary air mail.How ----------?
   A:(weighing the letter...) Two yuan.
   B:Here is----------

   A:here are ----------.please stick them on the front of the----------
   B:----------.

2. A:----------,i want to send a telex and a dax to new York .can you arrange it for----------?

B:We have telex and fax service in our ----------go to the business centre?
You can send your ----------and----------there.
A:Well .I'llbe going there.Thank you for---------
B: ----------

III. Make situational dialogs.

Hãy làm biaif hội thoại với tình huống cho sẵn.

Situation A :Mr Black wants to mail a letter to san Francisco.

He hasn't got the stamps.

Situation B : Mrs Smith wants to send a facsimile to HongKong.

Situation C :Mr Smith wants tp see Mrs Black who arrived this morning .But he does not know her room number.He comes to the information Desk.

Chủ điểm 6

Ticket – booking Service
Dịch vụ đặt vé

Dialog A : Booking Air Tickets
Scene : Mr Black wants to visit Beijing. He is booking the tickets at the Bell Captain's (B) Desk.
B: Good afternoon, sir. May I help you?
G: Yes. My wife and I would like to go to Beijing by plane on Friday. Can you get the tickets for me?
B: May I know your name and room number?
G: Bill Black. Room 976
B: What time would you like to leave?
G: Early in the morning., if possible.
B: (He checks the plane timetable) Will 7:15 be all right?
G: Yes, that will be fine.
B: Just a moment, I'll call the airline to see if there are tickets for you.
(a few minutes later)
Sorry to have kept you waiting. I've booked two tickets for you. Please come and collect them here tomorrow morning.

G: Thank you. How much do I owe you for the tickets?
B: It's 1600 yuan.
G: Shall I pay you now?
B: You may pay me when you get the tickets.
G: Thank you.
B: You're most welcome. Goodbye.

Hội thoại A: Đặt vé máy bay
Bố cảnh : Ông Black muốn tới thăm Bắc Kinh. Ông ta đặt vé tại bộ phận phục vụ phòng (B)
B: Xin chào ông, tôi có thể giúp gì cho ông?
G: Vâng, vợ tôi và tôi muốn đến Bắc Kinh bằng máy bay vào ngày thứ sáu. Cô có thể lấy vé cho tôi được không?
B: Tôi có thể biết tên và số phòng của ông được không?
G: Bill Black. Phòng 976.
B: Ông bà muốn đi mấy giờ?
G: Vào sáng sớm ngày mai, nếu có thể được.
B: (Anh ấy kiểm tra lịch bay) 7 giờ 15 được không?
G: Vâng được, rất tốt.
B: Xin đợi một chút, tôi sẽ gọi điện đến hãng hàng không để xem có vé vào ngày đó cho ông không?
(Một vài phút sau đó)
Xin lỗi đã để ông chờ. Tôi đã đặt hai vé cho ông bà. Vui lòng lấy vé ở đây vào sáng mai.
G: Cảm ơn. Tôi phải trả bao nhiêu cho hai vé?
B: 1600 Nhân dân tệ
G: Tôi có thể trả bây giờ được không?
B: Ông có thể trả khi lấy vé.
G: Cảm ơn.
B: Không có chi. Tạm biệt.

Dialog B: Booking Theatre Tickets
Scene: The White want to see the acrobatic show. Mrs White is booking the tickits at the Bell Captain's Desk.
B: Good morning, madam. What can I do for you?
G: Well, we'd like to see the acrobatic show tomorrow evening. Could you get me some tickets?
B: May I know your name and room number, madam?
G: I'm Alice White, I stay in Room 896.
B: Mrs White, how many tickkets would you like to have?
G: Three.
B: One moment, please. I'll see if I can get them for you. (a few munites later) I'm sorry, madam. There aren't any tickkets left for tomorrow evening. But I can get you some for Wednesday evening. What do you think of it ?
G: That would be fine. Hoow much is that in all?
B: Forty yaun a ticket, so that's 120 in all.
G: Here you are.
B: Thank you. You can pick up your tickets here tomorrow afternoon.
G: Thank you very much.
B: It's my pleasure. Good-bye. Have a nice day.

Hội thoại B: Đặt vé xem trình diễn nhào lộn
Bối cảnh: Gia đình White muốn xem buổi trình diễn nhào lộn. Bà White đang đặt các vé tại bàn của đội trưởng đội hầu phòng.
B: Xin chào, tôi có thể giúp gì được cho bà?
G: Vâng, tôi muốn đi xem buổi trình diễn nhào lộn vào chiều ngày mai. Anh có thể để cho tôi vài vé không?
B: Tôi có thể biết tên và số phòng của bà?
G: Tôi là Alice White. Tôi ở phòng 896.
B: Thưa bà White, bà muốn mua bao nhiêu vé?
G: Ba vé.
B: Xin đợi. Tôi sẽ kiểm tra xem còn vé không. (Một vài phút sau) Xin lỗi bà. Không còn vé tối mai. Nhưng tôi cố gắng lấy vé tối thứ tư cho bà. Bà nghĩ sao?
G: Vậy cũng tốt. Bao nhiêu tất cả?
B: 40 Nhân dân tệ một vé, tổng cộng 120 nhân dân tệ.
G: Tôi xin gởi tiền vé.
B: Cảm ơn. Bà có thể lấy vé ở đây vào chiều mai.
G: Cảm ơn nhiều.
B: Không có chi. Tạm biệt. Chúc một ngày vui vẻ.

Word list – Danh mục từ
captain : đội trưởng
theatre : nhà hát
ticket : vé
acrobatic : nhào lộn
timetable : bảng sắp xếp thời gian
show : buổi trình diễn
airline : hãng hàng không
pick : lấy, nhặt
owe : phải trả, nợ

Notes – Ghi chú
Tickets-booking Service : Dịch vụ đặt vé
The Bell Captain: Đội trưởng hầu phòng (Chỉ chức vụ của một người trong khách sạn)
The acrobatic show : Buổi trình diễn nhào lộn
May I know your name and room number? : Tôi có thể biết tên và phòng của ban?
What do you think of it? : Ông đang nghĩ gì về nó?
"How do you think of it?' : "Ông nghỉ về nó như thế nào?"

Useful Sentences – Các câu hửu dụng
1. I'm afraid you have to book the tickets two days in advance.
   Tôi e rằng ông phải đặt vé trước hai ngày
2. All the tickets for tomorroww are booked up. It's a busy season, you see.
   Tất cả các vé cho ngày mai đã được đặt. Ông biết bây giờ là mùa đông khách mà.
3. I wonder if you'd consider taking the 17 : 30 train?
   Tôi tự hỏi ông có nên xem xét để đón chuyến tàu lúc 17:30?
4. I'm afraid you have to pay for it in advance.
   Tôi e rằng ông phải trả tiền trước.

5. We'll send the tickets to your room this evening, sir.
   Thưa ông, chúng tôi sẽ gởi vé đến phòng của ông tối nay.
6. Don't worry, madam. We'll arrange all for you.
   Xin bà đừng lo. Chúng tôi sẽ sắp đặt mọi thứ cho bà.

Exercises – Bài tập

I. Answer the following questions:
   Trả lời các câu hỏi sau:
   1. Where does Mr Black like to go?
   2. What is he booking? Where is he booking that?
   3. How will he go to Beijing?
   4. When wiil he get the tickets? And where?
   5. How much do thee tickets cost? When should Mw Black pay for them?
   6. What do the Whites want to see?
   7. When would they like to see the show?
   8. How much are the tickets?
   9. Do you think it necessary for the Bell Captain to learn the guest's name and room number if the guest wants to book some tickets at the Bell Captain's Desk? Why?
   10. What are the duties of the Bell Captain?

II. Complete the following dialogs:
   Hoàn thành các bài hội thoại sau:
   1. A: Good morning. May I ……..?
      B: Yes. Mr White and I would like to go on a tour of the City.
      A: When would you ……..?
      B: ……if possible.
      A: Here's a timetable of tours. There's a bus leaving …. at ….. this morning and it gets …… at …… this afternoon.
      B: …….. does it cost?
      A: Forty yuan per.
      B: Ok. Can you give me two …….. ?
      A: ……
   2. A: I …… fly to Chicago on Tuesday, September 1st.
      B: Let me ……
      A: I want to go coach, and I'd …….. a morning flight.
      B: Will 10 : 45 be all right?
      A: Yes, …….. What …… do I have to be at ……?
      B: The check in time is …….

III. Make situational dialogs:
   Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn:

Situation A. Mrs White wants to visit Beijing. She is booking a one-way flight ticket.

Situation B. The Smiths want to enjoy Beijing Opera. They are booking two tickets for Saturday evening.

Chủ điểm 7

At the Exchange Counter
Tại quầy đổi tiền

Dialog A: Changing Some US Dollars
Sence: Mr White wants to exchange some US dollars. He comes to the Exchange Counter. A cashier (C) greets him.
C: Good evening, sir. May I help you?
G: I'd like to change some money.
C: What kind of foreign currency have you got, sir?
G: US dollars. What's the exchange rate today?
C: According to today's exchange rate, every US dollar in Cash is equivalent to 8.7 yuan RMB. How much would you like to change?
G: 800. Here you are.
C: Now, would you please fill in this form?
G: Is it all right?
C: Yes, sir. May I have a look at your passport?
G: Yes, here you are.
C: Thank you. (He gives it back after checking.) Here you are. Please sign here an the exchange memo.
G: All right. Here you are.
C: Thank you. Here is the money, 6960 in all. Please check it and keep the exchange memo.
G: What's the use of the memo?
C: If you have some RMB left white you are leaving China, you can change it back into US dollars in the Bank of China or at the airport exchange counter. There you will be asked to show the memo.
G: I see, Thank you very much.
C: You're welcome.

Hội thoại A: Đổi một số tiền đôla Mỹ
Bối cảnh: Ông White muốn đổi một số tiền đô la. Ông ta đi đến quầy ngoại hối. Người thu ngân (C) chào ông ta.
C: Xin chào ông, tôi có thể giúp gì cho ông?
G: Tôi muốn đổi một ít tiền.
C: Thưa ông, ông có loại ngoại tệ nào?
G: Tiền đô la Mỹ. Tỷ giá hôm nay là bao nhiêu?
C: Theo tỷ giá hôm nay, mỗi đô la Mỹ tương đương với 8.7 nhân dân tệ. Ông muốn đổi bao nhiêu?
G: 800. Thưa đây.
C: Bây giờ làm ơn điền vào mẩu này.
G: Tất cả đúng không?
C: Vâng đúng. Tôi có thể xem qua hộ chiếu của ông?
G: Được, hộ chiếu đây.
C: Cảm ơn. (Anh ta trả lại giấy thông hành sau khi kiểm tra). Thưa ông đây. Làm ơn kí vào phiếu ghi đổi tiền.
G: Được rồi. Thưa anh đây.
C: Cảm ơn. Tất cả là 6960. Làm ơn kiểm tra và giữ phiếu ghi đổi tiền.

G: Phiếu này để làm gì?
C: Nếu ông còn một vài nhân dân tệ trong khi ông sắp rời Trung Quốc, ông có thể đổi trở lại thành tiền đô la trong ngân hàng Trung Quốc hoặc tại quầy đổi tiền tại phòng sân bay. Ở đó họ sẽ yêu cầu trình phiếu này.
G: Tôi hiểu. Cảm ơn nhiều.
C: Không có chi.

Dialog B: Cashing Traveller's Checks
Scene: Miss Green wants to cash some traveller's checks. She comes to the Exchange Counter. A cashier greets her.
C: Good morning, madam. What can I do for you?
G: I'd like to cash some traveller's checks. Can you do that for me?
C: Certainly, madam. Today's exchange rate is 8.80 yuan RMB for one US dollar. How much would you like to cash?
G: Two hundred. Here are the checks.
C: Would you please fill in the checks an countersign them, madam.
G: All right. Here you are.
C: Thank you. May I have a look at your passport?
G: Of course. Here is my passport.
C: Thank you. (He gives it back after checking). Here you are. One moment, please.
(a few minutes later)
Sorry to have kept you waiting, madam. Please sign here an the memo.
G: All right.
C: Thank you. Here is 1760 yuan RMB. Please have a check and keep the memo.
G: Thank you.
C: It's my pleasure. Hope you are enjoying your stay with us. Good-bye.

Hội thoại B: Đổi sec du lịch bằng tiền mặt
Bối cảnh: Cô Green muốn đổi sec du lịch bằng tiền mặt. CÔ đi tới quầy đổi tiền. Nhân viên thu ngân chào cô.
C: Xin chào bà. Tôi có thể làm gì cho bà?
G: Tôi muốn đổi séc du lịch bằng tiền mặt. Cô có thể đổi giúp tôi?
C: Chắc chắn thưa bà. Tỷ giá hôm nay là 8.80 Nhân dân tệ cho một đô la Mỹ. Bà muốn đổi bao nhiêu tiền mặt?
G: Hai trăm. Séc đây.
C: Bà làm ơn điền vào séc và ký vào chúng?
G: Được. Đây này.
C: Cảm ơn. Tôi có thể xem hộ chiếu của bà?
G: Dĩ nhiên, đây là hộ chiếu của tôi.
C: Cảm ơn. (Anh ấy trả lại sau khi kiểm tra). Đây thưa bà. Xin chờ một chút.
(Sau một vài phút)
Xin lỗi đã để bà chờ lâu. Làm ơn ký vào phiếu này.
G: Vâng.
C: Cảm ơn. Đây là 1760 Nhân dân tệ. Hãy kiểm tra lại và cất giữ phiếu này.
G: Cảm ơn.
C: Không có chi. Hy vọng bà thích ở lại nơi này với chúng tôi. Tạm biệt.

Word List – Danh mục từ
. currency : tiền tệ

. equivalent : tương đương
. exchange : trao đổi
. memo : phiếu trao đổi tiền
. dollar : đô la
. check : kiểm tra
. airport : sân bay
. cashier : quầy thu ngân, người thu ngân
. cash : tiền mặt
. countersign : ký tiếp

Notes – Ghi chú

1. foreign currency
Ngoại tệ
2. today's exchange rate
Tỷ giá hối đoái của ngày hôm nay.
3. Would you please fill in this form?
Ông làm ơn điền vào mẫu đơn này.

Useful sentences – Các câu hữu dụng

1. Today's exchange rate is 8.70 yuan RMB to one US dollar.
Tỷ giá hối đoái hôm nay là 8.70 Nhân dân tệ cho một đô la Mỹ.
2. I'll give you 1.20 yuan RMB for your one HK dollar.
Tôi sẽ đưa cho ông 1.20 yuan RMB để lấy một đô la Hồng Kông.
3. You can get 2400 yuan RMB for 2000 Hk dollar.
Ông có thể nhận được 2400 Nhân dân tệ đổi cho 2000 đô la Hồng Kông không.
4. Yes, sir. You can cash traveller's checks here.
Vâng, thưa ông. Ông có thể đổi tiền mặt các séc du lịch ở đây.
5. I'm afraid you have to fill in the checks first.
Tôi e rằng ông phải điền vào séc trước tiên.
6. Would you please sign your name on the back of the traveller's check?
Làm ơn ký tên của ông vào phía sau séc du lịch?

Exercises – Bài tập

I. Answer the following questions:

Trả lời các câu hỏi sau

1. What kind of foreign currency does Mr White want to change?
2. Can guests use American dollars in the shops?
3. What is today's exchange rate?
4. What does the cashier ask Mr White to show him after Mr White fills in the form?
5. What does a cashier usually say when he gives the exchange memo to the guest?
6. What will the guest do with the RMB left when he leaves China?
7. Where can he change RMB back to US dollars?
8. What is the use of the memo?
9. Can foreign guest use traveller's checks in any shops?
What should he do then?
10. What does the cashier ask the guest to do if the guest wants to cash some traleller's checks?

II. Complete the following dialogs:

Hoàn thành các bài hội thoại sau

1. A: Could you _____ some US dollars for me?
   B: _____. How much would you like to _____?
   A: One hundred _____. What is the exchange rate?
   B: Today's exchange rate is _____.
   A: Here _____ one hundred dollars.
   B: Would you please show me your passport?
   A: _____
   B: Thank you. Will you please sign your name on this exchange memo. Here is your money. Please _____ it.
   A: It's correct. Thank you.
   B: _____
2. A: Would you cash these traveller's checks, please?
   B: How would you _____?
   A: In ten-dollars bills, Please.
   B: Is there anything _____?
   A: Yes. I'd like to know _____ send money to Japan.

III. Make situationai dialogs:

Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A. Mr White wants to change 200 US dollars to RMB.

Situation B. Miss White wants to cash some traveller's checks.

Chủ điểm 8: OPERATOR
Nhân viên tổng đài

Dialog A: Taking a Message

Scene: Mr Smith calls Friendship Hotel. The operator (O) answers the call.

O: Good morning. Friendship Hotel. Operator. May I help you?

G: Good morning. I want to invite Mr & Mrs Johnson to dinner this evening. I called their room, but no one answered. May I leave a message for them?

O: That's all right. May I know their room number, sir?

G: Room 1624.

O: Mr & Mrs Johnson in Room 1624.

G: Yes, that's it. Can you tell them J.A. Smith called to invite them to dinner tonight?

O: Dinner tonight. Where and what time will that be, sir?

G: In your Rose Restaurant at 8: 00.

O: May I read back the message to see that it is correct, please? Mr J. A. Smith called at 10: 30 a.m to invite Mr & Mrs Johnson to dinner this evening at 8: 00 p.m at Rose Restaurant of this hotel.

G: Right.

O: Mr Smith, may I have your telephone number so the Johnson can call back, if necessary?

G: 823910

O: 823910. Thank you for calling, sir. We'll tell them as soon as they come back.
G: Thank you.
O: You are most welcome.

Hội thoại A : Nhận một lời nhắn

Bối cảnh: Ông Smith gọi điện thoại đến Friendship Hotel. Nhân viên tổng đài (O) trả lời điện thoại

O: Xin chào, Friendship Hotel. Tổng đài nghe. Tôi có thể giúp gì cho ông?
G: Xin chào. Tôi muốn mời ông và bà Johnson đến dùng cơm tối nay. Tôi gọi vào phòng của họ, nhưng không ai trả lời. Tôi có thể gởi lại lời nhắn cho họ được không?
O: Được thôi: Tôi có thể biết số phòng của họ được không thưa ông?
G: Phòng 1624.
O: Bà và ông Johnson ở phòng 1624.
G: Vâng đúng. Cô có thể nói với họ là ông J. A. Smith mời họ dùng cơm tối nay?
O: Dùng cơm tối ở đâu và mấy giờ thưa ông?
G: Ở khách sạn Hoa Hồng vào lúc 8 giờ.
O: Tôi xin đọc lại lời nhắn của ông bà nhé!
Ông J. A. Smith gọi vào lúc 10 giờ 30 sáng để mời ông và bà Johnson dùng cơm tối nay vào lúc 8 giờ tại khách sạn Hoa Hồng.
G: Đúng.
O: Ông Smith. Tôi có thể biết số điện thoại của ông để ông bà Johnson gọi lại (nếu cần)?
G: 823910.
O: 823910. Cảm ơn ông đã gọi. Tôi sẽ báo cho họ biết ngay khi họ trở về.
G: Cảm ơn.
O: Không có chi.

Dialog B: Making a Long Distance Call

Scene: Mrs Smith calls the operatorin her room. She intends to make a long distance collect call.

O: Good afternoon. Operator. May I help you?
G: I wish to make a long distance call to the United States. This is Mrs Alice Smith, Room 612.
O: To what city, Mrs Smith?
G: New York.
O: May I have the number, please?
G: 5-1823910.
O: 5-1823910. Do you like to make a Person-to-Person call or a station- to-station call?
G: Person-to-Person call, please.
O: A pay call or a collect call?
G: I'd like to make a collect call. My son will accept all charges, I'm sure.
O: May I know his name?
G: George Smith.
C: Let's see. You'd like to make a collect call to New York. The number is 5-1823910. You'd like to call George Smith. You are Alice Smith in Room 612. Is that correct, madam?
G: Right. Would you please tell me the charge of it?

O: Twenty yuan a minute, for a minimum of three minutes.
G: I see. When can I expect the call?
O: In about ten minutes, madam. Hang up, please. I'll call you as soon as we put you through.

Hội thoại B: Gọi một cuộc điện thoại đường dài

Bối cảnh: Bà Smith gọi tổng đài trong phòng của bà ta. Bà dự định gọi một cuộc điện thoại đường dài.

O: Xin chào, Tổng đài viên nghe đây. Tôi có thể giúp gì cho bà?
G: Tôi muốn gọi một cuộc điện thoại đường dài tới nước Mỹ. Đây là bà Alice Smith, phòng 612.
O: Tới thành phố nào thưa bà Smith?
G: New York.
O: Tôi có thể có số điện thoại được không?
G: 5-1823910
O: 5-1823910. Bạn muốn gọi điện thoại trực tiếp hay qua tổng đài?
G: Gọi trực tiếp.
O: Cuộc gọi người gọi trả tiền hay người nghe trả tiền.
G: Tôi muốn gọi điện thoại để người nghe trả tiền. Con trai tôi sẽ chấp nhận việc chi trả này, tôi chắc chắn vậy.
O: Tôi có thể biết tên của anh ấy được không?
G: George Smith.
O: Để tôi xem. Bà muốn gọi một cuộc điện thoại qua New York để người nghe trả, số 5-1823910. Bà muốn gọi cho George Smith. Bà là Alice Smith ở phòng 612. Tất cả đúng không thưa bà?
G: Đúng rồi. Làm ơn cho tôi biết giá phải trả cho cuộc điện thoại này?
O: 20 Nhân dân tệ một phút, ít nhất là 3 phút.
G: Tôi biết. Khi nào thì tôi gọi được?
O: Khoảng 10 phút nữa, thưa bà. Làm ơn gác điện thoại. Tôi sẽ gọi cho bà ngay khi chúng tôi nối đường dây xong.

Word List – Danh mục từ

. operator : nhân viên tổng đài
. charge : giá tiền, tiền phải trả
. message : lời nhắn
. minimum : ít nhất
. restaurant : nhà hang
. through : đi qua, xuyên qua
. intend : dự định

Notes – ghi chú

1. May I know their room number?
Tôi có thể biết số phòng của họ được không?
2. May I read back the message to see that it is correct?
Tôi có thể đọc lại thông báo để xem nó có đúng hay không?
(Câu này dùng để đọc lại một lời nhắn xem tất cả có đúng hay không).
3. the person-to-person call
Điện thoại gọi trực tiếp.
4. the station-to-station call

Điện thoại qua tổng đài.
5. a pay call or a collect call
Cuộc gọi người gọi trả hay người nghe trả.
6. Let's see. You'd like.
Để xem. Bạn muốn.

Useful sentences – Các câu hữu dụng
1. Hold the line, please. I'll put you through in a minute.
Làm ơn giữ máy. Tôi sẽ nối máy ngay.
2. Sorry, sir. The extension is busy right now. Would you call again in a few minute?
Xin lỗi ông. Bây giờ máy điện thoại phụ đang bận. Ông làm ơn gọi lại trong vài phút nữa.
3. I'm sorry, but Mr Smith is not in right now. May I take a message?
Tôi xin lỗi, nhưng bây giờ ông Smith không có ở đây. Tôi có thể chuyển lời nhắn được không?
4. We're got DDD and IDD in our hotel.
Chúng tôi có DDD và IDD ở trong khách sạn của chúng tôi.
5. If you'd like to make a collect call, you have to dial O and ask the operator for help.
Nếu ông muốn gọi điện thoại cho người nghe trả, thì hãy quay số 0 và hỏi tổng đài xin hướng dẫn.

Exercises – Bài tập
I. Answer the following questions:
Trả lời các câu hỏi sau
1. What should an operator say when she picks up the telephone receiver to answer on outside call.
2. What will she say if it is a house call.
3. What information should an operator learn if someone calls and asks her to pass a messalte to a guest in the hotel?
4. Should the operator check with the Galler after she learns all the information?
5. Why should she ask the Galler's address or telephone number after that?
6. What is a pay call?
7. What is a collect call?
8. Explain to the guest how to make a collect call.
9. What is the charge of a long distance call?
10. Have you ever made a long distance call?

II. Complete the following dialogs:
Hoàn thành các bài hội thoại sau
1. A: _____Jinglin Hotel.
   B: Good evening. I'd like to speak to _____ in _____ room.
   A: One moment, _____.
   B: Thank you very much.
   A:_____
2. A: Hello. Is this.
   B: No. I'm sure you've got the wrong number.
   A: Really? I'm _____. But could you please tell me the phone _____ of Shanghai Hotel.
   B: _____ The phone number is 708770.

A: _____.
B: It's my pleasure.

III. Make situational dialogs:
Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn
Situation A. Mr White wants to talk to Mr Black in Room 204 by phone. But the extention is busy.
Situation B. Miss Green wants to make a person-to-person call to New York. She makes a pay call.

Chủ điểm 9 : Complaints
Những lời than phiền

Dialog A: A complaint about Baggage Delivering
Scene: Mr White checked in an hour ago. But his baggage hasn't been sent to his room yet. He is very much worried and calls the Reception Desk
R: Good afternoon. Reception Desk. May I help you?
G: Yes. I checked in an hour ago. But my baggage hasn't been brought up to my room. I'm tired and I want to have a bath before I go to sleep. I can't do that without my baggage. It's rather annoying.
R: I'm awfully sorry for that, sir. I'll see to it right away. May I have your name and room number?
G: George White. I'm in Room 928.
R: Mr White could you describe your baggage to us?
G: It's a leather suitcase, medium in size.
R: What colour is it?
G: Black. And with my initials G. W. on it, I remember.
R: When and where did you last see it?
G: Hm, I last saw it on your hotel's shuttle bus when I got off.
R: Don't worry, Mr White. I'll get in touch with the Bell Captain at once. And we'll send the suitcase to your room as soon as we find it.
G: Thank you.
R: I do apologize for all the trouble. We'll try to our best to find it as soon as possible. Good – bye.

Hội thoại A: Than phiền về việc chuyển hành lý
Bối cảnh: Ông White đăng ký cách đây một giờ nhưng hành lý của ông ta vẫn chưa được đưa tới phòng. Ông ấy lo lắng và gọi điện thoại cho bộ phận tiếp tân.
R: Xin chào. Bàn tiếp tân nghe. Tôi có thể giúp gì cho ông?
G: Vâng. Tôi đã đăng ký cách đây một giờ. Nhưng hành lý của tôi vẫn chưa được đưa đến phòng. Tôi mệt và muốn tắm trước khi ngủ. Nhưng tôi không thể làm được điều đó mà không có hành lý của tôi. Thật bực mình.

R: Tôi thật xin lỗi về chuyện đó thưa ông. Tôi sẽ kiểm tra lại ngay. Cho tôi biết tên và số phòng của ông?
G: George White. Phòng 928.
R: Ông White, ông có thể mô tả hành lý của ông cho chúng tôi được không?
G: Đó là một va ly da, kích cỡ trung bình.
R: Màu gì?
G: Màu đen. Tên tôi trên đó là G. W., tôi chỉ nhớ vậy.
R: Ông nhìn thấy nó lần cuối cùng khi nào?
G: Tôi nhìn nó lần cuối tại xe buýt của khách sạn khi tôi xuống xe.
R: Đừng lo lắng thưa ông White. Tôi sẽ liên hệ với trưởng bộ phận phục vũ phòng ngay bây giờ. Và chúng tôi sẽ gửi va ly tới phòng ông khi chúng tôi tìm thấy.
G: Cảm ơn.
R: Tôi thật sự xin lỗi về vấn đề này. Chúng tôi sẽ cố gắng hết sức để tìm được va ly càng sớm càng tốt. Tạm biệt.

Dialog B: A Complaint about Room Reservations

Scene: Mrs Green comes to the Assistant Managers (M) Desk in the lobby and complains.

M: Good evening, madam. What can I do for you?
G: I made a reservation for a single room in your hotel three weeks ago. And I'm here now. But your clerk there told me that the hotel had no room available for me!
M: I'm sorry to hear that, madam. But …..
G: Look! Here is your confirmation letter. Your hotel promised to give me a room.
M: I see. But we only hold room for our guest till 6: 00 p.m on the expected arrival date. We have no choice but sell the room if a guest fails to arrive before that time. We put it in the Letter clearly, you see, here. Now it's already 7: 30. I'm sorry, it's the policy of our hotel. I hope you will understand.
G: But it's not my fault. The plane was delayed 5 hours because of the heavy snow in New York.
M: I see. But I'm afraid that we have no spare room naw. Would you like me to get a single room for you in Rainbow Hotel.
G: Well, I have to sleep somewhere.
M: May I have your name, madam?
G: Alice Green.
M: How Jong would you like to stay in Suzhou?
G: Just for tonight.
M: Mrs Green, please take a seat over there. I'll arrange all for you.

Hội thoại B: Lời than phiền về việc đặt phòng

Bối cảnh: Bà Green đến bàn của trợ lý quản lý tại hành lang và than phiền.

M: Xin chào bà. Tôi có thể giúp gì cho bà?
G: Tôi đã đặt một phòng đơn ở khách sạn này cách đây ba tuần. Và bây giờ tôi đến đây. Nhưng thư kí bảo rằng khách sạn không còn phòng nào cho tôi.
M: Tôi rất tiếc khi nghe điều đó thưa bà. Nhưng ……

G: Hãy xem đây là thư xác nhận của cô. Khách sạn của cô đã hứa là dành cho tôi một phòng.
M: Tôi biết, nhưng chúng tôi chỉ để dành phòng cho khách tới 6 giờ chiều vào ngày khách đến. Chúng tôi không còn lựa chọn nào ngoài việc bố trí phòng

nêu khách không đến đúng giờ qui định. Chúng tôi đã ghi rõ trong thư nay, bà xem bây giờ là 7 giừ 30. Tôi xin lỗi. Đây là qui định của khách sạn. Tôi mong bà hiểu.

G: Nhưng đay không phải là lôi của tôi. Máy bay hoãn lại 5 giờ bởi vì có tuyết ở New York.

M: Tôi biết. Nhưng e rằng chúng tôi không có phòng trống bây giờ. Bà có muốn tôi đặt một phòng đơn ở khách sạn Rainbow không?

G: À. Có thể tôi phải ngủ một nơi nào đó.

M; Xin vui lòng cho biết quí danh, thưa bà?

G: Alice Green.

M: Bà muốn ở lại Suzhou bao lâu?

G: Chỉ một đêm.

M: Thưa bà Green mời ngồi. Tôi sẽ sắp xếp chỗ nghỉ cho bà.

Word List – Danh mục từ

Compaint : lời than phiền
Apologize : xin lỗi
Complain : than phiền
Deliver : phân phát, giao
Assistant : trợ tá
Annoying : phiền, làm bực mình
Lobby : hành lang
Awfully : rất
Expect : mong chờ
Describe : mô tả
Policy : chính sách
Leather : da
Understand : hiểu
Suitcase : va ly
Fault : lỗi
Medium : trung bình
Delay : hoãn lại
Spare : trống

Notes – Ghi Chú

1. I'm awfully sorry for that, sir. I'll see to it right away.
   Tôi rất xin lỗi về điều đó. Tôi sẽ giải quyết nagy.
2. Medium in size.
   Kích cỡ trung bình.
3. Your hotel's shuttle bus.
   Xe buýt đua khách đi và về của khách sạn.
4. Get in touch with.
   Liên hệ với
5. I'm sorry to hear that, madam. But …….
   Thưa bà, tôi thật sự tiếc khi nghe tin đó. Nhưng…….
   (Diễn đạt sự tiếc về điều gì và đưa ra lí do.)

6. But we only hold room for our guest till 6:00 pm on the expected arrival date.
   Nhưng chúng tôi chỉ để phòng cho khách đến 6 giờ chiều vào ngày đến.

Useful Sentences – Các câu hữu dụng

1. We'll look into the matter immediately. Thank you for telling us.
   Chúng tôi sẽ xem xét vấn đề ngay. Cảm ơn đã báo cho chúng tôi.
2. I'm terribly sorry, sir. I'll attend to it at once.
   Tôi rất lấy làm tiếc, thưa ông. Tôi sẽ loviệc đó ngay.
3. I'm awful sorry for that. I'll speak to the manager and he'll see to it right away.
   Tôi vô cùng xin lỗi về điều đó. Tôi sẽ nói với người quản lý và anh ta sẽ xem xét ngay.
4. I'm afraid I have to get the manager for you.
   Tôi e rằng tôi phải báo với người quản lý cho ông.
5. I'm afraid I can't do that for you. It's against our regulation.
   Tôi e rằng tôi không thể làm điều đó cho ông. Nó trái với nội qui của chúng tôi.
6. Would you please read the Notice to Guests again, madam?
   Bà làm ơn đọc lại bảng thông báo dành cho khách?

Exercise – Bài tập

I. Answer the following questions:

Trả lơi các câu hỏi sau

1. What is Mr Whitecomplaining about/
2. What should a receptionist do if a guest complains to him about something?
3. What information does the receptionist ask Mr White to tell him?
4. Please describe Mr White's suitcase?
5. By what can you identify Mr White's suitcase?
6. What is the receptionist going to do settle the problem?
7. What is Mrs Green complaining about?
8. What is hotel's policy about that?
9. Why is Mrs Green late?
10. What does the Assistant Manager do to help her?

II. **Complete the following dialogs**:

Hoàn thành các bài hội thoại sau

1. A:..... May I help you?
   B: Good evening. Excuse me. Something seems to be wrong with the lights in my room.
   A:…… we'll have them repaired right away.
   B: Thank you very much.
   A:……
2. A: ……..
   B: I'm very upset at the way I have been treated.
   A: Could you tell me……?
   B: it's my steak.

A: What's wrong with ……?
B: It is too raw. But when I complained to your waitress, she just ignored me.
A: I'm …… I'm sure the waitress didn't mean to be rude. You see, she is a new waitress and doesn't understand English well. She should have changed your steak.
B: But she didn't.
A: It's been a misunderstanding, sir. We'll ask her to…….. the steak for you……..

III. **Make situational dialogs:**

Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A. Mr Smith complains that Room 602's TV is out of oder.
Situation B. Miss Smith complains that the telephone in her room doesn't work.

Chủ điểm 10

At The Cashier's Desk
Tại bàn thu ngân

Dialog A: Checking out

Scene: Mr Smith comes to the Cashier's (C) Desk. He wold like to check out.

C: Good morning, sir. May I help you?
G: I'm leaving. I'd like to check out right now.
C: May I have your room number, sir?
G: Room 907.
C: Just a minute, sir. (He checks the files) Are you Mr Smith from Canada?
G: Yes, John Smith.
C: Mr Smith, did you sign any bills in the last two hours in our hotel.
G: No.
C: Have you used any hotel services this morning?
G: Oh, I made a long distance call in my room half an hour ago.
C: I'm afraid your final bill hasn't reached here yet. One moment, please. I'll call the department concerned. (He makes a call and then adds the amount to the bill.) Sorry to have kept you waiting, sir. Here is your hotel bill.
G: Hm, it's 4335 yuan in all. Here you are.
C: Thnak you, sir. Would you please sign here?
G: All right. Here you are.
C: Thank you. Here is your reciept. Good-bye. Hope you enjoyed your stay with us.

Hội thoại A: Thanh toán tiền

Bối cảnh: Ông Smith đến bàn thu ngân. Ông ta muốn thanh toán tiền.

C: Xin chào ông. Tôi có thể giúp gì cho ông?
G: Bây giờ tôi đi. Tôi muốn thanh toán tiền ngay.
C: Cho tôi biết số phòng của ông?
G: Phòng 907

C: Xin chờ một chút. (Nhân viên kiểm tra hồ sơ) Ông có phải là ông Smith đến từ Canada?
G: Vâng, tôi là John Smith.
C: Ông có ký bất kỳ hóa đơn nào trong hai tiếng đồng hồ vừa qua tại khách sạn không?
G: Không.
C: Ông có sử dụng bất kỳ dịch vụ nào của khách sạn sáng nay không?
G: Tôi có gọi một cuộc điện thoại đường dài tại phòng cách đây nửa tiếng.
C: Tôi e rằng phiếu thanh toán cuối cùng vẫn chưa có ở đây. Xin đợi. Tôi sẽ gọi bộ phận có liên quan. (Anh ấy gọi một cuộc điện thoại và sau đó bổ sung vào hóa đơn). Xin lỗi đã để ông chờ. Đây là phiếu tính tiền của khách sạn.
G: Tất cả là 4335 Nhân dân tệ. Tiền đây.
C: Cảm ơn. Làm ơn ký vào đây?
G: Được rồi. đây thưa anh.
C: Cảm ơn. Đây là hóa đơn của ông. Tạm biệt. Hy vọng là ông sẽ thích ở lại đây với chúng tôi.

Dialog B: Miscalculation

Scene: Mrs Smith take 19:00 train to Beijing. She checks out at the Cashier's Desk
C: Good afternoon, madam. What can I do for you?
G: I'm leaving at 5:00 this evening. Would you prepare my bill now?
C: May I know your name and room number?
G: I'm Alice Smith. Room 837.
C: One moment. Mrs Smith. (He checks the files and finds the bill) Mrs Smith, have you signed any bill or used any hotel service this afertnoon?
G: No, I have not.
C: Here is your bill. It totals 4450 yuan.
G: Why, so much! (She checks the bill carefully.)
What's 450 yuan for?
C: That's the charge of the long distance call you made last night.
G: But I didn't make any call during my stay here.
C: I'm sorry for that. I'll check with the department concerned. (a few minutes later)
I'm awfully sorry, madam. There isa mistake on the bill.
I'll correct it for you. Here you are. Would you please check it again?
G: That's all right. Here you are. (She gives the money to the cashier).
C: Thank you. Here is your receipt. Thank you for your understanding, madam. I'll report it to the manager. I assure you such things won't happen again. Good – bye.

Hội thoại B: Việc tính nhầm tiền

Bối cảnh: Bà Smith sẽ đi đến Bắc Kinh bằng chuyến xe lửa 19 giờ 30. Bà ta thanh toán tiền tại quầy thu ngân.
C: Xin chào bà. Tôi có thể giúp gì cho bà?

G: Tôi sẽ rời đây vào lúc 5 giờ chiều nay. Anh đã chuẩn bị hóa đơn tính tiền cho tôi bây giờ chưa?
C: Xin cho tôi biết tên và số phòng của bà?
G: Tôi là Alice Smith, phòng 837.
C: Xin chờ một chút bà Smith. (Anh nhân viên tiếp tân kiểm tra hồ sơ và tìm thấy phiếu tính tiền). Bà Smith, bà đã ký vào bất kỳ một hóa đơn nào hoặc đã dùng các dịch vụ của khách sạn chiều nay không?
G: Không, tôi không dùng.
C: Đây là phiếu thanh toán của bà. Tổng số là 4450 Nhân dân tệ.
G: Tại sao nhiều quá vậy? (Bà ấy kiểm tra phiếu tính tiền một cách cẩn thận). Vậy 450 Nhân dân tệ này là về phần gì?
C: Đây là cuộc điện thoại đường dài mà bà gọi tối hôm qua.
G: Nhưng tôi không gọi bất kỳ một cú điện thoại nào lúc tôi ở đây.
C: Tôi xin lỗi về chuyện đó. Tôi sẽ kiểm tra lại với văn phòng có liên quan. (Một vài phút sau đó). Tôi rất xin lỗi, thưa bà. Có một lỗi trên phiếu tính tiền. Tôi sẽ chỉnh lại cho đúng thưa bà. Làm ơn kiểm tra lại.
G: Tất cả đúng rồi. Đây nè. (Bà ta đưa tiền cho nhân viên thu tiền)
C: Cảm ơn. Đây là biên nhận tính tiền của bà. Cảm ơn bà đã hiểu rõ lỗi của chúng tôi. Tôi sẽ báo lại với giám đốc. Tôi chác chắn rằng những điều như vậy sẽ không xảy ra nữa. Tạm biệt.

Word List – Danh mục từ

File	: tài liệu
Miscalculation	: việc tính nhầm
Department	: bộ phận văn phòng
Concerned	: liên quan
Total	: tổng số
Receipt	: hóa đơn

Notes – Ghi Chú

1. Did you sign any bills in the last two hours in our hotel?
   Ông có ký bất kỳ hóa đơn nào trong hai tiếng đồng hồ vừa qua tại khách sạn
   của chúng tôi không.
   (Đây là câu hỏi người trước lúc rời khỏi khách sạn xem bà ta chi trả bất kỳ một món tiền nào)
2. I'll check with the department concerned.
   Tôi sẽ kiểm tra vơi bộ phận có liên quan.
   (Câu này dược dùng để nói với khách hàng trong lúc muốn kiểm tra lại các
   bộ phận nào đã làm sai.)
3. Thank you for your understanding, madam. I'll report it to the manager. I assure you such things won't happen again.
   Cảm ơn bà đã hiểu. Tôi sẽ báo lại với quản lý. Tôi chắc chắn rằng những điều như vậy sẽ không xảy ra nữa.

(Câu này dùng để diễn đạt sự cảm ơn người khác đã hiểu về việc khách sạn đã lầm lỗi và hứa sẽ không có những lỗi đó sẽ xảy ra nữa).

Useful Sentences – Các câu hữu dụng

1. Here is your bill. Would you like to check and see if the amount is correct?
   Hóa đơn của bà đây. Bà có muốn kiểm tra và xem số tiền có đúng không?
2. We accept credits cards here.
   Ở đây chúng tôi chấp nhận thẻ tín dụng.
3. May I have your credit card? I have to take a print of your card.
   Tôi có thể có thẻ tín dụng của ông được không? Tôi phải in lại thẻ của ông.
4. The amount here is for the drink that you had in your room.
   Tổng số tiền ở đây về thức uống mà ông dùng trong phòng ông.
5. This figure here accounts for the room service that you used yesterday.
   Con số này là tính về dịch vụ phòng mà ông sử dụng ngày hôm qua.
6. The check – out time is 12:00 noon. If you'd like to keep your room till 3:00, I'm afraid you have to pay a half day's rent for it.
   Thời gian thanh toán là 12:00 trưa. Nếu ông muốn ở lại tới 3:00 chiều, tôi e rằng ông phải trả thêm nửa ngày.

Exercise – Bài tập

a. Answer the following questions:
Trả lời các cấ hỏi sau

1. What is the first question a cashier asks the guest who wants to check out?
2. Will the cashier give the bill to the guest as soon as he finds it in the files?
3. What should the Cashier do after he finds the guest's bill in the files?
4. What should the Cashier do after he learns that the guest made a long distance call in the guest room an hour ago?
5. Should the Cashier ask the guest to sign on the bill?
6. What should a cashier do if a guest tells him there is a mistake on the bill?
7. What should the cashier do if there is a mistake on the bill?
8. What should the cashier do if there are no mistake on the bill?
9. Do you think the cashier will report the miscalculation to the manager?
10. Do you know who is responsible for the miscalculation?

b. **Complete the following dialogs**:
Hoàn thành các bài hội thoại sau

1. A: ……. ……. .
   B: Yes, I'd like to check out now.
   A: What's your ……
   B: Room 221.
   A: Just a ……

(checks files)
Are you Mr Green?
B: Yes.
A: …….?
B: Yes, but I paid cash for it.
A:…… .
B: Here is the money.
A: ……. .
B: Thank you?
A:……..

2. A: I am Mrs ……., Room No. …….. I am leaving for Beijing
today. Can i have my bill now?
B: ……., please wait a minute…
Here is your ……., the total is 318 US dollars.
A: What is that 5.5 for?
B: This is …….. for your mini- bar consumption on Sept. 21.
A: But I don't take anything from the mini- bar during my stay here. I think you have added someone else's drink.
B:…… please, while I check with the Housekeeping Department.
I'm sorry, Mrs White. There has been……. We'll correct the bill.
We'll deduct …… from your bill. Mrs White, …….
Minus 5.5 is 312.5 US dollars.
A: Thank you.

c. Make situational dialogs:

Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A. Mrs White has stayed in the hotel for three days.

Situation B. Mr Green checked out. He found that there is something wrong with the
bill, so he goes back to the cashier's desk.

Chủ điểm 11

Receiving Guests
Đón tiếp khách

Dialog A: Smiling welcome

Scene: The Smith (G) emerge from a lift. A floor attendant (FA) meets them in the corridor.

FA: (smiling) Good morning, sir and madam. May I show you to your room?
G: Yes, please. Here is our room key.
FA: Please, come this way. (after a while) Here we are. After you, sir madam.
(g: The FA opens the door, they enter the room.)
G: Thank you. When will our baggage arrive ?
FA: The bellman will take it up soon.

G: Very well. (The bellmam comes with the baggage and knocks at the door)
B: May I come in? Your baggage is here.
G: (opening the door) Oh, good. Come in, please.
B: Four pieces altogether. Is that correct?
G: Yes, thank you.
B: You are welcome.

Hội thoại A: Đón chào bằng nụ cười

Bối cảnh: Gia đình ông Smith đi từ cầu thang lên, người phục vụ ở tầng lầu gặp họ
trên hành lang.

FA: (Mỉm cười) Xin chào ông bà. Tôi có thể chỉ phòng cho ông bà?
G: Làm ơn chỉ cho chúng tôi. Đây là chìa khóa phòng của chúng tôi.
FA: Xin hãy đi đường này. (Sau một lúc) Chúng ta đến đây. (Người phục vụ mở cửa và họ bước vào phòng).
G: Cảm ơn. Khi nào thì hành lý của chúng tôi đến?
FA: Người hầu phòng sẽ mang nó lên.
G: Rất tốt. (Người hầu phòng đến với hành lý trên tay và gõ cửa).
B Tôi có thể vào không? Hành lý của ông bà đây.
G: (Cửa mở ra) Rất tốt. Mời vào.
B: Tất cả là 4 gói đồ. Có đúng không?
G: Vâng, cảm ơn.
B: Không có gì.

Dialog B: Hospitality Service

Scene : The Smiths (G) have just checked in. They are now in their room.

FA: (knocking at the door) Housekeeping. May I come in?
G: Yes, come in, please.
FA: Here is tea and some fresh towels for you.
G: Oh, we like Chinese. Could you tell me the time?
We have just come from San Fransico.
FA:

---

3. We allways do the check-out rooms first unless there is a request.
   Chúng tôi luôn luôn dọn phòng trả trước khi có yêu cầu.
4. Do one's room
   Dọn phòng cho ai
   make up one's room
   thu xếp phòng của ai
5. What about tidying up a bit in the bathroom first?
   Có thể dọn dẹp phòng tắm một chút chứ?

6. Shall I draw the curtains?
   Tôi có thể kéo rèm cửa lên được không?
   Shall I do something?
   Tôi có thể làm gì ?

Useful Sentences – Các câu hữu dụng

1. Will it be convenient for you if I come to the room on an hour?
   Có tiện không nếu tôi đến làm phòng trong một giờ nữa?
2. I promise to finish the job in haft an hour.
   Tôi hứa sẽ hoàn thành công việc trong nửa giờ.
3. I'm sorry,but you see it is the peak season now.
   Tôi xin lỗi,nhưng bà biết đó bây giờ là mùa đông khách.
4. Yes,sir. I'll ask the houseman to bring a dest to you.
   Vâng,thưa ông. Tôi sẽ bảo hầu phòng mang một cái bàn đến cho ông.
5. Is there anything else I can do for you,sir?
   Còn điều gì khác tôi có thể làm cho ông?
6. Just let us know what you need,and if we can well oblige.
   Hãy nói cho chúng tôi biết ông cần gì,và nếu có thể chúng tôi sẽ làm.

Exercises – Bài tập

I. Answer the following questions:

Trả lời các câu hỏi sau

1. What should an attendant say to a guest if the guest wants to clean the guest's room?
2. What kind of rooms does the room attendant usually do first?
3. Why should he usually do those rooms first ?
4. Does the attendant do the check-out first , or the room the guest asks him to do early first?
5. When does the room attendant do the turn-down service for the guest?
6. What should the room attendant do when Mr Tale asks him to do the turn-down service later?
7. What does the guest ask the room attendant to do then?
8. Do you think it necessary for the room attendant to ask the guest's opinion before he draw the curtains the guest?

II. Complete the following dialogs:

Hoàn thành các đoạn hội thoại sau:

1. FA: _____?
   G: Yes, what is it?
   FA: I'm sorry to disturb you,sir. I'd like to clean your room._____?
   G: Well. Some are coming from a drink._____in half an hour?
   FA: I think I will do it well during half an hour.
   G: Please be quick then.
   FA: _____.
   G: Thank you.
2. FA:_____?
   G: Goog morning. It's almost noon,and the room hasn't been cleaned.
   FA: Sorry,sir. According to our hotel regulation we always
   _____unless there is request.
   G: Well. Some guests will come to see me at 9:00 tomorrow morning._____
   _____?

FA: I see,we always do rooms early on request. Just let us know if we can.____ _____?

G: We'd like some fresh towels and some drinking water._____ _____?

FA: I'll bring them for you at once.

III. Put the following into Vietnamese:

Đổi các câu sau sang tiếng Việt

When you don't understand,don't be afraid to say

"I'm sorry,I don't understand. I'll get you the manager" or "I'm sorry,I don't understand. Can you please show me?"

When you are cutting in,always say,

"Excuse me for interrupting".

"May I take up a few moment of your time" or "May I speak to you for a moment,sir/madam?"

IV. Make situational dialogs

Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A:

It's almost 11:00 a.m.now.Mr Tales room hasn't been cleaned.

The guest wants to know why, and the room attendant explains to him. Then he asks the room attendant to make it up early tomorrow because someone will come to see him.

Situation B:

Mr Black has just showered and it is quite a mess. In order to receive his friends in the room,he wants the floor attendant to tidy a bit in the bathroom and replace some fresh towels and do some other things. The floor attendant promises to do them right away.

Chủ điểm 13:

Laundry Service

Dịch vụ giặt ủi

Dialog A : Talking about the Laundry Service

Scene: Hearing someone knocking at the door,Mr Brown (G) opens the door. It is the valet (V).

V: Excuse me,sir.Have you any laundry?

G: Yes,I have.

V: Would you please fill in the laundry list first?

G: Where is it?

V: It's in the drawer of the writing desk.

G: Fine.(after a while). Here it is.

V: Please give me your laundry bag. One shirt,one coat,a pair of socks and a pair of truosers. There are 4 pieces altogether.

G: There is a stain on my coat. Can you remove it?

V: We'll do our best,but we can't guarantee anything.

G: It's all right. I'd like to have my coat dry-cleaned.

V: Yes,I see.

G: When will they be ready?

V: At about 5:00 p.m tomorrow.
G: All right. Thank you.
V: You are welcome.

Hội thoại A: Nói về dịch vụ giặt ủi

Bối cảnh:Nghe một ai đó gõ cửa,ông Brown (G) mở cửa. Đó là một nam hầu phòng (V)

V: Xin lỗi ông. Ông có giặt đồ không?
G: Vâng,có.
V: Làm ơn điền vào phiếu giặt đồ trước?
G: Nó ở đâu?
V: Nó ở trong ngăn kéo bàn viết.
G: Tốt. (sau một lát). Nó đây rồi.
V: Làm ơn đưa cho tôi túi đựng đồ giặt. Một cái áo sơ mi, một cái áo khoác,một đôi vớ và một cái quần dài.
G: Có một vết màu trên áo khoác. Anh có thể giặt sạch nó không?
V: Chúng tôi sẽ cố hết sức nhưng chúng tôi không bảo đảm bất cứ điều gì.
G: Được. Tôi muốn áo khoác được sấy khô.
V: Vâng,tôi biết.
G: Khi nào thì xong?
V: Vào 5 giờ chiều mai.
G: Được,cám ơn.
V: Không có gì.

Dialog B: Express laundry Service

Scene: Mrs Austen (G) comes to the floor attendant's (FA) desk.
FA: What can I do for you,madam?
G: I wonder if you have express laundry service in the hotel because I'm going to a party this evening
FA: Don't worry,madam. We have express service.
G: I'd like my silk blouse and skirt washed by hand in cold water. Please use soft soap. Otherwise it might shrink.
FA: Leave that to me,please. I'll take your laundry downstairs right away.
G: All right. Here you are.
FA: (Looking at the clothes) Madam,a button is missing on your blouse. We will sew on a new one for you.
G: That's very kind of you. How soon will they be done?
FA: They will be done in 4 hour.
G: How much is the charge?
FA: It's 50% extra for express service. It's 45 yuan altogether.
G: Fine. Thank you for your help.
FA: My pleasure.

Hội thoại B :Dịch vụ giặt ủi

Bối cảnh: Bà Austen (G) đị đến bàn phục vụ (FA)
FA: Thưa bà,tôi có thể làm gì cho bà?
G: Tôi biết cô có dịch vụ giặt ủi nhanh ở khách sạn này không bởi vì tôi sẽ đi dự tiệc tối nay.

FA: Xin bà đừng lo. Chúng tôi có dịch vụ nhanh.
G: Tôi muốn áo vải silk và váy của tôi được giặt bằng tay trong nước lạnh. Làm ơn dùng xà phòng kem. Nếu không nó sẽ bị co.
FA: Hãy để cho tôi. Tôi sẽ đưa đồ giặt xuống lầu ngay.
G: Được rồi.Đồ đây.
FA: (Nhìn vào các thứ).Thưa bà,áo bà bị mất một nút. Chúng tôi sẽ khâu một cái nút mới cho bà.
G: Cô thật tử tế.Bao lâu thì chúng được giặt?
FA: Chúng sẽ được giặt trong 4 giờ.
G: Giá bao nhiêu?
FA: 50% cộng thêm dịch vụ nhanh.45 nhân dân tệ tất cả.
G: Được. Cảm ơn sự giúp đỡ của cô.
FA: Đó là niềm vui của tôi.

Word List – Danh mục từ

Laundry	: đồ giặt
List	: danh mục
Valet	: người hầu phòng
Shrink	: co lại,rút lại
Sock	: vớ
Button	: nút áo
Stain	: vết bẩn màu
Missing	: mất
Guarantee	: bảo đảm
Sew	: may,khâu
Express	: nhanh
Percent	: phần trăm
Blouse	: áo cánh của phụ nữ
Extra	: thêm,phụ
Otherwise	: mặt khác,nếu không thì
Pleasure	: niềm vui,điều thú vị
Soft soap	: xà phòng kem
Drawer	: ngăn kéo

Notes – Ghi chú

1. Have you any laundry?
   Ông có quần áo nào cần giặt ủi không?
   laundry: *giặt ủi*
2. It's in the drawer of the writing desk.
   Nó ở trong ngăn kéo bàn làm việc.
3. I'd like to have my coat dry-cleaned.
   Tôi muốn đem áo khoác của tôi đi sấy khô.
   I'd like to have this work finished before Friday
   Tôi muốn công việc này kết thúc trước thứ 6.
4. Madam, a button is missing on your blouse. We will sew on a new one for you.
   Thưa bà,áo bà bị mất một nút. Chúng tôi có thể khâu lại cái mới cho bà.

sew a dress : *may một chiếc áo*
sew on a button : *khâu một cái nút áo*

Useful Sentences – Các câu hữu dụng

1. There is a laundry bag behind the bathroom door.Just put your laundry in it if you have any.
   Có túi đựng đồ giặt ủi ở phía sau cửa phòng tắm. Chỉ cần bỏ đồ bẩn cần giặt vào trong đó nếu ông muốn.
2. Would you like to have the express service or the same-day service?
   Ông muốn dịch vụ nhanh hay dịch vụ thường ngày?
3. Don't worry. We'll dry-clean the dress. Then the color won't run.
   Đừng lo. Chúng tôi sẽ sấy khô chiếc áo này. Như thế nó sẽ không phai màu.
4. We charge 50% more for the express service,but it only takes 5 hours.
   Chúng tôi tính thêm 50% cho dịch vụ nhanh,nhưng nó chỉ mất 5 giờ.
5. Please notify in the laundry list whether you like your clothes ironed,washed,dry-cleaned or mended and also.
   Làm ơn chú ý trong danh sách giặt ủi xem ông thích quần áo của ông được ủi,giặt,sấy khô hay được sửa và cách khác.
6. What time do you want to get them back?
   Mấy giờ ông muốn nhận lại chúng?

Exercises – Bài tập

I. Answer the following questions:

Trả lời các câu hỏi sau:

1. What does the guest do if he has some laundry?
2. Where is the laundry list?
3. What should the valet say if a guest asks him if he can remove a stain on his coat?
4. When can the laundry be given back?
5. Is there an expess laundry service in the hotel?
6. How many hours does the expess laundry service take?
7. How much should the guest pay for the laundry if he'd like to have expess service?
8. What should you say if a guest thanks you? List as many sentences as you can.

II. Complete the following dialogs:

Hoàn thành các đoạn hội thoại sau:

1. V: ----------,Mrs Brown,- ----------any laundry?
   G: Yes,I have some.
   V: Do you want----------or----------?
   G: I want my coat dry-cleaned.
   V: I understand,madam.----------the silk blouse?
   G: You'd better wash it by hand in cold water and use soft soap.
   V: Very good,madam.
2. FA: What----------,madam?
   G: I'd like to know if you have expess laundry service,because I am in a hurry for it. I'm leaving this evening.
   FA: Take it easy,madam. We have it.----------?
   G: Only a suit----------?
   FA: They'll be ready in 4 hours.- ----------?

G: Dry-cleaned.----------?
FA: We'll do our best to remove it.
G: It's very nice of you.
FA: It's----------of services.

III. Put the following into Vietnamese:

Đổi các câu sau sang tiếng Việt

1. These are words which open alls doors. If you want to trouble someone with something,you should say, "Excuse me," or "Pardon me". If you want to ask someone to help you,you first begin your word with "Please",and in the end of it you say, "Thank you".
2. A guest's name is music to his ears. So you'd better call his full name. For example,Mr John Smith. But we can't call Mr John,we can call Mr Smith,because Smith is his family name,but John is his given name.

IV. Make situational dialogs

Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A:

The floor attendant is telling the guest that the valet will collection the laundry. He hopes the guest can get it ready,including filling in the laundy list. There must be 4 or 5 interrogative question in the dialog at list.

Situation B:

Mr Brown is asking the floor attendant if there is the express laundry service in the hotel. He is invited to a party this evening. He wants to have this suit washed as soon as possible. The floor attendant gives him a satisfactory answer. His another request is whether the Laundry Department can remove the stain on his trousers.

Chủ điểm 14:

Special Service

Các dịch vụ đặc biệt

Dialog A : Shoping for the Guest or Request

Scene : Mr White (G) calls the floor attendant (FA) early in the morning.

FA: Good morning,sir.What can I do for you.
G: I'd like to tell you that some friends are coming to celebrate my birthday tonight. Would you please get a birthday cake and some fruit for me?
FA: Yes,of course. What kind of fruit would you like,bananas,tangerines or grapes?
G: Some bananas and grapes,please.
FA: How many of each?
G: One kilogram of bananas and tow kilogram of grapes.
FA: Yes, sir.Anything else?
G: Hm…
FA: Would you like some flowers?
G: That's good idea. Can you help me to get some?
FA: Yes,I can. What kind of flowers would you like?
G: A basket of tulips.
FA: Yes,A birthday cake,some fruit and flowers. Is that correct?
G: Right.Now,here is the money for them. Is it enough?

FA: I think it's quite enough.
G: Many thanks.
FA: It's a pleasure.

Hội thoại A: Đi mua sắm cho khách theo yêu cầu

Bối cảnh: Ông White (G) gọi người phục vụ (FA) vào lúc sáng sớm.

FA: Xin chào ông. Tôi có thể làm gì được cho ông?
G: Tôi muốn báo cho cô rằng vài người bạn sẽ đến đây để tổ chức mừng sinh nhật tôi tối nay. Cô làm ơn mua dùm tôi một cái bánh sinh nhật và vài thứ trái cây được không?
FA: Vâng, dĩ nhiên. Ông muốn loại trái cây nào,chuối,mít hay nho?
G: Làm ơn mua chuối và nho.
FA: Bao nhiêu mỗi thứ?
G: Một kí chuối và hai kí nho.
FA: Vâng,thưa ông. Còn thứ gì khác không?
G: À…
FA: Ông muốn mua hoa không?
G: Đó là ý kiến hay. Cô có thể giúp tôi mua một ít được không?
FA: Vâng. Loại hoa nào ông thích?
G: Một giỏ hoa tulip.
FA: Vâng. Một cái bánh sinh nhật,một số trái cây và hoa. Đúng vậy không?
G: Đúng.Này,tiền để mua đồ đây. Đủ không?
FA: Tôi nghĩ nó vừa đủ.
G: Cám ơn nhiều.
FA: Đó là điều thú vị.

Dialog B: Door knob Menu.

Scene: Mr Wood (GA) and Mrs (GB) are taking with the floor attendant (FA) about room service.
GA: (to GB) What about having breakfast in our room tomorrow? You know we'll have to get up early for the Huangpu River cruise.
GB: Good idea.(Turning to the FA) We'd like to have breakfast in our room tomorrow. Could you arrang
FA: Yes,of course. Our hotel provides very good room service.e it for us?
GA: Very nice. When shall we order our breakfast?
FA: This is your door knob menu. Just tick of the items you would like for breakfast,write down the time and bang it outside your door before you go to bed tonight.
GB: Is there any other way to have room service?
FA: Yes,madam. You may dial 7 to call the Room Service Section to order your breakfast ,lunch or dinner.
GA: By the way,what shall we do with the plates when we finish eating?
FA: Just leave them outside your door.
GA: Oh,I see. Thank you so much.
FA: With pleasure.

Hội thoại B: Thực đơn phục vụ tại phòng

Bối cảnh: Ông Wood (GA) và bà Wood (GB) đang nói chuyện với người phục vụ về dịch vụ phòng.

GA: (nói với GB) Việc ăn điểm tâm trong phòng của chúng ta ngày mai thì sao?Bà biết đó chúng ta phải dậy sớm để cho chuyến du ngoạn sông Hoàng Phố.

GB: Ý kiến hay.(quay qua FA). Chúng tôi muốn ăn điểm tâm trong phòng ngày mai. Cô có thể chuẩn bị cho chúng tôi không?

FA: Vâng, dĩ nhiên. Khách sạn chúng tôi cung cấp dịch vụ tại phòng rất tốt.

GA: Rất chu đáo. Khi nào chúng tôi gọi điểm tâm?

FA: Đây là thực đơn phục vụ tại phòng của ông. Chỉ cần đánh dấu vào những chỗ mà ông thích cho bữa điểm tâm,ghi giờ và thòng ra ngoài cửa trước khi ông đi ngủ tối nay.

GB: Có cách nào khác để có dịch vụ phòng không?

FA: Vâng, thưa bà. Bà có thể quay số 7 để gọi bộ phận dịch vụ phòng cho bữa điểm tâm,ăn trưa hoặc ăn tối.

GA: À này,chúng tôi để mấy cái dĩa ở đâu khi chúng tôi ăn xong?

FA: Cứ để chúng ngoài cửa.

GA: Ồ,tôi biết rồi. Cám ơn nhiều.

FA: Rất sẵn lòng.

Word List – Danh mục từ

Special	: đặc biệt
Provide	: cung cấp
Celebrate	: làm lễ kỉ niệm,tổ chức mừng lễ
Knob	: núm tròn,nút điều chỉnh
Tangerin	: mít
Menu	: thực đơn
Grape	: nho
Tick	: đánh đấu
Kilogram	: một kí lô
Item	: mục
Tulip	: hoa tulip
Dial	: quay số
Cruise	: chuyến du ngoạn
Section	: phần,bộ phận
Arrange	: sắp xếp,chuẩn bị

Notes – Ghi chú

1. Would you like some flowers?
   Ông có muốn một ít hoa không?
   Would you like something?
   Ông có muốn một thứ gì đó không?
   Do you want something?
   Ông có cần thứ gì không?
2. Could you arrange it for us?
   Ông có thể sắp xếp nó cho chúng tôi không?
   arrange something for someone
   Sắp xếp việc gì cho ai.
3. Our hotel provides very good room service.
   Khách sạn của chúng tôi cung cấp dịch vụ phòng rất tốt.
   Provide something for someone = Provide smoeone with something.
   Cung cấp cái gì cho ai.
   He always provides food and clothes for his family.

Anh ta cung cấp cho gia đình anh ta thực phẩm và áo quần.
He always provides his family with food and clothes.

Useful Sentences – Các câu hữu dụng

1. Would you like to have some fruit in season?
   Ông có muốn dùng trái cây đang trong mùa không?
2. The florist has very beautiful roses. Would you like to have some?
   Tiệm hoa có nhiều hoa hồng đẹp. Ông có muốn mua không?
3. If you want to have breakfast in you rom now, you may call the Room Service by using the door knob menu or by calling the Room Service Section.
   Ông có thể yêu cầu bộ phận phục vụ phòng bằng cách dùng thực đơn phục vụ tại phòng hay gọi bộ phận phục vụ phòng.
4. Our hotel offers very good room service, sir.
   Thưa ông khách sạn của chúng tôi cung cấp dịch vụ phòng rất tốt.
5. Just leave the plates on the table. We will come to collect them after you finish eating.
   Hãy để chén đĩa trên bàn. Chúng tôi sẽ đến dọn sau khi ông dùng xong.

Exercises – bài tập

I. Anser the following questions:

Trả lời các câu sau

1. Why does Mr White call in the floor attendant in the morning?
2. What kind of fruit does the guest want?
3. What flowers does the guest ask the floor attendant to buy?
4. What will the guests do if they need to have breakfast in their room tomorrow morning?
5. What will they do if they want to have breakfast in their room this morning?
6. Can guests have all their meals in their rooms?
7. What should the guest do if he would like to have lunch in his room?
8. Where should the guests put the plates when they finish eating?

II. Complete the following dialogs:

Hoàn thành các đoạn hội thoại sau

1. FA:_____I_____you?
   G: Yes. I'd_____to_____my birthday. Can you do some shopping for me?
   FA: Yes,of course,sir. Would you like to get?
   G: Some fruit,a cake and some drink.
   FA:_____.
   G: You'd better bring me a basket of roses.
   FA: Yes,I will,sir.
   G: _____.Is it enough?
   FA: I think it's quite enough.
2. FA: What_____?
   G: Yes,wed like to _____in our room.
   FA:All right._____?
   G: About 7:00.
   FA: Here is your door knob menu. Just_____the items and the time and hang it_____your door.
   G: Is there any _____to order?

FA: You may telephone to the Room Service_____to order your breakfast,lunch or dinner.

III. Fill in the blanks with the words given below in their proper form and put them into Vietnamese: (call in,celebrate,tour,satisfy,order,tick,dial,do with)

Điền vào những động từ thích hợp vào chỗ trống và sau đó đổi chúng sang tiếng Việt:

1. October 1st is our Nation Day. Chinese people_____it every year.
2. Are you _____with my work and study?
3. Please _____"1234". This is a right number.
4. What would you like_____for dinner?
5. These old machines can't be used again,can you_____them?
6. Please _____off items on the door knob menu.
7. The guest have already_____the floor attendant to get something for her birthday.
8. Mr Green is going _____all parts of country.

IV. Put the following into vietnamese:

Đổi các câu sau đây sang tiếng Việt

1. Exchange of greetings. If you recognize a guest, it's quite common to say to him,"How are you today, Mr, Smith?" if he says the above first, answer, "Very well, thanhk you. And you?"
2. Asking favors. When you ask for things, it is important to try to be polite. The intonation that you use in making request is it important as what you actually say.

V. Make situational dialogs:

Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A

Mrs Greens friends are going to coming to celebrate her daughter's birthday. She is asking the floor attendant to get something for this party. She asks him if he can get all this for her before 7:00 this evening. The floor attendant gives him a satisfactory answer.

Situation B:

The Greens are asking the floor attendant how to have room service. The attendant tells him there are two ways. One is o order breakfast by using the door knob menu. The other is to call up the Room Serrvice Section to order what they like directly.

Chủ điểm 15

Miscellaneous Service (I)

Tạp vụ(1)

Dialog A : Repairing the TV set

Scene: Mr Tyler (G) telephones the floor service desk to ask the floor attendant (FA) for help.

FA: Good morning, Mr Tyler. Can I help you?

G: Yes. This is Mr Tyler speaking, Room 925. The TV set in my room doesn't work.

FA: What's wrong with it?
G: It doesn't show any pictures.
FA: I'm sorry to hear that. I'll call the Maintenance Department right away. We do apologize for the inconvenience. Anything else?
G: The control knob of the air-conditioner is out of order, either.
FA: Oh, I see. We will have them repaired at once. Would you please wait a few minutes?(About ten minutes later, the electrician knocks at the door)
E: Elictrician. May I come in?
G: Come in, please.
FA: Good morning, sir. Let me have a look at the TV set and the air-conditioner. (He finishes repairing soon) Everything is all right now.
G: Thank you.(takes out some money from his wallet) This is for you.
E: Oh, no, we don't accept tips. Thank you all the same.

Hội thoại A: Sửa ti vi

Bối cảnh: Ông Tyler (G) gọi điện thoại cho bàn dịch vụ phòng để yêu cầu người phục vụ (A) giúp đỡ.

A: Xin chào ông Tyler. Tôi có thể giúp gì cho ông ?
G: Vâng. Đây là Tyler, phòng 925. TV trong phòng tôi không hoạt động.
A: Nó hư gì?
G: Nó không có hình.
A: Tôi xin lỗi. Tôi sẽ gọi bộ phận sửa chữa ngay. Chúng tôi thật sự xin lỗi về vấn đề phiền toái đó. Còn điều gì khác?
G: Cái nút điều khiển máy điều hòa cũng bị hư.
A: Ồ, tôi biết. Chúng tôi sẽ sửa chúng ngay. Làm ơn đợi vài phút? (khoảng 10 phút sau, thợ điện gõ cửa).
E: Thợ điện đây. Tôi có thể vào không?
G: Mời vào.
A: Xin chào ông. Để tôi xem tivi và máy điều hòa.(Anh ta sửa xong rất nhanh). Mọi thứ bây giờ đã xong.
G: Cảm ơn (lấy tiền ra khỏi ví). Đây là cho anh.
E: Ồ, không, chúng tôi không nhận tiền thưởng. Cảm ơn.

Dialog B: Tending the patient

Scene: Mr Green (G) is staying in bed. He has a bed cold and feels a little dizzy. Just then the floor attendant (FA) comes in.
FA: I'm sorry to hear that you are not feeling well. What's the problem, Mr Green?
G: I didn't sleep well last night. I have a bad cold and feel a little dizzy.
FA: Shall I send for a doctor?
G: No, thank you. I've just taken some medicine for colds.
FA: Take it easy, sir. If you drink plenty of water and have some rest, I think you will feel better soon. Do you want to have something for your breakfast?
G: Yes, I feel a bit hungry. Just get me a glass of milk and two slices of bettered toast.
FA: All right, sir. Please qait a moment. I'll call the Room Service Section. They'll bring your breakfast to you right away.(after a while)
W: May I come in? I'm the waiter from Room Service Section.
G: Come in, please.
W: Here is your milk and toast. Is there anything else I can do for you?
G: Oh, no.(tag to the FA) is the post office open now?
FA: I think so.

G: Please mail these letters for me, will you? Here is money for the stamps.
FA: Yes, ofv course.
G: Thank you. You are very kind.
FA: You're most welcome, I'm happy I was able to help.

Hội thoại B: Chăm sóc bệnh nhân

Bối cảnh: Ông Green(G) đang nằm trên giường. Ông ta bị cảm lạnh và cảm thấy hơi chóng mặt. Ngay sau đó người phục vụ (A) đến.

A: Tôi rất buồn khi nghe ông không khỏe. Có vấn đề gì vậy ông Green?
G: Tối qua tôi không ngủ ngon. Tôi bị cảm lạnh và cảm thấy hơi bị chóng mặt.
A: Tôi gọi bác sĩ nhé?
G: Không, cảm ơn. Tôi vừa mới uống một ít thuốc cảm.
A: Ông hãy nghỉ ngơi. Nếu ông uống nhiều nước và nghỉ ngơi, tôi nghĩ ông sẽ nhanh chóng cảm thấy khỏe hơn. Ông có muốn dùng điểm tâm không?
G: Vâng, tôi cảm thấy hơi đói bụng. chỉ cần cho tôi một ly sữa và hai mẫu bánh mì nướng có bơ là được.
A: Được rồi thưa ông. Làm ơn đợi một chút. Tôi sẽ gọi bộ phận phục vụ phòng. Họ sẽ mang đồ điểm tâm đến cho ông ngay.(sau một lát)
W: Tôi có thể vào không? Tôi là người hầu bàn của bộ phận phục vụ phòng.
G: Mời vào.
W: Đây là sữa và bánh mì nướng của ông. Có điều gì khác tôi có thể làm cho ông?
G: Ồ, không(quay qua A). Bây giờ bưu điện có mở cửa không?
A: Tôi nghĩ là có.
G: Làm ơn gởi những lá thư này giùm tôi được không? Đây là tiền để mua tem.
A: Vâng, được thôi.
G: Cảm ơn. Cô rất tốt.
A: Không có gì. Tôi rất vui đã có thể giúp được ông.

Word list - danh mục từ

Miscellaneous	: linh tinh, tạp
Facility	: sự thân thiện, sự dễ dàng
Maintenance	: sự duy trì, sự bảo quản
Tip	: tiền thưởng, tiền cò
Tend	: chăm sóc
Apoloize	: xin lỗi
Dizzy	: chóng mặt
Inconvenience	: sự thiếu tiện nghi, sự phiền toái
Slice	: miếng mỏng, lát
Control	: điều khiển
Butter	: bơ
Air-conditioner	: máy điều hòa không khí
Toast	: bánh mì nướng
Mail	: gửi thư(theo đường bưu điện)
Electrician	: thợ điện

Notes – Ghi chú

1. We apologize for the inconvenience
   Chúng tôi xin lỗi vì sự thiếu tiện nghi.
   Apologize to someone for something
   Xin lỗi ai về điều gì

I'm sorry for the inconvenience
Tôi xin lỗi vì sự thiếu tiện nghi

2. Do you want to have something for breakfast, sir?
   Ông muốn dùng gì cho bữa điểm tâm, thưa ông?
3. Is there anything I can do for you?
   Còn điều gì khác tôi có thể làm cho ông không?
   I can do for you
   Tôi có thể làm cho ông
   Anything
   Bất cứ điều gì

Useful Sentences – Các câu hữu dụng

1. I'm sorry for that. I'll the manager or the Maintenance Department. He will deal with it at once.
   Tôi rất tiếc về điều đó. Tôi sẽ bảo với người quản lí bộ phận bảo trì. Anh ta sẽ giải quyết ngay.
2. We won't take tips, but thank you anyway.
   Chúng tôi không nhận tiền thưởng, nhưng dù sao cũng cảm ơn ông.
3. Do you think it necessary for me to send for the doctor?
   Ông có thấy cần thiết mời bác sĩ không?
4. Hope you'll recover soon.
   Hy vọng ông sẽ nhanh chóng hồi phục.
5. Just call us if you need any help.
   Hãy gọi chúng tôi nếu ông cần bất cứ điều gì.
6. Please feel free to call us if there is anything we can do for you.
   Cứ gọi cho chúng tôi khi ông cần bất cứ điều gì.

Exercises - bài tập

I. Answer the following questions:

Trả lời các câu hỏi sau

1. What will the floor attendant do after hearing that something is wrong with the TV set in he guests room?
2. What's wrong with the air conditioner in the room?
3. Who will come to repair them?
4. What should you say if a guest tips yopu?
5. What should the floor attendant say when he learns that a guest is not feeling well?
6. What does Mr Green like to have for breakfast?
7. Who send the breakfast to the guest?
8. What does Mr Green ask the floor attendant to do at last?

II. Complete the following dialogs:

Hoàn thành các đoạn hội thoại sau:

1. FA: What's .....with the TV set?
   G: The picture is .....Can you.....something about it?
   FA: Of course,sir. I'll.....someone up to your room. Don't ,sir.
   We .....for it. What can I do for you.
   G: One more thing.The people next door are very

   FA: I'm very .....about the noise. I'll attend to it.

2. FA: I'm sorry to hear you are not feeling well. Do you have a
   ?
   G: Yes,I think so.
   FA: Shall I sent.....?
   G: ,thank you. I've taken some.....for colds.
   FA: .....more water and have a good.....and you will be
   soon.
   G: It's very kind .....you to .....so.

III. Fill in the blanks with prepositions or adverb

Điền vào chổ trống với giới từ hoặc trạng từ

1. The room attendant will report it.....the Maintenance Department.
2. What do you want to have.....breakfast?
3. I do apologize.....losing your pen.
4. Is there anything wrong . .....the TV set?
5. We'll do our best ..... remove the stain.....this suit.
6. He took a tin of beer out. .....the mini-bar
7. What will you do ..... your baby after your husband goes abroad?
8. I'd like to have a trip.....Beijing but I can't buy a plane ticket
   .....it
9. You'd better deliver them.....about 6:00 p.m tomorrow.
10. The valet will sew..... a button for you.

IV. Put the following into Vietnamese:

Đổi các câu sau sang tiếng Việt

People in the United States don't always shake hands when they are introduced to one another. However,in a formal or business situation,people almost always shake hands.

The Ameticans don't like people to ask how old you are,how much your incomes is,what about your marriage,what something costs and so on. A common way to start a conversation is to talk about the weather and one's travelling.

V. Make situational dialogs:

Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A:

The floor attendant goes into the guests room and wants to clean it. Just then the guest in this room tells him that the toilet is out of order and he would like to have it repaired in no time. The floor attendant promises to report it to the Maintenance Department and send a mechanic to his room.

Situation B:

Mr Wang has a terrible headache and he needs to be taken care of. Hearing this,the floor attendant hurries to his room and brings some medicine for him.

Chủ điểm 16:

Miscellaneous Service (II)

Tạp vụ (2)

Dialog A: Baby-sitting Service

Scene : Mrs Wilson (G) is asking the floor attendant (FA) about baby-sitting service

G: Attendant,will you please do me a favour?

FA: Certainly,madam. We're glad to do it if we can.

G: Mu husband and I want to do the night-club this evening. So,can you look after the baby for us? It's only till midnight.

FA: I see,madam. But I'm sorry I can't do that for you. It's against our hotel regulation for me to do this service,as attendants can't do their jobs and look after children properly at the same time.

G: What shall I do then?

FA: We have a very good baby-sitting service in our hotel. The sitters are well-educated and reliable. It's run by the Housekeeping Department.

G: I'm glad to hear that. Can you get in touch with one of them for me?

FA: I will arrange it for you at ance,madam.

G: Do you know the terms?

FA: It's 10 yuan an hour,for a minimum of 4 hours

G: That's reasonable.Ask the sitter to come at 7:30 tonight.

FA: Tes,madam.Have a pleasant evening.

Hội thoại A: Dịch vụ giữ trẻ

Bối cảnh: Bà Wilson (G) đang gọi người phục vụ(FA) về dịch vụ giữ trẻ

G: Người phục vụ,có thể vui lòng giúp tôi được không?

A: Chắc chắn,thưa bà. Chúng tôi rất sung sướng làm điều đó nếu chúng tôi có thể.

G: Chồng tôi và tôi muốn đi hộp đem tối nay. Vì thế cô có thể chăm sóc em bé cho chúng tôi được không?

A: Tôi biết,thưa bà.Nhưng tôi không thể làm điều đó cho bà.Nó đối lập với quy tắc của khách sạn chúng tôi về việc tôi làm dịch vụ này,bởi vì người phục vụ không thể cùng một lúc làm việc và chăm sóc trẻ chu đáo được.

G: Vậy tôi có thể làm gì?

A: Chúng tôi có dịch vụ giữ trẻ chu đáo trong khách sạn của chúng tôi. Những người giữ trẻ được đào tạo và đáng tin cậy.Nó do " bộ phận giữ trẻ" thực hiện.

G: Tôi rất sung sướng khi nghe như vậy.Cô có thể liên lạc với một trong những người giữ trẻ giùm tôi được không?

A: Tôi sẽ sắp xếp điều đó cho bà ngay.

G: Cô có biết giá không?

A: 10 yuan một gi,tối thiểu là 4 giờ.

G: À! Đó là giá phải chăng. Hãy bảo người giữ trẻ đến vào lúc 7:30 tối nay.

A: Vâng,thưa bà.Chúc một buổi tối thú vi.

Dialog B: Offering Extra Service

Scene: The floor attendant (FA) is walking in the corridor when a guest comes out of the room.

FA: Good morning,sir. After you,please.(He makes way for him to pass by)

G: Good morning. Would you please do me a favour?

FA: Yes,sir. I'm always at your service.

G: My son is coming for the summer hiolidays next week. Could I have an extra bed,a kind of a roo-away?
FA: Please contact the Front Office first I'll get you the extra bed with their permission.
G: Have you any idea how much an extra bed costs?
FA: It's US $ 20 for one night.
G: By the way,cuold you get us a few more hangers? We have so many clothes. We are long-staying guests,as you know.
FA: Yes,sir. We are happy to have you.We do hope you are enjoying your stay with us.
G: Thanks. Could you change a pillow for me? This one is too thin,and with a stain on it.
FA: Certainly,sit.I'll see to it right away.I do wish we had known earlier.
G: How nice of you to say so.
FA: It's my pleasure. I'll be back in a minute,sir.

Hội thoại B: Đề nghị dịch vụ thêm

Bối cảnh: Người phục vụ (FA) đang đi trên hành lang khi đó một người khách đi ra khỏi phòng.

A: Xin chào ông. Xin mời ông (anh ta tránh đường cho người đó đi qua).
G: Xin chào. Làm ơn giúp tôi được không?
A: Vâng,thưa ông. Tôi luôn luôn sẵn sàng.
G: Con trai tôi sẽ đến nghỉ hè tuần tới. Tôi có thể thêm một cái giường,loại hai chỗ?
A: Làm ơn liên hệ bộ phận lễ tân trước. Tôi sẽ đưa thêm cho ông một cái giường với sự cho phép của họ.
G: Anh có biết giá khi thêm một cái giường là bao nhiêu không?
A: 20 đô la một đêm
G: Nhân đây anh có thể cho chúng tôi thêm vài cái móc? Chúng tôi có quá nhiều đồ. Chúng tôi là những người khách ở lâu như anh biết.
A: Vâng,thưa ông. Chúng tôi rất vui được đón tiếp ông. Chúng tôi thật sự hy vọng ông thích ở đây.
G: Anh có thể đổi một cái gối cho tôi? Cái này rất mỏng lại có một vết bẩn.
A: Chắc chắn.Tôi sẽ giải quyết nó ngay. Ước gì chúng tôi đã biết chuyện này sớm hơn.
G: Anh nói như vậy thật tốt.
A: Đó là niềm vui vủa tôi. Tôi sẽ trở lại lát nữa.

Word List – Danh mục từ

Baby-sitting	: (thuộc) giữ trẻ
Minimum	: tối thiểu
Extra	: thêm,phụ
Midnight	: nửa đêm
Contact	: liên hệ.,giaotiếp
Regulation	: quy tắc,quy luật,nội quy
Roll-away	: hai chỗ
Sitter	: người giữ trẻ
Permission	: sự cho phép
Well-educated	: có giáo dục
Hanger	: móc,giá treo

Reliable	: đáng tin cậy
Long-staying : ở lâu	
Term	:giá ,điều kiện
Pillow	gối

Note –Ghi chú

1. Can you get in touch with one of them ?

Ông có thể liên hệ với người trong họ không ?

Get in touch with : liên hệ với

2. it's 10 yuan an hour, for a minimum of 4 hours

10 nhân dân tệ một giờ, ít nhất là 4 giờ

3. good morning ,sir . After you , please .

chào ông ,mời ông đi trước .

4. I'm always at your service .

Tôi luôn luôn sẵn sàng phục vụ ông

I'm glap to be of service to you anytime

Tôi rất sung sướng phục vụ ông bất cứ lúc nào

5. We are long –staying guests , as you know.

Như ông biết đó chúng tôi là những ngươi khách dài hạn .

6. I'll see to it right away

Tôi sẽ xem xét nó ngay

See to : chăm lo, giải quyết

7. I do wish we had known earlier

Tôi thật sự muốn rằng chúng tôi biết sớm hơn

Useful sentences – Các câu hữu dụng

1. I'm afraid I can't do that for you . it's the rule of our hotel.

Tôi e rằng tôi không thể làm điều đó cho ông . đó là nội quy của khách sạn chúng tôi

2. There are some sparetime baby-sitters directly under the Housekeeping Department

Có vài ngươi giữ trẻ rảnh rỗi thuộc bộ phận quản lý

2. If you ask the Housekeeping Department , they will give you more details and send a confirmation form for you to sign .

Nếu ông yêu cầu bộ phận quản lý , họ sẽ cho ông biết chi tiết hơn và gửi cho ông một mẫu đơn xác định để ông ký vào

4. The baby – sitter will come at 8 :00 , sir

Người giữ trẻ sẽ đến vào lúc 8:00 ,thưa ông

5 .I can't bring you the extra bed without the permission of the Front Office .

It's the policy uor hotel .

Tôi không thể mang đến cho ông thêm một cái giường mà không có sự cho phép của phòng tiền sảnh . Đó là chính sách của khách sạch chúng tôi .

6 . One moment , madam . I'll bring you a clean one right away .

Xin đợi một chút , thưa bà . Tôi sẽ mang cho ba một cái sạch ngay

Exercises – Bai tap

I. Answer the following questions

Trả lời các câu hỏi sau

1. Can a floor attendant look after the baby for the guest while working ? Why ?
2. Which department is in charge of the baby sitting service ?
3. What should the guest do if he want to have someone look after his baby?
4. What is the charge for the baby sitting service ?
5. What will you do if you meet a guest in the corridor ?
6. Can the attendant bring an extra bed to a guest if the guest asks him to do so
7. How can the guest get an extra bed ?
8. How much dose the extra bed cost the guest ?

II Complete the folloing dialogs

Hoàn thành các đoạn hội thoại sau

1. G: Could you ?
   FA : Of course , ……. , We're glap …… do it we….. can .
   G: I want to go……. this evening . So …… you take care…
   …….. The baby for me ?
   FA : I'm afraid …… . It's …… our hotel regulation .
   G: …… shall I do then ?
   FA: Don't worry . We have good baby-sitting service
   G : I'm glap to ……that .
2. G: ……..you …….do me a favour ?
   FA : ……..,sir . Were always ……..your service .
   G : ……I have an extra bed , one ……..?
   FA: ……..sir , I can't do it ……the ……of the front Office .
   G: Ok . I'll……
   FA : Anything ……..?
   G :……

III . Complete the following sentences

Điền vào chỗ trống với giới từ hoặc trạng từ

1. …….if we can
2. ……..in their hotel
3. The sitters……..
4. Can you …….
5. I wish…….
6. ……of you to say so
7. Do you think ,…….., a kind of roll-away ?
8. ……..,could you get a few more clothes hangers me ?

IV . Put the following into Vietnamese

Đổi các câu sau đây sang tiếng Việt

When a guest asks for something which you are not sure if you can provide , answer honestly : "If you wait a minute , sir or madam , I'll try to find out ." On returning with a positive answer , say , "rorry to have kept you waiting . I'm pleased to say we do have it ."

V. Make situational dialogs

Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A:

A guest asks the room attendant to look after her baby tonight . She has to

attend a party

Situation B :

A guest sleeps in the bed and doesn't feel very comfortable . Because the springs are not very good and the matress is too thin . He asks the floor attendant to change another one .

Chủ điểm 17

Extended Services

Dịch vụ mở rộng

Dialog A : Replenishing the Mini-bar

Scene : Mrs White (G) asks the room attendant (RA) to replenish some juices in the mini-bar for their childrent .

G: Attendant , can you help me ?
RA: certainly , madam
G: My husband and I stay in this room and our children are in Room 946 . Could you put some juice in the mini-bar of their room ?
RA: Yes , madam . I will leave some juice there
G: that's fine .
RA: What kinds of juice do they like ?
G: Orange and tomato juices
RA: How many of each shall I put in ?
G: Four bottles of orange juice and five of tomoto juice . It you have lemon and pineapple juice , please put some in it , too. Children always drink water . Is your water safe to drink ?
RA : The tap water is not safe to drink . But the mineral water and the water in the flask are perfectly safe .
G: Thank you .
RA: My name is Li Hong . Call for service at any time

Hội thoại A : Đổi mới Mini bar

Bối cảnh : Bà White (G) yêu cầu người phục vụ phòng (RA)đổi vài loại nước trái cây ở Mini-bar cho các con của họ

G: Người phục vụ , Cô có thể giúp tôi
RA: Chắc chắn thưa bà .
G: Chồng tôi và tôi ở trong phòng này và con của chúng tôi thì ở phòng 946 . Cô có thể đưa it nước trái cây ở Mini –bar vào phòng của chúng .
RA: Vâng , thưa Bà . Tôi sẽ để nước trái cây ở đó .
G: Tốt
RA: Loại nước trái cây nào ma chúng thích ?
G: Nước cam hay nước cà chua
RA: Bao nhiêu mỗi loại tôi đưa vào ?
G: Bốn chai nước cam và 5 chai nước cà chua . Nếu có nước chanh và nước

dừa, làm ơn bỏ vào một ít . Trẻ con luôn uống nước . Nước của cô có bảo đảm ko ?

RA: Vòi nước thì không bảo đảm . Nhưng nước khoáng và nước trong bình thì hoàn toàn bảo đảm.

G: Cảm ơn

RA: Tên tôi là Lý Hồng . Hãy gọi dich vụ bất cứ lúc nào

Dialog B : Shining Shoes WOR

Scene : While the room attendant (RA) is making the bed , the guest (G) asks the room attendant if he can have his shoes shined

G: Excuse me , but will you do me a favour

RA: Yes , sir

G: Can you tell me if I can have my shoes shined ?

RA: Our hotel provides free shoe shining services for our guest . Just place your shoes outside your door before you go to bed . The right attendant will take care of them and give them back to you next morning .

G: I'm afraid that I didn't make myself clear . I need to have my shoes shined now . You see ,I'm gioing to a banquet in half an hour .

RA: We provide shoe polish and shoe brush for our guests . they are in the drawer of the right stand .

G: that's great ! I'll do it myself

RA: Nothing .Thanks

RA: Have a nice day , sir . Goodbye

G: Goodbye

Hội thoại B

Bối cảnh : Trong khi người phục vụ phòng (RA) đang dọn giường ,người khách (G) hỏi người phục vụ phòng xem ông ta có thể đánh bóng đôi giày được không ?

G: Xin lỗi , anh có thể giúp tôi được không ?

RA: Vâng , thưa ông

G: Anh có thể đánh bóng giày dùm tôi được không ?

RA: Khách sạn chúng tôi cung cấp dịch vụ đánh giày miễn phí cho khách Hãy để bên ngoài cửa trước khi ông đi ngủ . Người phục vụ ban đêm sẽ chịu trách nhiệm về chúng và đưa chúng lại cho ông vào sáng mai .

G: Tôi e rằng tôi không rõ điều đó . Tôi cần chúng được đánh bóng ngay bây giờ . Anh biết đó , tôi sẽ dự tiệc trong nửa giờ nữa

RA: Chúng tôi cung cấp thuốc đánh giày và bàn chải đánh giày cho khách của chúng tôi . Chúng ở trong ngăn kệ để giày

G: Rất tốt . Tôi sẽ tự làm

RA: Còn có điều gì khác tôi có thể làm dùm ông ?

G: Không có gi . Cảm ơn

RA: Chúc một ngày thú vị . Tạm biệt

G: Tạm biệt

Word list – Danh mục từ

. extend : mở rộng

. mini-bar: quầy bán thực phẩm nhỏ

. replenish : thay đổi , đổi mới

. juice : nước ép trái cây

. mineral : thuộc nước khoáng
. lemon : chanh
. banquet : tiệc lớn
. pineapple : dừa
. polish : đánh bóng
. tap : vòi

Note – Ghi chú

1. Call for service at any time .
   Hãy gọi cho phục vụ bất cứ lúc nào .
2. Our hotel provides free shoe shining service for our guest .
   Khách sạn chúng tôi cung cấp dịch vụ đánh giày miễn phí cho khách của chúng tôi .
3. I'm afraid that I didn't make myself clear .
   Tôi e rằng tôi không hiểu lắm .
4. I'm afraid that I didn't make myself understood.
   Tôi e rằng tôi không hiểu .

Useful Sentences – Các câu hữu dụng

1. Just let you know ìf there is anything we can do for you
   Hãy báo cho chúng tôi biết nếu có bất kỳ điều gì chúng tôi có thể làm cho ông
2. What kind of soft drinks would you like to have , madam ?
   Bà muốn dùng loại nước ngọt nào ?
3. We have very good orange juice , sir . Would you like to have a try ?
   Chúng tôi có nước cam rất ngon thưa ông.Ông có muốn dùng thử không?
4. We will do everything we can to make your stay here a pleasant one .
   Chúng tôi sẽ làm mọi thứ chúng tôi có thể để taojcho bạn cảm giác thoải mái ở đây
5. Our hotel offers shoe shining service . It's free of charge .
   Khách sạn của chúng tôi tặng dịch vụ đánh giày . Nó được miễn phí .
6. please contact us if you have any problem , sir . Well do our best to help you
   Hãy liên hệ với chúng tôi nếu ông gặp bất cứ vấn đề gì . Chúng tôi sẽ cố gắng giúp ông .

Exercises - Bài tập

I . Answer the following question

Trả lời các câu hỏi sau

1. Do Mr and Mrs White and their children stay in the same room ?
2. what kind of juice do the children like ?
3. Is the tap water safe to drink ?
4. What is safe to drink if the guest would like to have some water ?
5. Does the hotel provide free shoe shining service for it's guest ?
6. How can the guest have his shoes shined ?
7. What should the guest do if he wants to get his shoes shined right away ?
8. Where can the guest find the shoe polish and shoe brush ?

II.Complete the following dialogs

Hoàn thành các đoạn hội thoại sau

1. FA:…….
   G: Yes. Can you…… all the beer and spirits the mini-bar?
   FA: Certainly, sir. You'd like to drink all kinds of juices, …….
   G: No. This is because my children in the sane room with me,
   FA: I see. The childrenare too young. The strong is not good to them.
   G: you'd better store up more …… in the mini-bar. I'd like……. Drink chinese tea. You may me some.
2. FA: What ……..
   G: Yes. Can you tell me if I can.
   FA: Don't worry. Our hotel offers….. shoe shining service.
   G: Tha's …….. I'm in a hurry for them.
   FA: Sorry, we can't do that right now. We have no shoe…….. machine. But …… we …….shoe polish and shoe brush. They are in the…… of the right stand.
   G: All right. I can . …….that. Thank you.
   FA: you're most ……

III. Make sentences with the underlined words and expressions in the following sentences.

Hãy thành lập các câu với các từ ngữ được gạch dưới từ các câu sau đây.

1. <u>What about</u> the soft water?
2. <u>can you put</u> some juices in it?
3. <u>how many of each</u> shall I put in?
4. our hotel <u>provides</u> free shoe shining service for its guests.
5. <u>excuse me</u>, but will you do me a favour?
6. <u>all that</u> you have to do is to place your shoes outsite your door.
7. I'm sorry that I didn't <u>make myself clear</u>.
8. I'd like to say <u>both</u> your service and facilities are quite good.
9. I'd glad you are <u>pleased with</u> them.
10. <u>I hope</u> you will enjoy your say here.

IV. Put the following into Vietnamese

Đổi các câu sau đây sang tiếng Việt

1. When someone invites you to dinner, you can bring flowers , candy or bottles of wine . Sometimes people send a thank you note to the host or hostess a few days after the dinner .
2. When you're far from friends and family , you can get in touch with them by letters , postcards , short notes or phone calls .

V. Make situational dialogs

Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A :

The Carters don't like to drink strong wine and tells the floor attendant to put more juice in the mini-bar . please use the following sentence patterns in the dialog

Could you do me …….?

Can you remove ……?

May I leave ……?

What about ……..?
Can I put……?
Thank you for ……..?
Situation B :
Mr Cable's leather jacket is a bit dirty . He asks the floor attendant if he can have his leather jacket shined . The floor attendant tells him the hotel has not leather jacket shining service , but tells him where a laundry for leather jackets is . The guest is thankful to him for this help

Chủ điểm 18

Dealing with Complaints

Giải quyết các lời than phiền

Dialog A : Complaining about Facilities

Scene : Mr White (G) is not satisfied with the facilities in their room and camplains to the Housekeeper (H) by phone .

G : Hello . is this the Housekeeper ?
H: Yes . May I help you , sir ?
G: Yes . This is Mr White , Room 315 . I checked in half an hour ago . The door the bathroom won't lock . And hot water doesn't run away in the shower .
H: Oh ,I'm sorry to hear that . I do apologize for having caused you such inconvenience . I will send a mechanic to your room right away.
G: Could you change a room for me ?
H: I'll contact the Front Desk and see if there is a room avaiable .(after several minutes) Would you like to move to room 505 ? We'll help you with your luggage .
G: It's very kind of you .
H : You are welcome . A bellman will come to help you with your luggage in a munite , sir . Room 505 is in good condition . I'm sure you will like it . Just let us know if you have any problem . Good-bye .

Hoại thoại A :Than phiền về những tiện nghi

Bối cảnh :Ông White (G) không thỏa mãn với những tiện nghi trong phòng va than phiền vời người quản lý (H) qua điện thoại
G: Xin chào . Housekeeper phải không ?
H: Vâng . Tôi có thể giúp gì cho ông?
G: Vâng . Tôi là White , phòng 315 . Tôi vừa đăng ký cách đây nửa giờ . Cửa phòng tắm thì không đóng được . Và nước nóng trong vòi hoa sen không chảy
H: Ồ ,tôi xin lỗi khi nghe điều đó . Tôi thật sự xin lỗi đã gây cho ông những phiền phức như vậy . Tôi sẽ gởi một thợ máy tới ngay ,
G: Anh có thể đổi phòng cho tôi chứ ?

H: Tôi sẽ liên hệ với Front Desk và xem có phòng nào không ,(sau vài phút) Ông có muốn chuyển tới phòng 505 không ? Chúng tôi sẽ giúp ông mà hành lý .

G: Anh thật tốt .

H: Không có chi . Lát nữa người phục vụ sẽ tới khiêng hành lý của ông . phòng 505 rất tốt . Tôi chắc chắn rằng ông sẽ thích . Hãy báo cho chúng tôi nếu có bất kỳ vấn đề gì . Tạm biệt .

Dialog B : Complaining about Service

Scene : It is 11:30pm . Mrs White (G) just checks het room . She Complains to the Housekeeper (H)

H: Good evening , madam . Can I help you ?

G: Yes . I'm Mrs White . Room 328. I've just checks in .

H: Is evening all right in your room ?

G: No . the pillow cases are stained and the bathtub is not clean . There Is not toilet paper in the pathroom.

H: I'm terribly sorry . I'll attend to it right away . We usually check Every room before guests move in . But we have been extremely busy With a large conference . What's more , It's the peak season . We Might have overlooked some points . I'll send a chambermaid to Your room right now .

G: All right .

H: I'm sorry to have caused you such inconvenience . I assure you such things won't happen again , Thank you for telling us .

G: By the way , can you tell me where I can get something to eat ? I'm a bit hungry

H: The coffee shop is still open . You could try it if you like .

G: Thank you

Hội thoại B: Than phiền về dịch vụ

Bối cảnh : Vào lúc 11:30 tối . Bà White (G) vừa đến và kiểm của cô ấy . Bà than phiền với người quản lý (H)

H: xin chào Bà . Tôi có thể giúp gì cho Bà ?

G: Vâng , tôi là bà White , phòng 328 . Tôi vừa mới đăng ký .

H: Tất cả mọi thứ trong phòng của bà đều tốt chứ ?Thưa bà ?

G: Không , những cái áo gối bị bẩn và bồn tắm thì không sạch . Không có giấy vệ sinh ở trong phòng tắm

H: Tôi thật sự xin lỗi . Tôi sẽ phục vụ ngay . Chúng tôi thương kiểm tra Mỗi phòng trước khi khách chuyển vào . Nhưng chúng tôi quá bận Với một hội nghị lớn . Hơn thế nữa , bây giờ là mùa đông khách .Nên Chúng tôi có thể đã bỏ qua một số điểm . Tôi sẽ gởi một cô hộ phòng Lên phòng của bà ngay bây giờ .

G: được rồi

H: tôi xin lỗi đã gây cho bà những phiền phức như vậy . Tôi xin bảo Đảm với bà rằng những điều như vậy sẽ không xảy ra nữa . Cảm Ơn bà đã báo cho chúng tôi.

G: Nhân đây anh có thể cho tôi biết nơi nào có thể mua vài thứ để ăn ? Tôi hơi đói bụng .

H: Cửa hàng cà phê vẫn còn mở . Bà có thể đến nếu bà thích .

G: Cảm ơn .

Word List – Danh mục từ

. check in :đăng ký
. lock :khóa
. mechanic :thợ máy ,
. extremely :một cách cực kỳ , tột độ
. available :có sẵn
. conference :hội nghị , hội thảo
. case :vật bọc bên ngoài
. overlook :bỏ qua , không nhận thấy
. bathtub :bồn tắm
. point :điểm
. attend to :chăm lo , phục vụ
. assure :đảm bảo
. housekeeper :quản gia

Notes – Ghi chú

1. We have been extremely busy with a large conference
   Chúng tôi rất bận rộn với các hội nghĩ lâu
   Be busy with ……..bận rộn với
2. We might have overlooked something points .
   Có lẽ chúng tôi đã không nhận ra một số điểm .
3. I assure you such things won't happen again .
   Chúng tôi xin bảo đảm với bà rằng những điều như vậy sẽ không xảy ra nữa .

Useful Sentence – Các câu hữu dụng

1. I'm sorry for that . We do wish we had known eawlier
   Tôi xin lỗi về điều đó . Chúng tôi ước rằng chúng tôi biết điều đó sớm hơn .
2. I do apologize for all trouble
   Tôi thật sự xin lỗi về tất cả mọi vấn đề .
3. I'll report it to the manager at once . He'll settle the problem for you . I'm sure .
   Tôi sẽ báo lại với người quản lý ngay lập tức . Tôi chắc chắn là ông ta sẽ giải quyết vấn đề đó cho ông .
4. we'll send an electrician to your room at once and he'll put it in good order.
   Chúng tôi sẽ gởi một thợ điện đến phòng ông ngay bây giờ và anh ta sẽ sửa chúng.
5. We'll look into the matter , madam . I assure you everything will be all right soon .
   Chúng tôi sẽ xem xét vấn đề thưa bà . Tôi đảm bảo với bà rằng mọi việc sẽ ổn ngau thôi .
6. The coffee shop is open round the clock .
   Quán cà phê thì mở cửa suốt

Exercises – Bài tập

I. Answer the following question

Trả lời các câu hỏi sau

1. What does Mr White complain about ?
2. Whatt does the Housekeeper say when the guest complains abuot the room facilities ?.
3. How does the Housekeeper deal with the complains ?
4. Can the guest moveinto another room ?
5. Who will take care of the guests baggage if he moves to another room ?
6. What are Mrs White's complain ?
7. What are the housekeepers excuses for that ?
8. How does the Housekeeper deal with the guests complaints ?

II. Complete the following dialogs

Hoàn thành đoạn hội thoại sau

1. G: I'm Mr Taler , Room 303. I ……an hour ……..
   FA: Are you …….. with your room?
   G: No. The water closet is stoped up. When I flushed, it overflew.
   FA: I'm ……. To hear that. …… to move to another room on the same …….
   G: All right.
   FA: I beg……..
2. G: Hello, Housekeeping?
   H: Yes.
   G: This is Mr Brown, Room 404. I was here 20 minutes ago.
   H: ……. Your room?
   G: There is ……. On the sheet and the bathtub is …….
   H: I'm extremely …… for this. It's a peak…….. . We are short ……. Chambermaids. I'll send a floor attendant……. Right now.
   G: All right, but be …….. about it.
   H: Thank for…….

III. Put the following into Vietnamese

Đổi các câu sau đấy sang tiếng Việt

1. As long as you ask politely, most people do not mind re-peating what you didn't hear or understand.
2. Sometimes it is necessary to tell somebody bad new gentlly
3. It's a good idea to be as polite as possible even when the complaint is unreeasonable.
4. When using a public telephone, be sure to read the directions carefully before dialing.
5. Thank you for telling us, madam. It won't happen again. Please accept our apologies. I will let the person in charge know.

IV. Make situational dialogs

Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn:

Situation A:

Mr Brown's wallet was missing. He calls in the attendant to help him to look for it. The attendant aks where and when he last saw it. At last the attendant found it on the floor between the bed and night stand.

Situation B:
it is almost midnight. A guests room is full of people who make so much noise. The neighbours can't sleep and complain to the housekeeper and the housekeeper sends one of the floor attendants to see to it. (For youuur reference: Sorry to disturb you: Please be a little quieter. Turn down the TV volume. Close your door, will you? Thank you for your coopertation)

Chủ điểm 19

Damage Problems

Những sự cố gây thiệt hại

Dialog A: Paying for the Daamaged Suit
Scene: The valet (V) brings the laundry to Mr Brown's (G) room. The guest finds there is something wrong with his suiit.
V: May I come in? I bring you your laundry.
G: Yes, come in, please.
V: Mr Brown, your laundry is here. May I leave it on the bed?
G: (Mr Brown finds a burnt hole on the collar of the suit.)
Look at it. The suit is burnt.
V: I'm sorry, sir. I'll bring it back to the laundry. (after sometime) The laundry will pay for the damage, sir.
G: But I'm leaving for New York and I have no time to buy a new one.
V: You could get one in our shopping arcade and give us the receipt. But we can only pay you ten times the laudry fee of the suit at most.
G: Well, that's a good idea!
V: We do apologize for causing you so much inconvenience.

Hội thoại A: Thanh toán cho bộ đồ (áo quần) bị hư
Bối cảnh: Người hầu phòng (V) mang quần áo giặt đến phòng ông Brown (G). Người khách nhận thấy rằng bộ đồ ông ta bị hỏng.
V: Tôi có thể vào? Tôi mang đến cho ông đồ giặt.
G: Vâng, mời vào.
V: Ông Brown, đồ giặt của ông đây. Tôi có thể để nó trên giường được không?
G: Ồ, vâng. Cảm ơn.
V: Ông nên kiểm tra nó.
G: (Ông Brown nhận thấy có một lỗ bị hcáy trên cổ áo của bộ đồ). Hãy nhìn nè. Bộ đồ bị cháy rồi.
V: Xin lỗi ông. Tôi sẽ mang nó đến tiệm giặt đồ.(Sau một lúc) Tiệm giặt ủi sẽ bồi thường sự thiệt hại, thưa ông.
G: Nhưng tôi sẽ đến New York và không có thời gian để mua một cái mới.
V: Ông có thể mua một cái mới ở trong dãy shop của chúng tôi và đưa hóa đơn lại cho chúng tôi. Nhưng chúng tôi chỉ có thể trả cho ông nhiều nhất là gấp mười lần phí giặt ủi.
G: Vâng, đó là một ý kiến hay!

V: Chúng tôi thật sự xin lỗi vì đa gây cho ông quá nhiều điều phiền toái.

Dialog B: Paying for the Damaged Reading Lamp

Scene: Mr Lucas (G) is calling the housekeeper (Hu) about the broken reading lamp.
G: Hello, operator? This is Mr Lucas speaking.
O: Yes. What can I do for you?
G: I'd like to speak to the housekeeper. I'm in Room 403. I have some bad news to tell him. (The operator puts the call through.)
H: What's the news, sir?
G: This is Mr Lucas. I went out this morning and the children phlayed hide-and-seek in the room. They broke the reading lap on the desk and the curtains fell to the grownd. Could you send someone to fix the curtains and bring me another lamp?
H: Of course, sir. I'll send someone from the Maintennace Department to your room. Thank you for calling.
G: I'm terribly sorry.
H: That's nothing. Well take care of tha, Mr Lucas. But I'm afraid you'll have to pay for the damage.
G: Oh, I will.
H: May I have your room number, sir?
G: Room 403
H: Yes, Room 403. Don't worry. I'll see to it at once. Good-bye.
G: Good-bye.

Hội thoại B: Thanh toán cho đền độc sách bị hư

Bối cảnh: ông Luccas (G) gọi nhà quản lý (H) về vấn đề đèn đọc sách bị bể.
G: Xin chào, tổng đài? Đây là ông Lucas.
O: Vâng. Tôi có thể làm gì cho ông?
G: tôi muốn nói chuyện với ông quản lý. Tôi ở phòng 403. tôi báo cho ông một vài tin xấu. (tổng đài nối điện thoại).
H: Tin gì vậy, thưa ông?
G: Đây là Lucas. Tôi đi ra ngoài sáng nay và mấy đứa trẻ chới trốn tìm trong phòng. Chungs làm bể đén đọc schs trên bàn và màn bị rớt xuống. ông có thể gởi người xuống gắn lại màn và mang một đèn khác xuống cho tôi không?
H: Dĩ nhiên, thưa ông. Tôi sẽ gởi một người của bộ phận bảo trì xuống. Cảm ơn ông đã gọi.
G: Tôi rất xin lỗi.
H: Không có gì. Chúng tôi sẽ lo về chuyện đó, thưa ông Lucas. Nhưng tôi e rằng ông phải trả cho sự hư hại.
G: Ồ, tôi sẽ.
H: Làm ơn cho tôi biết số phòng của ông?
G: Phòng 403.
H: Vâng, phòng 403. Tôi tới ngay, tạm biệt.
G: Tạm biệt.

Word List - Danh mục từ

Damege	: Làm hư hại.
Cause	: Gây ra, tạo ra
Suit	: Bộ đồ

Lamp	: Đèn.
Collar	: Cổ áo
Lucas	: Lucas (tên riêng)
Arcade	: Đường có mái vòm
Hide-and-seek	: trò chơi trốn tìm.
Receipt	: Hoá đơn, biên nhận

Usefull sentences – Các câu hữu dụng.

Here is your laundry. Would you please check it, sir?

Đồ giặt ủi của ông đây. Ông làm ơn kiểm tra lại.

I'm afraid it's not our fault.

Tôi e rằng đây không phải là lỗi của chúng tôi.

I'm afraid it is the most we can pay you for the damage. We have made it clear on the laundry list.

Tôi e rằng đây là mức cao nhất mà chúng tôi có thể bồi thường cho sự hư hại đó. Chúng tôi đã ghi rõ trên danh sách giặt ủi.

Did you hurt yourself? Shall I get the doctor for you?

Ông đau phải không? Tôi có thể mời bác sĩ cho ông được không?

I'm afraid I have to ask you to pay for the damage, madam.

Tôi e rằng tôi phải yêu cầu bà bồi thường sự hư hại.

Leave it to me, sir. I'll send a chambermaid to your room. She wil get everything in order in a minute.

Để đó cho tôi lo thưa ông. Tôi sẽ gửi người hầu phòng tới phòng của ông. Cô ta sẽ sắp xếp mọi thứ trong giây lát.

The laundry will pay for the damage.

Bộ phận giặt ủi sẽ bồi thường cho việc hư hỏng

pay for…

chi trả cho, bồi thường cho.

But we can only pay you ten times the laundry fee of the suit at most.

Nhưng chúng tôi chỉ có thể thanh toán tối đa 10 lần cho bộ đồ đó.

We do apologize for causing you so much inconvenience.

Chúng tôi thật sự xin lỗi vì đã gây cho ông quá nhiều bất tiện.

I went out this morning and the children played hide – and – seek in the room.

Tôi đi ra ngoài sáng nay và bon trẻ chơi trốn tìm ở trong phòng.

played hide – and – seek with someone.

Chơi trống tìm với ai.

We'll take care of that, Mr Lucas.

Chúng tôi sẽ lưu tâm về vấn đề đó thưa ông Lucas.

Exercises – Bài tập

I. Answer the follwing questions:

Trả lời các câu hỏi sau:

1. Is Mr Brown satisfied with the laundry returned to him?
2. Who will pay for the damage?
3. How much will the hotel pay for the damage?
4. Why does Mr Lucas want to speak to the housekeeper?
5. What happened when Mr Lucas went out in the morning?
6. What does Mr Lucas ask the housekeeper to do?
7. Who will pay for the damage, Mr Lucas or the housekeeper?

8. What does the housekeeper say when he tells Mr Lucas that he should pay for the damage?

II. Complete the follwing dialogs:

Hoàn thành các bài hội thoại sau:

1. V: Mr Lucas, I---------- to report.
   G: What's ----------with my shirt?
   V: We were not carefull----------it. There is ---------- a hole on the colar of your shirt.
   G: That's ----------. It's very cheap. You don't ---------- it.
   V: It's very ---------- you. But according to the of our hotel, we'll still ----------.
2. G: Hello, housekeeping? This is Mr Brown, Room 606.
   M: Yes. What----------?
   G: I'd ---------- your manager.
   M: ----------?
   G: I broke the wardrobe mirror. I'm ---------- for it. Can you call a repairman to fix it right away?
   M: All right. I'll ---------- of it.
   G: I'll ---------- th damage.

III. Put the follwing into Vietnamese:

Chuyển các câu sau sang tiếng Việt

1. When you notice a guest is upset or worried. You should say: "Don't worry. Leave it to me."
2. When a guest call you, don't say "Yes", you should say: "May I help you?" "What can I do for you?" or "Could I be of the service (assistance) to you?"
3. When a guest tells you some bad news about themselves, you should say: "I'm sorry to hear that. Is there anything I can do for you?"

IV. Make situational dialogs

Situation A: Mr Black's tie is damaged by the valet. The tie is very expensive. The valet is sorry to tell him about it gently.

Situation B: Mr White's children ply hide – and – seek in the room. They break the water tank (thùng nước) of the toilet. Mr White telephones to the Housekeeping Deparment to report it. The manager asks him not to worry about it. He'll send a repairman to repair it. The guest guest apologizes for it and says he'll pay for the damage.

Chủ điểm 20
Leaving the Hotel
Rời khỏi khách sạn

Dialog A: A Morning Call

Scene: Mr Hobson (G) asks the floor attendant (FA) for morning call service.

G: Could you do me a favour, young lady?

FA: Surely, sir.

G: This is my first visit to China. I'm not used to the time difference yet. Could you arrange a morning call for me for tomorrow?

FA: Yes, sir.

G: I'd like to get up early tomorrow morning. Mrs Hobson and I are going to visit the Great Wall. People say the Great Wall is really magnificent. We want to set out early.

FA: There is the famous Chinese saying: "He who does not get to the Great Wall is not a hero".

G: It sounds interesting! We will surely get to the Great Wall and become great men.

FA: I'm sure you will. At what time would you like to get up, sir?

G: At half past 5, please.

FA: Would you like to be waked by phone or by knoking at the door?

G: By phone, please. I don't want to disturb the neighbours.

FA: Very well, sir. I'll tell the operator to call you up at 5:30.
Your room number is 908. Am I correct?

G: Yes, you are right.

FA: Good night, sir. Sleep well and have pleasant dreams.

Hội thoại A: Cuộc điện thoại buổi sáng

Bối cảnh: Ông Hobson (G) yêu cầu người phục vụ (FA) về dịch vụ gọi điện thoại buổi sáng.

G: Cô có thể giúp tôi không?

A: Chắc chắn thưa ông.

G: Đây là lần đầu tiên tôi đến Trung Quốc. Tôi chưa quên với sự khác biệt về thời gian. Cô có thể sắp xếp cho tôi một cuộc gọi điện sáng mai không?

A: Vâng, thưa ông.

G: Tôi muốn thức dậy sớm vào sáng mai. Bà Hobson và tôi sẽ đi thăm Vạn Lý Trường Thành. Người ta nói rằng Vạn Lý Trường Thành thì thật sự lộng lẫy. Chúng tôi muốn khởi hành sớm.
A: Tục ngữ tiếng Hoa nói rằng: " Ai chưa đến Vạn Lý Trường Thành thì không phải là một hảo hán."
G: Nghe có vẻ thú vị! Chúng tôi chắc chắn sẽ đến Vạn Lý Trường Thành và để trở thành vĩ nhân.
A: Tôi chắc chắn rằng ông sẽ thích. Mấy giờ ông muốn thức dậy?
G: 5 giờ rưỡi.
A: Ông muốn thức dậy bằng điện thoại hay gõ cửa?
G: Làm ơn bằng điện thoại. Tôi không muốn đánh thức hàng xóm.
A: Tốt. Tôi sẽ báo với tổng đài gọi ông vào lúc 5 giờ 30. Số phòng của ông là 908 đúng không?
G: Đúng, cô nói đúng.
A: Tạm biệt ông. Chúc ngủ ngon và có giấc mơ đẹp.

Dialog B: Bidding Farewell

Scene: Mr Jones (G) thanks the hotels staff for their hospitality and leaves the hotel for Xian.

FA: Good morning, sir. Anything I can do for you?
G: Good morning. How time flies. Now we have to leave for Xian.
FA: What a pity! I wish you could stay longer, sir.
G: We have to go. But we really enjoyed our stay in Beijing.
FA: How do you like China.
G: China is a country with an ancient civilization. It's great.
FA: I'm glad to hear that. Did you enjoy your stay in Beijing?
G: Yes, we did. We appreciate your sirvice and your hospitality very much.
FA: Thank you for your kind compliment. We are glad to be at your service. We all look forward to having you again at our hotel.
G: Yes, we'll come back before long.
FA: May I help you with your luggage and see you off?
G: No, thanks you. I can manage myself. Good-bye.
FA: Good-bye. Have a good trip.

Hội thoại B: Lời tạm biệt

Bối cảnh: Ông Jones (G) cảm ơn nhân viên khách sạn về sự mến khách của họ và rời khỏi khách sạn để đến Xian.
A: Xin chào ông. Có điều gì tôi có thể làm cho ông?
G: Xin chào. Thời gian qua nhanh quá. Bây giờ chúng tôi phải đến Xian.
A: Thật tiếc! Tôi ước ông có thể lưu lại đây lâu hơn.
G: Chúng tôi phải đi. Nhưng chúng tôi thật sự thích ở lại Bắc Kinh.
A: Trung Quốc như thế nào?
G: Trung Quốc là một nước có nền văn minh cổ xưa. Nó rất tuyệt.
A: Tôi rất sung sướng khi nghe như vậy. Ông có thích ở lại Bắc Kinh không?
G: Vâng, chúng tôi thích. Chúng tôi đánh giá cao về việc phục vụ và lòng mến khách của cô.

A: Cảm ơn về lời khen chân thành của ông. Chúng tôi rất vui khi phục vụ ông. Tất cả chúng tôi đều mong chờ được đón tiếp ông một lần nữa tại khách sạn của chúng tôi.
G: Vâng, chẳng bao lâu nữa chúng tôi sẽ trở lại.
A: Tôi có thể giúp ông mang hành lý và tiễn ông?
G: Không, cảm ơn. Tôi có thể tự xoay xở. Tam biệt.
A: Tạm biệt. Chúc cuộc hành trình vui vẻ.

Word list – Danh mục từ

- Hobson : *Hobson (Tên riêng)*
- ancient : *cổ xưa*
- magnificent : *lộng lẫy, phi thường*.
- civilization : *nền văn minh*
- appreciate : *đánh giá*
- saying : *tục ngữ*
- compliment : *lời khen, lời chúc mừng*
- sound : *nghe như thể, nghe có vẻ*
- manage : *xoay xở, giải quyết.*
- dream : *giấc mơ.*

Notes – Ghi chú

1. There is the famous Chinese saying: "He who does not get to the Great Wall is not a great hero".
   Có câu tục ngữ Trung Quốc nổi tiếng: "Ai chưa tới Vạn Lý Trương Thành thì không phải là một hảo hán"
2. Sleep well and have pleasant dreams.
   Chúc ngủ ngon và có giấc mơ đẹp.
3. China is country with an ancient civilization.
   Trung Quốc là một đất nước có nền văn minh cổ.
4. We all look forward to having you again.
   Tất cả chúng tôi đều mong được đón tiếp bạn một lần nữa.

Useful sentences – Các câu hữu dụng

1. What kind of morning call would you like have, by phone or by knocking at the door?
   Ông muốn chúng tôi đánh thức ông dậy vào buổi sáng bằng cách nào, bằng điện thoại hay gõ cửa?
2. You may dial seven to place a morning call with the operator.
   Ông có thể quay số 7 để đặt một cuộc gọi buổi sáng với tổng đài.
3. Anyone who stays in our hotel can ask for the morning call service.
   Bất kỳ ai ở lại trong khách sạn của chúng tôi đều có thể yêu cầu dịch vụ gọi buổi sáng.
4. We have a computer wake up service. Please dial nine first and then the time. For example, if you'd like to be woke up at 6:45 a.m, dial 9 and then 0645 for the time. Remember, there must be five digits in any case.

Chúng tôi có dịch vụ đánh thức bằng máy vi tính. Hãy quay số 9 trước sau đó là giờ. Ví dụ, nếu ông muốn thức dậy vào lúc 6:45 sáng, hãy quay số 9 và sau đó là 0645 cho thời gian. Phải nhớ rằng phải có 5 số trong bất cứ trường hợp nào.

5. Wish you a pleasant journey!
   Chúc ông một chuyến du lịch thú vị!

Exercises – Bài tập

I. Answer the follwing questions

Trả lời các câu hỏi sau:

1. What does Mr Hobson ask the floor attendant to do?
2. Where do Mr and Mrs Hobson want to go?
3. What is the famous Chinese saying about the Great Wall?
4. Does the guest want to be waked up by phone or by knocking at the door? Why?
5. What is the next city Mr Jones going to visit after Beijing?
6. What should you say if a guest praises your service and your hospitality?
7. Should the floor attendant say, "Hope you'll enjoy your stay with us" or "Hope you enjoyed your stay with us".
   When he bids farewell to the guest?
8. What will you say if you see a friend off at the airport?

II. Complete the following dialogs:

Hoàn thành các bài hội thoại sau

1. G: Waiter! This is my ---------- to Suzhou. I'm an American. I'm not ---------- to the time difference.
   W: Don't----------, sir.
   G: Can I have the ---------- service?
   W: Of course, sir.
   G: I'd like ---------- go to Tian Ping Mautain early tomorrow morning. Can you ---------- up?
   W: Yes, sir.
2. FA: ---------- enjoy your stay here with us ?
   G: Yes, I think so.

Trang 156-187

FA: what____of china?
G: it's a great country.it has____history.
FA: thank you for____.i'm glad you___
G: I'm sory to tell you.it's____ for me ____ leave here now.
FA: can you____here any longer, sir?
G: no.but I'll come back_____

III. put the following into vietnamesse:

Chuyeån caùc caâu sau ñaây sang tieáng vieät

1. when guests hand you something for example, a form you ask them to fill in, etc. you should say: "thank you, sir or madam." Don't snatch it wordlessly.
2. don't hand things to guests in silence. You should say, "here you are, sir or madam."
3. after saying "good ningt" alway say: "have good sleep,"or "sleep well and have pleasant dreams".

IV. make situational dialogs:

Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn

Situasion A: mr wilson has been here for 2 days, but he's not used to the time diffirence. Tomorrow he is going to visit tian ping mountain. He asks the attendant tells the guest not to worry anh says it's not far from here. He can get to it by bus no.20.

Situation B: mrs willson has stayed in the hotel for a few days. The attendant does her a very good service.she is going to leave here for another place.
She thanks him very much. The attentdant wishes her to come again some day.
The guest promises to be here before long.

Chủ điểm 21

Receiving Guests:

Đón tiếp khách

Dialog A: seating guests

Scene: mr smith (G) comes into a restaurant. He is received by a hostess (H)
H: good evening, sir. Do you have a reservation?
G: oh, I'm afraid not.
H: a table for one, sir?
G: for two, please. My friend, mr Brown is coming in a few minutes.
H: oh, I see. This way, please. Will this table be all ringt?
G: can I have the table has been reserved. You see, there is asing on it. But the table nest to to it is free. How do you like it?
G: good.
H: this way, pleas. Take a seat, sir. Would you like to have something to drink while waiting for friend?
G: well,a martini, please.
H: yes, a maratini. One moment, sir.

Hội thoại A: mời khách ngồi

Bối cảnh: ông smith (G) đi vào nhà hàng. Một cô phục vụ (H) đón tiếp ông ta.
H: xin chào ông. Ông có đặt trước không?
G: ồ không.
H: một bàn cho một người thưa ông?
G: cho hai người. bạn của tôi , ông brown lát nữa sẽ đến.
H: ồ, tôi hiểu. mời đi đường này. Bàn này được không?
G: có thể cho tôi ngồi gần cửa sổ?
H: tôi e rằng bàn đó đã được đặt rồi. ông biết đó, có dấu hiệu ở trên bàn. Nhưng bàn kế bên thì được. ông có thích nó không?
G: tốt.
H: mời đi đường này. Mời ngồi. ông muốn uống gì trong khi chờ đợi bạn của ông?
G: à cho rượu martini.
H: vâng một ly martini. Xin đợi một chút.

Dialong B: At a crowded restaurant.

Scene: A party of four, two women anh two men, come into a crowded restaurant. A hostess (H) greets them.
H: good evening, ladies and gentlemen. Do you have reservations?
GA: no. we don't.
H: how many people are there in your party?
GA: four.
H: I'm sorry, but restaurant is full now. There will be a wait of about 15 minutes. Would you care to have a drink in the lounge while waiting?
GA: all ringt.
H: this way, please. Sit down, please. May I have your name, sir?
GA: roberts.
H: mr roberts, I'll call you when the table is ready.
Lounge bartender: (B) what would you like to drink, ladies anh gentlemen?
GA: a martini, please.
GB:A Whisky for me
GC: Make it two.
B: and your sir?
GD: A scotch on the rocks.
B: one moment please.(the bartender brings them the drinks) (fifteen minuutes later)
Waiter (w): excuse me, ladiles and gentlemen. We can seat your party now. This way, please.
GA: good.
W: will this table be all ringt, mr roberts?
GA : very nice.
W: sit down, please. Here is menu. I'll return in a few minutes to take your order.

Hội thoại B: tại một nhà hàng đông khách

Bối cảnh: một nhóm 4 người,2 người phụ nữ và 2 người đàn ông, đi vào một nhà hàng đông người. một cô phục vụ(H) chào đón họ.
H: xin chào quý bà, quý ông. Các vị đã đặt bàn trước?
GA: không chúng tôi chưa đặt.
H: có bao nhiêu người trong nhóm quý khách?
GA: bốn
H: tôi xin lỗi, nhưng nhà hàng bây giờ đã đầy. làm ơn đợi 15 phút. Quý khách có muốn vào uống trong phòng tiếp khách trong lúc chờ dợi không?
GA: được.
H: mời đi đường này. Mời ngồi, làm ơn cho tôi biết tên thực ông?
GA: roberts
H: ông roberts, tôi sẽ gọi ông khinoa2 bàn đã chuẩn bị xong.
GA: Lam ơn cho rượu martini.
GB: Rượu whisky cho tôi.
B: và còn ông?
GD: Cho rượu scotch rẻ tiền.
B: làm ơn đợi một chút.(người phục phụ quầy rượu mang rượu đến cho họ)
Người hầu bàn (w): xin lỗi quý ông quý bà.bây giờ chúng tôi có thể sắp xếp chỗ cho nhóm của quý vị. mời đi đường này.
GA : tốt.
W: bàn này được không thưa ông roberts?
GA: Rất tốt.

W: mời ngồi. đây là thực đơn. Tôi sẽ trở lại trong vài phút nữa để lấy phiếu gọi món ăn.

Word list – danh mục từ

. restaurant : nhà hàng
. hostess : người chủ, cô phục vụ.
. reservation : việc đặt trước
. Reserve : đặt
. martini : rượu martini
. crowed : đông
. lounge : phòng tiếp khách
. bartender : người phục vụ ở quán rượu
. whisky(whiskey) : rượu whisky
. scotch : rượu scotch
. menu : thực đơn

Notes – ghi chú

1. do you have a reservation?
   Bạn đã đặt trước chưa?
2. a table for one, sir?
   Bàn dành cho một người thưa ông?
3. there will be a wait of about minutes
   sẽ phải chờ khoảng chừng 15 phút
4. would you care to have a drink in the lounge while you wait?
   Ông có muốn vào phòng chờ đợi để uống trong lúc chờ đợi không?
5. A scotch on the rocks
   Loại rượu scotch rẻ tiền
5. Here is the menu. I'll return in a few minutes to take your order
   Đây là thực đơn. Tôi sẽ trở lại trong vài phút nữa để lấy phiếu gọi thức ăn.

Usefull sentences – các câu hữu dụng

1. good evening, madam. It's nice to see you here again.
   Chào bà. Hân hạnh được gặp lại bà ở đây
2. have you made reservation?
   Bà đã đặt phòng trước chưa?
3. would you please come with me
   Bà có thể đi với tôi không?
4. would you care to step this way?
   Bà có muốn đi đường này không?
5. is the table all ringt?
   Cái bàn này được chứ
6. will the table do?
   Có lẽ cái bàn này được chứ?
7. would you prefer to sit by the window?
   Bà thích ngồi gần cửa sổ hơn phải không?
8. what would you like to drink befor diner?
   Bà muốn uống gì trước khi ăn tối?
9. how about having some the drink befor your meal?
   Bà muốn uống gì trước bữa ăn tối?

10. you mingt have a drink in our waiting room, and we will call you as soon as we have a vacant table.

Ông có thể dùng nước trong phòng đợi của chúng tôi, và chúng tôi sẽ gọi ông ngay khi chúng tôi có bàn trống.

11. sorry to have kept you waiting. The table is ready now.

Xin lỗi tôi đã để ông chờ lâu. Bây giờ bàn đã sẵn sàng.

12. we have a table for you now, sir and madam.

Bây giờ chúng tôi có bàn cho ông bà.

13. excuse me, sir. I'm afraid we'll have to move you to another table. This one is already reserved.

Xin lỗi ông. Tôi e rằng phải chuyển ông qua một bàn khác. Bàn này đã được đặt rồi.

Exercises – bài tập

I. ***Answer the following questions***:

Trả lời các câu hỏi sau:

1. what should a hostess say as soon as she sees a guest coming into the restaurant?
2. what information about the guest should she learn first? Why?
3. when the hostess sees two guests coming in, do you think it is necessary for her to ash, 'a table for two?' why or why not?
4. what should the hostess say while leading the guest into the rastaurant?
5. what should the hostess say when she leads the guest to a vacant table?
6. what should she hostess say when there isn't any vacant table for the guest?
7. if a party of four, three women and one man, come in, what should the hostess say to greet them?
8. what are the duties of a hostess in a restaurant?

II. complete the following dialogs:

hoàn thành các đoạn hội thoại sau:

1. hostess: ____.____
   guest: good evening. Have you got a vacant talak for as?
   H: _____?
   G: no.
   H:_____?
   G: five.
   H:_____ , please. ____?
   G:yes, I like it.
   H:____ , please. Here ____. The ____?
2. H: The restaurant is full now_____.____?
   G:J.B. Smith.
   H:____?
   G: that is a good idea.
   H:____ !____ , please.
3. H: Good afternoon, sir. Welcome_____
   G: have you got a table for two?
   H:____?
   G: no. you see, I've just arrived
   H: I'm sorry, but _____. Would you please____we will call___.
   G: all ringt.

III. Make situational dialogs:

Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn.

Situation A: A party of five, a woman and four men, come into the restaurant. They haven't any reservation. The hostess seats them.

Situation B: A young couple come into restaurant. They have a reservation. The hostess leads them to a table near the door. But they prefer the table near the window.

Situation C: A guest comes into a crowded restaurant. He hasn't any reservation. The hostess receives him.

IV.***Put the following into vietnamese***:

Đổi các câu sau đây sang tiếng việt

The job of the hostess is to welcome and seat the guests when they arrive, and to arrange reservations in restaurants. In many cases, the hostess also takes drink orders the guests after they have been seated. She also thanks the guesr when they leave.

Waiter and waitresses also play an important role in the operation, because they have more contact with the guest than any other restaurant employees. They must be attentive to the needs of the guests, and they can explain items on the menu that are unfamiliar to the guests or make recommendations about dishes.

Chủ điểm 22

Chinese food

Món ăn trung quốc

Dialog : A Waiter (w) comes to mr smith (G) and gives him the menu.

W: good evening,sir. Here is the menu.

G: I'd like to try some chinese food today. Could you tell me something about it before I give order?

W: with pleasure, sir. Chinese food is devided into eight big cuisines. The most famous ones are Guangdong cuisine and sichuan cuisine.

G: could you tell me something more aboutthese two cuisines?

W: yes, sir. Guangdong food is a big light. It uses various kinds of seafood. Sichuan food is spicy and hot. It stresses the use of seasonings, so no two dishes taste alike.

G: very interesting. I prefer seafood. I'd like to try Guangdong food.

W: now, would you please look over the menu first, sir? The Guangdong dishes are listed on the left. Please take your time. I'll be back ina minute to take your order.

Hội thoại A: Nói về món ăn trung hoa

Bối cảnh: người hầu bàn (W) đi đến gặp ông smith (G) và đưa cho ông ta thực đơn.

W: xin chào ông. Đây là thực đơn.

G: hôm nay tôi muốn thử vài món ăn trung hoa. Anh có thể giới thiệu đôi điều trước khi đưa tôi phiếu gọi món?

W: tôi rất vui thưa ông. Thức ăn Trung Quốc được nấu theo 8 cách chính. Hai cách nổi tiếng nhất là cách nấu ăn của người quảng đông và cach nấu ăn của người tứ xuyên.

G: anh có thể nói thêm vài điều về hai cách nấu ăn này?

W: vâng thưa ông. Thức ăn quảng đông thì khá nhẹ. Nó sử dụng nhiều loại hải sản. thức ăn tứ xuyên có nhiều gia vị cay. Nó nhấn mạnh việc sử dụng gia vị, vì vậy không có nhiều món ăn có vị giống nhau.
G: rất thú vị. tôi thích hải sản hơn. Tôi muốn thử món ăn quảng đông.
W: bây giờ, trước tiên xin ông xem kỹ thực đơn? Các món ăn quảng đông được liệt kê bên trái. Cứ thong thả. Tôi sẽ trở lại lát nữa để lấy phiếu.

Dialog B: Recommending sichuan dishes

Scene: A waiter (W) comes to mr brown (G) to take order.
W: good evening, sir. May I take your order now?
G: well, could you recommend some specialties of your restaurant?
W: yes, sir. Would you like to try some hot food?
G: yes.
W: how about shredded meat with fish-seasoing? It's a typical sichuan dish. Many guests give high comments on it.
G: it sounds interesting ! I'll have atry.
W: may I suggest beancurd with pepper and chilli sauce?it's our chef's recommendation. It's very delicious and worth a try.
G: well, I'll have it.
W: would you care for a soup?
G: yes, what soup do you have?
W: sir, we have sliced chicken soup, dried mushroom soup and sour and hot soup.
G: sour and hot soup, please. That's enough for me, I think.
W: well, you'd like to have shredded meat with fish seasoning, beancurd with pepper and chilli sauce, and sour and hot aoup. Am I correct, sir?
G: yes.
W: thank you,sir. Your dishes will take ten minutes to prepare. Would you like to have a martini while waiting?
G: that's a good idea.
W: one moment,sir.

Hội thoại B: giới thiệu các món ăn tứ xuyên

Bối cảnh: người hầu bàn(W) đi tới ông brown (G) để lấy phiếu.
W: xin chào ông. Tôi có thể lấy phiếu bây giờ?
G: nào, anh có thể giới thiệu cho tôi vài món đặc sản của nhà hàng?
W: vâng, thưa ông. Ông có thích thử thức ăn có gia vị cay không?
G: vâng.
W: còn về món thịt shredded có vị cá? Nó là một món điển hình của tứ xuyên. Nhiều người khách đánh giá cao về nó.
G: nghe thật thú vị. tôi sẽ thử.
W: tôi xin gợi ý món beancurd có xốt tiêu và ớt? nó là một món được đề cử bởi đầu bếp chúng tôi. Nó rất thơm ngon và đáng để thử.
G: ồ, tôi sẽ thử nó.
W: ông có muốn món súp không?
G: vâng, loại món súp nào anh có?
W: thưa ông, chúng tôi có món súp gà xắt lát, súp nấm khô và súp canh chua.
G: cho súp canh chua. Tôi nghĩ vậy là đủ cho tôi.
W: nào, ông muốn thit5shredded có vị cá, beancurd có nước sốt tiêu và ớt, canh chua có đúng không?

G: vâng.
W: cám ơn ông. Phải mất 10 phút để chuẩn bị các món ăn của ông. Ông có muốn uống rượu martini trong khi đợi không?
G: đó là ý kiến hay.
W: xin đợi chút, thưa ông.

Word list – danh mục từ

- cuisine : cách nấu ăn
- light : nhẹ, dễ tiêu
- hot :cay
- spicy :có gia vị
- stress :nhấn mạnh
- seafood : hải sản
- Seasoning : gia vị
- Alike : giống nhau
- Recommend : giới thiệu
- Spcialty : đặc sản
- Comment : đánh giá
- Beancurd : lời nhận xét, lời bình
- Pepper : tiêu
- Chilli : ớt
- Sauce : nước sốt
- Delicious : thơm ngon
- Sliced : xắt lát
- Mushroom : nấm
- Sour : chua
- Shredded : cắt thành nhiều mảnh

Notes – ghi chú

1. many guests give high comments on it.
   Nhiều người khách đánh giá cao về nó
2. well,you'll like to have shredded meat with fish seasoning
   nào, bạn muốn món thịt shredded có mùi vị cá
3. your dishes will take ten minutes to prepare
   phải mất 10 phút để chuẩn bị các món ăn của bạn

Usefull sentences – các câu hưu dụng

1. are you ready to order now?
   Bây giờ ông đã sẵn sàng đặt món ăn chưa?
2. have you decided what to have today?
   Hôm nay ông định dùng món gì?
3. what to you prefer today?
   Hôm nay ông thích món gì hơn
4. How about some fish?
   Còn về món cá thì sao?
5. What about some vegetable?
   Còn về món rau thì sao?

6. I can thoroughly recommend the roast lamb
Tôi xin giới thiệu món thịt cừu nướng.
7. we've got very good beef today. Would you like to have a try?
Hôm nay chúng tôi có món thịt bò rất ngon. Ông có muốn dùng thử không?
8. I'm sure you will like. It's tasty.
Tôi chắc chắn là ông sẽ thích. Nó rất thơm ngon.
9. May I suggest special spicy chicken? Many guests like it very much.
Tôi có thể giới thiệu món thịt gà có gia vị đặc biệt? nhiều vị khách rất thích nó.
10. It's the specialty of our restaurant. Would you like to have a try?
Đây là món đặc sản của nhà hàng chúng tôi. Ông có muốn dùng thử không?
11. Your dish takes ten minutes to prepare
Phải mất 10 phút để chuẩn bị món ăn của ông.
12. It takes fifteen minutes to prepare the dish, sir. Would you like to drink something while you wait?
Mất 15 phút để chuẩn bị món ăn thưa ông. Ông có muốn uống gì trong khi chờ đợi không?

Exercises – bài tập

I. **answer the following questions**:
trả lời các câu hỏi sau:

1. how many cuisines is chiness food divided onto?
2. say something about sichuang food
3. say something about guang food
4. what should you say when you go to the guest to take his order?
5. list as many sentences as you can to recommend something to the guests?
6. why should you check with the guest what he has ordered after taking the order?
7. after taking order, what should you say before leaving?
8. suppose a guest wants to try sichuan food, recommend as many dishes as you can to the guests.

II. **complete the following dialogs**:
hoàn thành các đoạn hội thoại sau:

1. waiter:____, sir____?
Guest: I'd like to try ome sichuan food. What____?
W: may___. It's___ and____
G: it sounds good. I'll have it
2. w: ____, madam?
G: I'll have steamed mandarin fish with cream sauce.
W: I'm afraid____
G: how long do I have to wait?
W:____
G: well, I'll have it.
3. w: your ___ , sir. While waiting, may I suggest____?
G: well, a martini, please.
W: yes,____.____, sir. I'll ___

III. Make situational dialogs:

Hãy thành lập đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn.

Situasion A: a guest comes into your restaurant. He'd like to try some chinese food, but he knows little about it. You tell him something about it.

Situasion B a guest comes to your restaurant. You suggest some famous sichuan dishes to him.

(some famous sichuan dishes for your reference: mandarine fish with soybean paste. Sea cucumber with crisp rice twice – cooked pork slices sichuan style noodles)

Situasion C: a guest comes into your restaurant. He'd like to try guangdong food. You recommend some famous guangdong dishes to him.

(some famous guangdong dishes for your reference: saute sliced beef with oyster sauce. Roast suckling pig. Sweet and sour pork fillet with chilli sliced garoupa with cream sauce. Whole winter melon soup)

IV.**Put the following into vietnamese**:

Đổi các câu sau đây sang tiếng việt

Once you're in china, you'll probably find the diffences in quality, ingredients and styles between the food prepared in china and those prepared at chinese restaurants in the foreign countries.

Chinese cooking has a history which is much longer than that fo French cuisine. It uses almost all of the meat, poultry, fish and vegetables including foodstuffs which may appear rare or even diststeful to the foreigners.

Marco polo once said about chinese food. " they eat all sorts of meat including that of dogs and other animals of every kind." Talking about the eating habits of cantonese, people often say humrously that they make use of anything with four legs except tables.

Chủ điểm 23

Western food

Thức ăn tây phương.

Dialog A: western food dishes

Scene: mr while (G) is sitting at the table and a waiter (W) comes to take his order.

W: good evening, sir. Are you ready to order now?

G: there's so much here that looks good. I really don't know where to begin.
W: do you prefer a la carte or table d'hote?
G: a la carte.
W: would you like lobster cocktail or shrimp cocktail? They are very tasty and worh a try, I think.
G: well. Lobster cocktail.
W: yes, lobster cocktail. May I recommend roast beef steak? It's a specialty here.
G: that sounds fine to me.
W: sir, would you like your steak rare, medium or well – done?
G: I'd like mine medium, please.
W: now, there is a choice of vegetables, asparagus or fresh peas. Which do you prefer?
G: asparagus.
W: do you care for some soup?
G: onion soup, please. And tomato and cucumber salad. I will order desserts later.
W: thank you, sir. I'll be back in a minute.

Hội thoại A: các món ăn tây phương.

Bối cảnh: ông white (G) đang ngồi tại bàn và người phục vụ (W) đi tới để lấy phiếu gọi món ăn
W: xin chào ông. Ông đã sẵn sàng gọi bây giờ?
G: có quá nhiều món ăn rất ngon ở đây. Tôi thật sự không biết bắt đầu từ đâu.
W: ông thích gọi theo món hay phần?
G: theo món.
W: ông muốn món tôm hùm hay món tôm thẻ. Hai món đều rát hợp khẩu vị và đáng thử, tôi nghĩ vậy.
G: nào, cho món tôm hùm.
W: vâng, món tôm hùm. Tôi muốn giới thiệu món thịt bò bít tết nướng. nó là món đặc sản ở đây.
G: nghe có vẻ hợp với tôi.
W: thưa ông, ông muốn thịt bò bít tết tái, vừa hay chín?
G: tôi muốn thịt bò bít tết vừa.
W: nào, có rau cải, măng tây hoặc đậu hà lan tươi. Ông chọn món nào.
G: măng tây.
W: ông có muốn súp không?
G: làm ơn cho súp hành, và món sà lách trộn cà chua và dưa leo. Tôi sẽ chọn món tráng miệng sau.
W: cảm ơn ông tôi sẽ trở lại lát nữa.

Dialog B: Western food desserts

Scene: when mr white(G) almost finishes his dishes, the waiter (W) comes to him.
W: excuse me, sir. Is everything all right?
G: very good, indeed.
W: I'm glad to hear that. Now, good you like to have some dessrts?
G: I'l like to have a look at the menu again.

W: here you are.
G: Hm, I'l like to have strawberry pie.
W: I'm afraid there isn't any more, sir. But we have peach pie and apple pie. Which do you prefer:
G: apple pie. Have you got any fresh fruit?
W: yes, sir. We have fresh fruit in season, such as pineapple, banana, strawberry and so on.
G: have you got any fresh peaches?
W: I'm sorry, but they are not in season. We have very good stewed peach. How do you like it?
G: no, I prefer fresh fruit. Bring me some strawberry And I'd like to have some coffe, too.
W: yes, sir. Apple pie, strawberey and coofe. Could I serve you anything else?
G: no, not at the moment.
W: thank you, sir. I'll bring them to you right away.

Hội thoại B: Thức ăn tây phương – các món ăn tráng miệng.

Bối cảnh: trong khi ông white(G) gần như ăn xong các món chính, người hầu bàn (w) đi tới chỗ ông ta.

W: xin lỗi ông, mọi thứ ổn chứ?
G: thật sự rất ngon.
W: tôi rất sung sướng khi nghe như vậy. nào ông có muôn món tráng miệng không?
G: tôi muốn xem lại thực đơn một lần nữa.
W: thưa ông đây.
G: a, tôi muốn bánh nướng nhân dâu.
W: tôi e rằng chúng tôi không còn nữa, nhưng chúng tôi có bánh nướng nhân đào và nhân táo.
G: bánh nướng nhân táo. Anh còn loại trái cây tươi nào không?
W: vâng thưa có. Chúng tôi có các loại trái cây tươi đúng vụ. chẳng hạn như dứa, chuối, dâu và vân vân.
G: anh có loại đào tươi không?
W: tôi xin lỗi, nhưng chúng không đang mùa. Chúng tôi có đào ngâm rất ngon. Ông có thích không?
G: không, tôi thích trai cây tươi hơn. Mang cho tôi một ít dâu. Và tôi cũng thích cà phệ.
W: vâng thưa ông. Bánh nướng nhân táo, dâu và cà phê. Tôi có phục vụ thêm gì khác không?
G: không, không phải lúc này.
W: cảm ơn ông, tôi sẽ mang chúng đến ngay.

Word list – danh mục từ

- a la carte :các món ăn
- Table d'hôte : cơm phần

◆ Lodster : tôm hùm
◆ Cocktail : món ăn
◆ Rare : tái
◆ Shrimp : tôm thẻ
◆ Me dium : vừa chín
◆ Well-done : nấu kỹ
◆ Asparagus : măng tây
◆Pea : đậu hà lan
◆ Onion : hành
◆ Cucumber : dưa leo
◆Salad : xà lách trộn
◆Dessert : tráng miệng
◆ Strawbarry : dâu
◆Pie : bánh nướng
◆ Peach : đào
◆Pineapple : dứa
◆In season : đúng vụ
◆Stewed : nước sốt

Notes – ghi chú

1. do you prefer a la carte or table d'hote?
   Bạn thích dùng các món hay cơm phần
   A la carte
   A la carte (gọi và tính tiền theo từng món)
   Table d'hôte (cơm phần)
2. would you like lobster cocktail or shrimp cocktail ?
   Ông muốn món tôm hùm hay tôm thẻ?
   cocktail
   món ăn
3. would you like your steak rare, medium or welldone?
   Bạn thích món thịt bò bít tết tái, vừa hay chín?
4. now, there is a choice of vegetables
   Bây giờ, cần chọn lựa các món rau
5. very good, indeed
   Thật sự rất tốt
   I'm glad to hear that
   Tôi sung sướng khi nghe như vậy
6. I'm afraid there isn't any more, sir. But we have…
   Tôi e rằng không còn nữa, thưa ông. Nhưng chúng tôi có…
7. could I serve you anything else?
   Tôi còn phục vụ ông điều gì khác không?

Useful sentences – các câu hữu dụng

1. would you like to order now ?

Bây giờ ông muốn đặt món chưa?

2. would you like some appetizer before dinner?
   Ông có muốn dùng món khai vị sau bữa ăn tối không?
3. what would you like to start with?
   Ông muốn dùng món nào đầu tiên?
4. and what to follow?
   Và tiếp theo là gì?
5. which would you prefer, oxtail soup or clear soup?
   Ông thích món nào hơn, súp đuôi bò hay súp trong?
6. and how about a sweet?
   Còn về món bánh ngọt thì sao?
7. well, actually we don't have oysters tonight, sir. But the lobster is very good.
   À, tối nay chúng tôi không có món sò thưa ông. Nhưng tôm hùm thì rất ngon.
8. I'm sorry, there are no chops left.
   Tôi xin lỗi, không còn sườn heo nữa.
9. I'm afraid this vegetable is not in season. Would you like to try something else?
   Tôi e rằng món rau này trái mùa. Ông có muốn dùng món khác không?
10. how would you like your steak, sir ?
    Ông thích món bít tết không?
11. for desserts, we have chestnut cake, cream cake and fruit cake. Which do you prefer?
    Về món tráng miệng, chúng tôi có bánh hạt dẻ, bánh kem và bánh trái cây. Ông thích món nào?
12. would you like to have an assorted fresh fruit in season?
    Ông có muốn dùng một đĩa trái cây tươi đủ loại đang mùa không?

Exercises – bài tập

I. answer the following questions:

Trả lời các câu hỏi sau:

1. what is a la carte?
2. what is table d'hote ?
3. what is the first course for the western food ?
4. what should you ask if a guest orders a steak?
5. if a guest order something drat has already been sold out, what should you do ?
6. what fruit is in season now?
7. when a guest praises the dish of your restaurant, what should you say ?
8. when should you ask, " could I serve you anything alse?" whay should you ask the question?

II. Complete the following dialogs:

Hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

1. waiter:____, sir.
   Guest: I'd like to have a beef steak.
   W: _____?

G: well-done, please
W:____. ____
G: mashed potato.
W:____.

2. w: _____?
G: ice cream, please.
W: ____?
G: I'd like to have some fresh if you have any.
W: sir, we have ____.____, _____ , ____ , and _____ . which _____ ?
G: I'd like to-have pear:
W:_____

III. Make situational dialogs:

Hãy thành lập các đoạn hội thoại vơi tình huống cho sẵn.

Situation A. A guest comes into your restaurant. He'd like to. Try the western food. He orders a steak and some others.

Situation B. A guest wants to try western food. He'd like to take the table d'hote. For your reference

Table d'hôte menu I :
Chilled vegetable and shrimp cocktail
Plaice with green bean or pea
Soup of the day
Apple pie with cream or rolls and butter
Coffee or tea
Table d'hote menu II:
Cream of tomato and gin
Lamd chops with boiled potatoes or pea
French onion soup
Black forest cake or cheeses and fruits
Coffee of tea

IV. Put the following into vietnamese:

Đổi các đoạn sau đây sang tiếng việt.

Beef steaks are popular in many countries. They are usually fried, broiled or grilled, often over charcoal, which adds to the flavor. T-bone steaks are named from the "T" shape of the bone. They are part of the rib bone. Under the rib lies the most tender meat, from which fiets are cut. Steak with a round bone are fravorsome but not so tender as the other. Most people are particular about how their steaks are cooked. They order steak welldone, medium, medium rare or rare.

Chủ điểm 24

Wine order

Đặt rượu

Dialog A: Chinese wine

Scene: after mr smith (G) has ordered the food, the waiter (W) asks if he'd like to have some wine

W: would you like to have some wine with your dinner, sir?
G: oh, I'd like to try some chinese wine to day.
W: here is the wine list, sir. The chinese wine is on the left. I'll be back to take your wine order now in a few minutes. (a few minutes later)
W: excuse me, sir. May I take your wine order now?
G: it's my frist trip to china. So I know little about chinese wine. Would you recommend some to me.
W: with pleasure. Would you care for some maotai? It's one of the famous chinese liquors. It never goes to the head.
G: I'm afraid it's a bit strong for me.
W: then what about shao xing wine? It's made from rice. It is mild and mellow.
G: well, I'll have a try. A bottle of shao xing wine, please.
W: yes, a bottle of shao xing wine. Just a minute, sir. Here you are, sir. Shall a open it now?
G: yes, please.
(the waiter opens the bottle and pours a little into the glass.)
W: now. Would you please taste it, sir?
G: (tastes) good. Thank you for your recommendation.
W: I'm glad you like it. Enjoy your dinner, sir.

Hội thoại A: Rượu trung hoa

Bối cảnh: sau khi ông smith (G) đã đặt đồ ăn, người hầu bàn (w) hỏi ông có muốn ít rượu.

W: ông có muốn dùng rượu với bữa cơm tối không?
G: ồ, hôm nay tôi muốn thử rượu trung hoa.
W: đây là danh sách rượu thưa ông. Rượu trung hoa được liệt kê bên trái. Tôi sẽ trở lại đây trong vài phút nữa để lấy phiếu.
(một vài phút sau đó)
W: xin lỗi ông. Tôi có thể lấy phiếu gọi rượu bây giờ không?
G: đây là lần đầu tiên tôi tới trung hoa. Vì vậy tôi biết ít về rượu trung hoa. Anh có thể giới thiệu cho tôi vài loại không?
W: tôi rất vui. Ông có muốn dùng mao đài? Nó là một trong những rượu trung hoa nổi tiếng. nó không bao giờ làm choáng váng.
G: tôi e rằng nó hơi mạnh đối với tôi.

W: còn rượu lão thanh? Nó được làm từ gạo, nó thì không gắt và ngọt dịu.
G: nào tôi sẽ thử. Cho một chai rượu lão thanh.
W: vâng, một chai rượu lão thanh. Xin đợi một chút. Đây thưa ông. Bây giờ tôi mở nó nhé?
G: vâng
(người hầu bàn mở chai rượu và rót một ít vào ly)
W: nào, xin mời ông thử nó thưa ông?
G: (nếm thử) tốt. cám ơn về lời giới thiệu của anh.
W: tôi rất sung sướng khi ông thích nó. Chúc ăn ngon thưa ông.

Dialog B: Forreign wine

Scene: the waiter brings the wine list to the three guestss sitting around atable.
W: now, would you like to try some wine with your meal, gentlemen? We have a good selection of very good bordeaux wines and burgundy wines. They are specially imported by our hotel.
GA: Well, wed like to have some.
W: here is the wine list, sir.
GA: Oh, there are so many wines here. I really don't know which one to try.
W: would you like a fruity bordeaux white wine? I think it is very good with your creamed chicken.
GA: It sound good! Have it.
W: (to guest B) with your beef, a dry burgundy red wine, sir?
GB: I'll listen to you.
GC: I'd like to have some local wine. Would you recommend some?
W: yes, sir. We have very fine local wine here. Dynasty is one of the most famous port wines in china. Many guests like it very much. I'm sure a dynasty white wine will be fine with your fish.
GC: All right I'll have it.
W: I'm sure you'll be pleased, sir. One moment, please.

Hội thoại B: Rượu ngoại.

Bối cảnh: người hầu bàn mang danh sách đến cho 3 người đang ngồi xung quanh bàn.
W: nào, quý ông có muốn uống rượu trong bữa ăn không? Chung1 tôi có chọn lựa rượu ngon của bordeaux và burgundy. Khách sạn chúng tôi đặc biệt nhập về.
GA: Nào chúng tôi muốn một ít.
W: danh sách rượu đây thưa ông.
GA: Ồ, có quá nhiều rượu ở đây. Tôi thực sự không biết phải thử loại nào.
W: ông có muốn rượu trái cây bordeaux không?tôi nghĩ nó rất ngon khi ăn với gà được nấu với kem.
GA: Nghe có vẻ ngon. Tôi sẽ thử.
W: (quay qua vị khách B ông dùng thịt bò, rượu đỏ burgundy chứ?
GB: Tôi đồng ý.

GC: Tôi muốn uống rượu ở địa phương. Anh có thể giới thiệu cho tôi một vài loại không?
W: vâng thưa ông, chúng tôi có rượu địa phương ở đây rất ngon. Dynasty là một trong nhiều loại rượu bán nổi tiếng nhất ở trung hoa . nhiều khách rất thích nó. Tôi chắc chắn rằng rượu trắng dynasty sẽ phù hợp với món cá của ông.
GC: được, tôi sẽ thử nó.
W: tôi chắc chắn rằng ông sẽ hài lòng. Làm ơn đợi một chút.

Word list – danh mục từ

◆Liquor : rượu
Mild : không gắt, dịu
Mellow : dịu ngọt
Pour : rót
Recommendation: sự giới thiệu, sự đề nghị.
Selection : sự lựa chọn
Specially : đặc biệt
Import : nhập khẩu
Fruity : có mùi trái cây
Port wine : rượu port
Dynasty : nói về một vương triều(nhưng ở đây nó là tên của một loại rượu ở trung quốc)

Notes – ghi chú

1. sir, would you like to have some wine with your dinner?
   Thưa ông, ông có muốn dùng rượu trong bữa cơm tối?
2. it never gose to the head?
   Nó không bao giờ làm choáng váng đâu.
3. a good selection of a
   Sự lựa chọn hay
4. bordeaux wine
   Rượu bordeaux
5. burgundy wine
   Rượu burgundy
6. white wine, red wine
   Rượu trắng, rượu đỏ.
7. I think it is very good with your creamed chicken.
   Tôi nghĩ nó rất ngon khi dùng với thịt gà nấu kem.

Useful sentences – các câu hữu dụng

1. what about a drink to star with?
   Chúng ta bắt đầu uống gì?
2. what would you like to drink?
   Ông muốn uống gì?
3. would you care for a drink with your dinner?
   Ông có muốn dùng nước trong bữa cơm tối không?
4. what kind of drink would you like to have?

Ông muốn uống nước loại gì?

5. we have an excellent choice of wines.
   Chúng tôi có một số loại rượu ngon tuyệt vời.
6. I'm sorry, we have run out of it. But we have…
   Tôi xin lỗi, chúng tôi đã hết món đó. Nhưng chúng tôi có…
7. I'm afraid we have none left. Would you like…
   Tôi e rằng chúng tôi không còn. Ông có muốn..
9. for soft drinks we have beer, 7-ups, mineral, coke and fresh fruit juice. Which do you prefer?

   Về các loại nước ngọt chúng tôi có bia, seven up, nước khoáng, cocacola và nước trái cây tươi.ông thích loại nào?
9. why don't you try some local wine?
   Tại sao ông không dùng thử rượu địa phương?
10. you had better have some shao xing wine. It's very popular among the chinese people.
    Ông nên dùng rượu lão thanh. Đó là rượu rất nổi tiếng đối với người trung hoa.
11. would you like to try some bordeaux red wine? It's distinguished by it's smooth gape flavor, very delicious indeed.
    Ông có muốn dùng thử rượu vang đỏ bordeaux? Nó nổi bật nhờ vị nho ngọt dịu và thật sự rất thơm ngon.
12. I think burgundy white wine is worh trying. It is extremely dry and therefore it is popular in the world.
    Tôi nghĩ rằng rượu trắng burgundy rất đáng để thử. Nó là loại nguyên chất không pha và vì thế nó nổi tiếng trên thế giới.

Exercises – bài tập

I. answer the following questions:
   Trả lời các câu hỏi sau.

1. what are the duties of a wine waiter?
2. what is maotai? Why do people give high comments on it?
3. what is shao xing wine?
4. when should the waiter recommend red wine?

5. What is white wine? What is the English for?
6. When should the waiter recommend white wine?
7. Which should be chilled before being served, red wine or white wine?
8. Recommend four famous local post wines to the guest?
9. Recommend four famous Chinese liquors to the guest?

II. Complete the following dialog:

Hoàn tất các đoạn hội toại sau:

1. Waiter: Here is the wine list ----------.
   Guest: Thanks.
   W: Excuse me, sir. ----------?
   G: I'd like to try some Chinese wine?

W: ----------.
G: Is there anything else besides Maotai?
W: Yes.----------.
G: A glass of Fenjiu, please.

2. W: Excuse me, sir. ----------.
G: There are so many wines here. We really don't know----------.
W: What about ----------. It's ----------. Many guests ----------.
G: Fine, A bottle of Chablis, please. How much is it?
W: ----------, sir. ---------- in a minute.

III. Make situation dialogs:

Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn.

Situation A: Mr and Mrs Smith come to have dinner in our restaurant. They'd like to try some Chinese wine.

Situation B: A party of four come to have supper in your restaurant. They would like to try some French wines withs their meal.

IV. Put the follwing into Vietnamese:

Đổi các câu sau đây sang tiếng Việt.

Many people do not know the name of specific wines. However, it is useful to remember the follwing: Bordeaux wines are dry and delightful with almost all food. They are not too heavy, not light, and usually not too expensive. Red Burgundy wines are rich, heavy wines which are perferct for steaks, roasts and even duck.

A few rules that are usually followed in serving wine are: white wines, well-chilled, are served with fish, chicken, pork (white meat); red wine are served at room temperature with red meat beef, lamp, and game; rose wine, well chilled, can be served with all meats and fish, and are excellent for buffets and picnics. Champagne, well-chilled, may be served with any course, at any time of day./

CHỦ ĐIỂM 25

BREAKFAST

ĐIỂM TÂM

Dialog A:chinese BREAKFAST

SCENE: A waiter(w) comes to a guest (G) sitting at the table in the morning.

W : Good morning ,sir.Are you ready to order now?

G: I'd like to try Chinese breakfast to day .What can you recommend?

W: For Chinese breakfast ,we have spring roll with shred-ded chicken ,stuffed bun with meat,steamed dumpling with stuffing, noodle soup with shrimps and so on.Which do you prefer?
G: Steamed dumpling with stuffing, what is it?
W : it's steamed dumpling stuffed with shrimps.It's very tasty.would you like to have a try ?
G: yes
W: thank you,sir. I'll bring it to you right away.Here is your breakfast,sir.
G: Hm, it's delicious.thank you very much for your recommendation.
W: I'm glad you like it .Enjoy your breakfast,sir.

Hội thoại A : Điêm tâm Trung hoa

Bối cảnh : Người hầu bàn (w) đi tới một người khách (G) dang ngồi ở bàn vào một buổi sàng .

W: Xin chào ông .Bây giờ ông đã sẵn sàng gọi gì chưa :
G: Hôm nay tôi muốn thử điểm tâm Trung Hoa ,anh có thể giới thiệu cho tôi vài món gi không ?
W: Đối với điểm tâm Trung hoa ,chúng tôi có bánh mì dùng với thịt gà,báng ngọt nhồi thjt ,bánh hấp với thịt nhồi,súp tôm và vân vân .Ông thích loại nào ?
G: Bánh hấp với thịt nhồi là gì?
W: Bánh hấp được nhồi với tôm .rất ngon .Ông có muốn thử không ?
G: vâng.
W: Cám ơn ông .tôi sẽ mang ra ngay.món điểm tâm của ông đây
G: ừ rất ngon .cảm ơn nhiều vì sự giới thiệu của anh
W: tôi rất vui khi ông thích điều này .chúc điểm tâm ngon.

Dialog B: Western Breakfast

Scenne: Mr brown (G) is looking at the menu .A waiter (W) comes over to take the order.

W: Excuse me , sir.may I take your order now?
G: oh,please give me a few more minutes.
W: Please take your time,sir.
(affter a few minutes)
G: waiter !
W: yes ,sir
G: I'D to have american breakfast .
W: yes ,americant breakfast .What kind of juice would you like ,tomato juice or orange juice ?
G: I'd like to have a large glass of orange juice .is it fresh ?
W: yes sir. We serve fresh juice only .
G: that's fine
W: how would you like your eggs ,sir ?
G: two ried eggs, sunnyside up
W: what would you like to have with your eggs ,bacon , sausage or ham?
G: ham
W: would you like to have coffee ,tea or milk?
G; coffee,please.
W: yes sir.so you you'd like to have americant breakfast with orange juice,fried eggs, sunnyside up with ham ,and coffee.
G: that right.
W: thank you ,sir.I'll be with you in a minute.

Hội thoại B: Điểm tâm tây phương
Bối cảnh :ông Browm (G) đang xem bảng thực đơn .Người hầu bàn (W) đi đến và lấy hoá đơn .
W: xin lỗi ông .tôi có thể lấy hoá đơn của ông ?
G: ồ hãy chờ tôi vài phút nữa
W: cứ thong thả ,thưa ông.
G: người hầu bàn !
W: vâng thua ông .
G: tôi muốn dùng điểm tâm Mỹ .
W: vâng điểm tâm Mỹ . ông muốn dùng loại nướ trái cây nào , nước cà chua hay nước cam?
G: tôi muốn một ly nước cam lớn . nó có tươi không ?
W: vâng thưa ông . chúng tôi chỉ phục phụ nhửng loại nước tươi .
G: được.
W: ông có muốn dùng trứng không ?
G : hai trứng chiên và một ốp la.
W: ông muốn bỏ gì vào trứng ,thit heo muối xuc xích hay jambon.
G: cho jambon.
W: ông có muốn uống trà cà phê hoặc sữa ?
G: cho cà phê.
W: vâng thưa ông .ông muốn dùng điểm tâm Mỹ với nước cam ,trứng chiên ,trứng ốp la –có jambon và cà phê.
G: được rồi .
W: cảm ơn ông tôi sẽ trở laiji lát nữa .
Word List – danh mục từ
Spring toll: bánh mì cuộn
Juice : nước ép trái cây
Stuff : nhồi nhét
Fresh : mới tươi
Bun : bánh ngọt tròn
Sunnyside up :ốp la
Dumpling : bánh hấp
Noodle :mì
Sausage :xúc xích
Ham :jambong

Notes-Ghi chú

1. steamed dumpling stuffed with shrimps
   bánh hấp có nhân tôm
2. please take your time ,sir
   cứ thong thả thư ông
3. americant breakfast
   điểm tâm kiểu mỹ
   continental breakfast
   điểm tâm kiểu âu

4.what kind ò juice would you like?
Bạn muồn dùng loại nước ep trái cây nào
5.How would you like your eggs?
Ban muốn dùng trứng thế nào ?
Fried eggs- - - sunnyside up

Trứng chiên - - - trứng ốp la
Boiled eggs
Trứng luộc
Poached eggs
Trứng chần
Scrambled egg
Trứng bát (có bơ và sữa)

USEFUL SENTENCES – CÁC CÂU HỮU DỤNG

1. Good morning sir.it's nice to see you again.

chào ông hân hạnh gặp lại ông

2. good morning .welcome to have breakfast here.

xin chào hoan nghênh qui vị dùng điểm tâm ở đay

3. we have very good spring roll.it's delicious. Doyou like to have a try ?

chúng tôi có món mì tròn, no rat ngon, ban có muốn thử?

4. would you like to have another portion ò dumpling?

ông có muốn dùng một phần bánh hấp khác không?

5. would you like to have steamed dumpling stuffed with shrimps? It's juicy

ông có muốn dùng bánh hấp nhân tôm không nó rât ngon

6. we have steamed dumpling stuffed with crad meat or with chicken .which would you like to have?

chúng tôi có món bánh hấp nhân thịt cua hoặc thịt gà ong thích dung loại nào

7. sorry ,we only have canned pear juice.would you like apple juice instead?it's fresh

xin lỗi chúng tôi chi có nước lê đóng hộp ông có thể dùng nước táo thay thế ?

8. would you want to have black coffee or white coffee?

ông muốn dùng cà phê đen hay cà phê trắng

9. we have toast, croissant ,and pie.which do you refer?

chúng tôi có bánh mì nướng bánh sừng trâu va bánh nhan nướng .ông thích loại nào?

10. is there any thing else you'd like to order before I leave ?

ông có muốn gọi loại nào khác trước khi tôi đi?

<u>Exercises – Bài tập</u>

Trả lời các câu hỏi sau:

What can you recommend if a guest likes to try some chinese breakfast?

When the guest thanks you, what should you say?

If the guest tells you he likes to give order in a few minutes, what should you say?

What should you ask if a guest order the egg?

What information should you learn when a guest tells you he would like to have American breakfast?

What does the continental breakfast consist of?

What does the American breakfast consist of?

What did you have for breakfast this morning?

Complete the following dialogs:

Hoàn thành các đoạn đối thoại sau:

Waiter: Good morning . ?

Guest: I'd like to have continental breakfast.

W: _____.

G: Orange juice, please.

W: _____.

w: _____?
g: Boiled, four minutes, please.
w: _____?
G: Ham.And I'm rather hungry .Would you bring it to me as soon as possible ?
W: _____

III .Make situational dialogs:
Hãy hoàn thành các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn .
SituationA. A lady ,who is interested in Chinese food , comes to your restaurant to have breakfast .
Situation B.A couple of young Americans come into the restaurant. They'd like to have continental
/ English breakfast .
(For your reference)
Breakfast Menu
Continenal Breakfast
Tomato juice ,prune juice ,apple juice ,fresh grapefruit juice .
_____

Fresh breakfast roll,Hot croissants or toast served with buter,marmlade, honey or jam
_____
Tea ,coffee or milk
ENGLISH BREAKFAST
Tomato juice ,prune juice ,apple juice ,fresh grapefruit juice

---

Porridge or cereals of your choice
_____
Two eggs cooked as you wish with Bacon ,Sausage,Mush-room or grilled tomato
_____
Fresh breakfast roll,Hot croissants or toast served with buter,marmlade, honey or jam
_____

IV.Put the following into Vietnamese:
Đổi các câu sau đây sang tiếng việt
Doctors advise people to eat a good ,well-balanced breakfast, especially if they work.
The "continental breakfast" is a light breakfast .French people usually have rolls and coffee.
Many other people prefer sweet rolls.English people eat hearty breakfast .They usually perfer tea with milk and sugar to coffee,
Russians like lemon in their tea.Te Chines drink green tea .
Americans often have ham or bacon abd eggs and coffee.
Nowadays most people order some kind of fruit with breakfast.

CHỦ ĐIỂM 26:
RESERVATION
VIỆC ĐẶT TRƯỚC BÀN ĂN
Scene A: the telephne in swan house rings .a captain (C) an-swers the call.
C: good morning .the Swan House. Li ming speaking .may I help you?
G: what time do you open this evenning
C: we open at six thirty. Madam.and we take the last or-ders at ten thirty.

G: well,I'd like to reserve a table for four this evening.
C: yes madam .what time would you like to have your table?
G: about seven I think.
C: a table for four at seven this evening. May I have your name,madam?
G: Leavens, Mary Leavens
C: thank you,mrs Leavens. WE look forward to having you tis evening
G: oh, one more thing .any chace of a table by the window? We'd like to enjoy the night view of Shanghai.
C: I see. Leave it to me.WE will try our best. Is their anything else I can do for you ?
G: no thanks.good bye
C: Good bye ,mrs Leaven . and have a good day

Hội thoại A: Đặt trước bàn ăn qua điên thoại

Bối cảnh :điên thoại ở trong Swan House reo lên .Đội trưởng (c) trả lời điên thoại .

C: xin chào Swan house. Lý minh đang nói đây . tôi có thể giúp bà
G: chiều nay mấy giờ thì anh mở cứa
C: chúng tôi mở lúc 6 giờ 30 , thưa bà .và chúng tôi nhậ việc đặt cuối cùng vào lúc 10 giờ 30
G: nào tôi muốn đặt bàn 4 người chiều nay
C: vâng thư bà bà muốn mấy giờ
G: khoảng 7 giờ ,tôi nghĩ vậy
C: một bàn cho 4 người .7 giờ tối nay .tôi có thể biết tên bà
G: leaven ,mary leaven
C: cam on bà chúng tôi mong gặp bà tối nay
G: ồ còn một điều nữa .có bàn nào gần cửa sổ không ?chúng tôi muốn thưởng thức cảnh đêm của thượng hải
C: tôi hiểu để đó cho tôi .chúng tôi sẽ cố gắng hết sức .còn điều gì khác nữa không bà ?
G: không cảm ơn .tạm biệt
C: tạm biệt bà chúc một ngày tốt lành

Dialog B: dealing with a complaint about Reservation

Scene : mrs leavens and her friends come into the restaurant in the evening .A hostess (h) greets them

H: good evening ladies and genlemen. Do you have a reservation ?
G: we have booked a table for four. The name Mary leavens
H: One moment please
Oh ,I'd afraid that there is no table reservation marked in that name madam
G: what ! I phoned this morning muself and I was promised a window table.
H: I see. There must be some mistake . I do apologise for that ,mrs Leaven. WE have a nice table for you ,but I'm afraid that it is not by the window.
G: well,we'll have it .but I must tell you I'm muchdisappointed with your service
H: I'm awfully sorry .well report it to the manager and he"ll look into the matter.i beleave such things won't happen again. And well do our best to make your evening here a pleasant one. This way , please.

Hoi thoai B : giải quyết lời than phiền vê viefc đặt truwowc bàn

Bối cánh : bà Leaven và những người bạn của bà đén nhà hàng vào buổi tối đó. Người chủ (H) chào họ.

H: Xin chào quy vị. quý vị có dặt trước không?
G: chúng tôi dã đặt một bàn cho 4 người. tên là Mary Leavens.

H: Xin chờ một chút bà Leavens. ồ tôi e rằng không có bàn cho 4 người tên là Mary Leavens.
G: cái gì? Chính tôi gọi điện thoại sáng nay và tôi dược hứa có một bàn gần cửa sổ.
H: Tôi hiểu, có lẽ có sự nhầm lẫn. tôi thật sự xin lỗi về chuyện đó, bà Leavens. Chúng tôi có một bàn thoải mái cho quý vị, nhưng toi e rằng nó không gần cửa sổ.
G: Nào, để chúng tôi thử. Nhưng tôi phải nói với bà rằng tôi thật thất vọng về sự phục vụ của bà.
H: Tôi thành thật xin lỗi bà Leavens. Tôi sẽ thông báo với ông quản lý và ông ta sẽ xem xét. Tôi tin rằng những điều như vậy sẽ không sảy ra nữa.và chúng tôi sẽ cố gangswheets sức để làm cho buổi tối của bafowr đây thật dễ chụi. mời đi dường này.

Word list –Danh muc từ

Swan book: con thiên nga
Book: đặt
Captain: đội trưởng
Mark : đánh dấu
Chance: cơ hội
Night view: cảnh đêm
Apologise: xin lỗi
Deal with : xử lý giải quyết
Complaint: than phiền
Awfully : rất

NOTE –GHI CHÚ

1.good morning the swan house. Liming speaking .may I help you
Xin chào swan house .li ming đây tôi có thể giup gi cho bạn
2.and we take the last order and ten thirty
Và chúng nhận việc đặt hạn chót là 10 giờ 30
3.what time would you like to have your table ?
Bạn muốn có bàn lúc mấy giờ ?
4 .is there any thing else I can do for you ?
Còn điều gì khác tôi có thể làm cho bà?
5.I do apologise for that
Tôi thật sự xin lỗi về điều đó

USEFUL SENTENCES_ CÁc câu hữu dụng

1. how many people do you have madam ?
thưa bà bà có bao nhiêu người
2. how many people are there in all
tất cả có bao nhiêu người ?
3. who's the reservation for?
Đặt bàn cho ai

4. what time would you like ?
ông muốn đặt ban vào mấy giờ
5.I'm fraid we only serve lunch till 2:30:pm
Tôi e rằng chỉ phục vụ giờ ăn trưa tới 2 giờ 30 chiều
6. very good sir. We looking forward seeing you soon
Rất tốt chúng tôi mong chờ thấy ông sớm
7. I'm afraid we're fully booked at time
Chúng toi e rằng chúng tôi được đặt hết vào thời điểm đó
8. we open round the clock

chúng tôi mở cửa suốt ngày đêm
9. I'm sorry thể are'nt any table left for .., but we can give you a table at …
Tôi xin lỗi không còn bàn nào trống nhưng tôi có thể sắp xếp một bàn vào lúc ..
10. I regret to say we can't guarantee,but we'll do our best .
Tôi rất tiếc khi nói rằng chúng tôi không bảo đảm .nhưng chúng tôi sẽ cố gắng hết sức
11. yes sir . we have resesved a window table for you
vâng thưa ông chúng tôi có giữ một bàn gần cửa sổ cho ông

Exercise Bài tập

1.trả lời các câu hỏi sau:
1 what should you say when ypu pick up the telephone receiver to answer an outside call ?
2. what information should you learn ij a guest asjs you to reserve a table for him ?
3. if there is a resonable special requirement, what should you say ?
4. what should you ask before you say goodbye to the guest ?
5. what information should you learn fist when a guest with a reservation comes into your restaurant
6. what will you do after that
7.What will you do if a guest says he has a reservation but you ca't find his name on the reservation list
7.do you think it nesessary for the restaurant to investigate why the guest name is not in list? Why?

II. HOAN THÀNH CÁC ĐOẠN HỘI THOẠI SAU

1. waiter :_____
Guest: I'd like to have dinner in your restaurant at 7:00 tonight
W: _____?
G: a table for two?
W: _____?
G: david Smith
W: mr Smith.,_____ ?
G: no thank.
2. W_____
G: this is Herry gren is speaking. I'd like to have atable for four toninght
W_____
G: at about eight
W: _____?
G: yes you right .by the way could you give us a table in the corner ?we'd like to have a qiuet table .
W_____?
G: Thank you goodbye

III make situational dilogs :

Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống sau
Situation A: Mr white phones rose restaurant .his family would like to have a diner in it tomorrow.
A waiter anser the call
Situation B: the white come to restaurant the next day . a hostess receives them.but could'nt find their reservation on the list. Besides the restaurant is full now

IV . put the following into Vietnamese:

Since most restaurant reservation are make via the telephone ,it is important that the employees are courteous while speaking to the guest
Telephone procedures are most important in the reservaion section. This is the prospective guests' first impression of the hotel and incorrect handling will often result in a loss of business.
BE pleasant ,frienly, courteous and helful at all time. Remember that the voice will transmit the speaker's disposition and a smile can be convayed over the telephone. Have a pice of paper and pen ready for note talking. Ask questions in a definite order as this will help to expedite the call and avoid over looking appropriate information.

CHỦ ĐIỂM 27

BIRTHDAY PARTY
TIỆC SINH NHẬT
Dialog A: serving longevity noodles
Scene: Mrs Smith sits at the table looking at the menu. A waiter comes to take the order
W; good evening madam .Are you ready to order now?
G; You see today is my birthday
W I'm glad to hear it. Happy birthday to you madam
G: thank you .Since I'm in china .i'd like to celebrate my birtday in chinese way. Would you tell me what you chinese people have for a birthday?
W: with pleasure .we usualy hold a granbirtday dinner party and at the end of it we have noodles as the last course.
G: very interesting ! is there any specila meaning for one to have noodles on his birthday ?
W we chinese people think long noodles symbolize longevity. That's why it is a"must" for every birth party
G: well , I'd like to have teamed hairy crab, mushrom with bamboo shoots and special spicy chicken. And same noodles too.
W: may I suggest the noodles soup with shrimps?

G:That's fine.
W: so that's Steamed hair crab, Mushroom with bamboo shoots, Special spicy chicken and Noodle soup with shrimps. Thank you, madam. I'll bring them to you right away.
Hội thoại A: phục vụ Longevity Noodles (mì Trường Thọ)
Bối cảnh: bà Smith ngồi tại bàn, đang xem thực đơn. Người bồi bàn đến nhận món đặt.
W: xin chào bà. Bây giờ bà sẵn sàng đặt món chưa?
G: anh biết, hôm nay là sinh nhật của tôi…
W: Tôi rất vui khi nghe như vậy. chúc mừng sinh nhật bà.
G: cám on. Bởi vì tôi sống ở Trung Hoa, tôi muốn tổ chức sinh nhật của tôi theo kiêu Trung Hoa. Anh có thể nói cho tôi biết người Trung Hoa thường dùng gì cho ngày sinh nhật?
W: Rất sẵn lòng. Chúng tôi thường tổ chức những buổi sing nhật lớn vào ban đêm và cuối buổi tiệc, chúng tôi thường có mì là món cuối cùng.
G: Rất thú vị! Có gì đặc biệt cho người dùng mì vào ngày sinh nhật của họ?
W: chúng tôi, những người Trung Hoa nghĩ rằng những sợi mì dài tượng trưng cho sự trường thọ. Đó là lí do tại sao đó là một điều bắt buộc cho mỗi buổi sinh nhật.
G: Nào, tôi muốn có cua hấp, nấm nấu với măng và gà có vị đặc biệt. và cũng một ít mì.

W: Vâng, thưa bà. Tôi đề nghị súp mì với tôm dược không?
G: Được.
W: vậy là cua hấp, nấm naausvowis măng và gà có vị đặc biệt và súp với tôm. Cám ơn bà. Chúng tôi sẽ mang ra cho bà ngay.
Dialog B: Serving Birthday Cake
Scene: At the end of Mr white's birthday dinner party, a waiter comes to serve the birthday cake.
W: Happy birthday Mr White.
G: Thank you.
W: May I serve you the birthday cake now?
G: Yes, please.
W: Here is your birthday cake, Mr White. You have put your name and some congratulations on it.
G: Oh, How nice!
W: shall I light the tiny candles for you, or would you like to doit yourself?
G: Oh, I'd like to do it myself. Bring me soma matches, please.W: here you are, sir.
(Mr White light the candles. People sing the song "Happy birthday". Then Mr White blows out all the candles and all applaud.)
W: Excuse me, sir. May I cut the cake into pieces now?
G: Yes. (the waiter cuts cake and serves itto every guast.)
W: Here you are. Enjoy your cake.
G: (To the waiter) Here is one piece left for you. Please take it.
W: Oh, it's very kind of you. But I'm working now. We can't have anything while working. Thank you just the same. Enjoy your cake, ladies and gentlemen.
Hội thoại B: Dọn bánh sinh nhật
Bối cảnh: Vào cuối buổi tiệc sinh nhật ban đêm cảu ông White, người hầu bàn đến để dọn bánh sinh nhật ra.
Ư: chúc mừng sinh nhật ông White.
G: cám ơn.
W: Bây giờ tôi có thể dọn bánh sinh nhật ra được không?
G: Vâng, được.
W: đây là bánh sinh nhât, ông White. Chúng tôi đã ghi tên và lời chúc ở trên.
G: Ồ, rất đẹp.
W: Tôi có thể thắp những cây nến nhỏ cho ông, hay ông tự thắp?
G: Ồ, để tôi tự làm. Mang cho tôi một vaifque diêm.
W: Đây, thưa ông.
(Ông White thắp những cây nến. người ta hát bài hát "Chúc mừng sinh nhật". sau đó ông White thổi tắt tất cả những cây nến và tất cả vỗ tay.)
W: Xiin lỗi ông. Bây giờ tôi có thể cắt bánh thành nhiều phần?
G: Vâng.
(Người hâu bàn cắt bánh và mời mỗi người khách).
W: đây là của ông, chúc ăn ngon.
G: (Quay qua người hầu bàn) Đây là một phần còn lại cho anh. Hãy cầm nó.
W: Ồ ông rất tốt. nhưng bây giờ tôi đang lam việc. chúng tôi không thẻ ăn bất cứ thứ gì trong khi đang làm việc. cám ơn. Chúc quý vị dùng bánh ngon.
Word List – Danh mục từ
Longevity: tuổi thọ, sự sống lâu
Congratulation: chúc mừng
Celebrate: tổ chức, mừng lễ
Pleasure: sự sẵn lòng, niềm vui

Tiny: nhỏ
Grand: lớn
Candle: nến
Course: món ăn
Match: que diêm
Symbolize: tượng trưng
Blow out: thổi tắt
Crab: cua
Applaud: vỗ tay
Bamboo: măng
Piece: mẩu, mảnh
Bamboo shoots: măng non
Notes – ghi chú
Happy birthday to you, madam.
Chúc mừng sinh nhật bà.
That's why it í a "must" for every birthday party.
Đó là lý do tại saonos là một điều bắt buộc cho mỗi buổi tiệc sing nhật.
Hairy crab
Cua rang me
Special spicy chicken
Thịt gà có gia vị đặc biệt
Noodle soup with shrimps
Súp mì tôm.
It's very kind of you. But I'm working now. We can't have anything while working. Thank you just the same.
Bạn thật tốt. nhưng bây giờ chúng tôi đang làm viêc. Chúng tôi không thể ăn bất kì thứ gì trong khi đang làm việc. cám ơn.
Useful Sentences – các câu hữu dụng
Many happy returns of the day!
Chúc anh khoẻ sống lâu!
Congratulation!
Chúc mừng!
Happy new year!
Chúc mừng năm mới!
Merry chrishmas!
Chúc mừng Giáng Sinh vui vẻ!
Have a nice holiday!
Chúc một kì nghỉ tốt đẹp!
Have a pleasant journey!
Chúc một chuyến đi thật vui!
Good luck to you!
Chúc may mắn!
Wish you every success!
Chúc thành công!
Wish you good health!
Chúc sức khoẻ!
Best wish for an early recovery!
Chúc sớm phục hồi!
Oh, it's very kind of you. Butwe don't accept tips. Thank you just the same.
ồ, ông thật là tử tế. nhưng chúng tôi không nhận tiền thưởng. cám ơn.

We don’t take gifts the guests offer. It’s our hotels regulation.
Chúng tôi không nhận quà khách cho. Đó là nội qui của khách sạn chúng tôi.
Exerciss – Bài tập
Answer the following questions:
Trả lời các câu hỏi sau:
What should a waiter say when he learns that it is the guest’s birthday today?
What is the traditional way in China to celebrate one’s birthday?
How do the Westerners celebrate their birthday?
How did you celebrate your birthday last year?
Why do Chinese people have long Noodles on their birthdays.?
When should a waiter serve the birthday cake at a birthday dinner party?
What do the foriegners usually do before cutting the birthday cake?
Can a waiter take anything the guest offers while working? What should he say to the guast then?
Complete the following dialogs:
Hoàn thành các đoạn đối thoại sau.
Guest: tomorrow is my birthday. And I’d like to have a birthday party. Can you arrange it for me?
Waiter: . ?
G: I want to order a large birthday cake, several kind of cold dishes, pastries and fruits.
W: ?
G: yes, I’d like to have some beer.
W: ?
G: That sounds good.
W: ?
G: A bouquetof roses.
W: yes, . ?
G: about fifteen people.
W: ?
G: Half past six in the evening.
W: ?
2. G: It’s my birthday today.
W: . ?
G: Oh, I’d like to celebrate my birthday in Chinese way. What can you recommend?
W: ?
G: Why do the Chinese people have the noodles on their birthday?
W: ?
G: That’s very interesting. I’d like to have a noodle soup with shrimps.
W; ?
Make situational dialogs:
Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn.
Situation A: Aguest comes to have dinnerin your restaurant. It’s his birthday and he want to celerate it in the Chinese way. You receive him.
Situation B: A group of guests are having a birthday party in your restaurant. You serve them the birthday cake. They invite you to have a drink with them.
Put the following into Vietnamese:
Đổi các câu sau sang tiếng Việt.
Birthday is the west, as in China, are considered occasion for congratulations and sometimes for gifts from near friend. It is not polite in western manners to enquire the age of the person congratulated if he is over twenty. If one is invited to a birthday party,

it is perfectly proper to go either with or without a gift. One should offer his hearty congratulations upon greeting the guest of honor, and again upon leaving. One may say,"many happy returns of the day"! or just simply, "congratulation.".
Chủ điểm 28
BANQUET
TIỆC LỚN
Dialog A: banquet Reservation
Scene: Mr Smith rings the Rose Restaurant in his room. He would like to invite some friends to have dinner in the restaurant. A captain (C) answers the call.
C: Good afternoon, Rose restaurant. May I help you?
G: I'm staying in your hotel. I'd like invite some friends to dinnerthis Saturday evening. Please arrange it for me.
C: How many people are there in your party, sir?
G: Forty.
C: Do you prefer Chinese food or Wester food?
G: Chinese food.
C: Fine. How much would you like to pay for each person?
G: 200 yuan for each.
C: Very good, sir. May I know your name and room number?
G: Smith, George Smith, room 923.
C: Thank you Mr Smith. Anything special you'd like to have on the menu?
G: You see, I know little about Chinese food. I'll leave it to you.
C: With pleasure. So that's a dinner party for forty people at 200 yuan each this Saturday evening. Is that correct?
G: Right.
C: I'll send you two menus for you to choose and we can discuss the details later.
G: Very well.
C: We're looking forward to being of your service, Mr Smith. Good-bye. And have a nice day.
Hội thoại A: Đặt tiệc lớn.
Bối cảnh: Ông Smith gọi điện thoại cho nhà hàng Rose trong phòng của ông ta. Ông ấy muốn mời vài người bạn tới dùng cơm tối ở nhà hàng. Đội trưởng (C) trả lời điện thoại.
C: Xin chào, nhà hàng Rose. Tôi có thể giúp gì?
G: Tôi đang ở trong khách sạn của anh. Tôi muốn mời vài người bạn tới dùng cơm tối vào tối thứ bảy này. Làm ơn sắp xếp cho tôi.
C: Có bao nhiêu người trong nhóm của ông?
G: Bốn mươi.
C: ông muốn ăn món Trung Hoa hay Tây Phương?
G: Thức ăn Trung Hoa.
C: Tốt. ông muốn trả mỗi phần bao nhiêu?
G: 200 Nhân dân tệ mỗi phần.
C: Rất tốt. tôi có thể biết tên và số phòng của ông?
G: Smith, George Smith. Phòng 923.
C: Cám ơn ông Smith. Ông có muốn món gì đặc biệt trong thực đơn?
C: anh biết, tôi biết rất ít về món ăn Trung Hoa. Sẽ để việc đó cho anh.
C: Rất sẵn lòng. Bữa tiệc tối cho 40 người với 200 nhân dân tệ cho mỗi phần vào tối thứ 7 này. Có đúng không?
G: Đúng.
C: Tôi sẽ gửi ông hai bản thực đơn để chọn và chúng ta sẽ thảo luận chi tiết sau.

G: Rất tốt.
C: chúng tôi đang đợi sự phục vụ của bạn, ông Smith. Tạm biệt. và chúc ông có một ngày tốt đẹp.
Dialog B: Talking about Banquet Menu.
Scene: Mr Richard reserved tables for 40 people on the 2nd of February in Rose Restaurant. Later the captain sent him a confirmation latter with two menus for him choose. Now, Mr Richard is discussing the details with the captain on the phone.
G: Thank you very muchfor the two menus you sent me. Both are good, but I think the second one is better.
C: Very good, Mr Richard. The second menu.
G: But I'd like to have a chicken dish and a seafood dish instead of the duck and the sea cucumber on the menu. Could you please arrange it for me?
C: With pleasure, Mr Richard. Let's see. How about Braused prawns with tomato sauce and Crisp fried chicken, sir? They are very dilicious.
G: I'll listen to you.
C: now, what time would you like to have the dinner party?
G: About 7:30. is it all right?
C: That will be fine, Mr Richard.
G: Well. Shall I pay in advance for it?
C: Oh, I don't think it is necessary, sir. If you have any question, please feel free to copntact us.
G: I will.
C: We look forward to seeing your party on the 2nd February, Mr Richard. Good-bye.
Hội thoại B: bàn về thục đơn buổi tiệc lớn.
Bối cảnh: Ông Ruchard đặt các bàn ăn cho 40 người vào mùng 2 tháng 2 ở nhà hàng Rose. Sau đó đội trưởng gởi cho ông một lá thơ xác định kèm theo có hai thực đơn.để ông chọn. bấy giờ ông Richard đang thảo luận chi tiết với đội trưởng qua điện thoại.
G: Cám ơn về hai thực đơn đã gửi cho tôi. Cả hai đều rất tốt, nhưng tôi nghĩ cái thứ hai thì tốt hơn.
C: Rất tốt, ông Richard. Thực đơn thứ hai.
G: Tôi muốn thay món vịt và món sea cucumber (động vật biển) bằng món thịt gà và món hải sản trên thực đơn. Anh làm ơn sắp xếp dùm tôi.
C: Rất sẵn lòng, thưa ông Richard. Chúng tôi hiểu rồi. còn về món tôm pan-dan hầm với nước sốt cà chua và gà chiên giòn thì thế nào thưa ông? Những món này rất ngon.
G: Tôi đang nghe anh đây.
C: Nào ông muốn buổi tiệc vào lúc mấy giờ?
G: Khoảng 7 giờ 30. như vậy được không?
C: Rất tốt thưa ông Richard.
G: À, tôi có phải trả trước không?
C: Ồ, tôi không nghĩ nó cần thiết thưa ông.nếu ông có bất kì câu hỏi nào cứ liên hệ thoải mái với chúng tôi.
G: tôi sẽ.
C: Chúng tôi mong đợi bữa tiệc của ông vào ngày mùng 2 tháng 2 htuwa ông Richard. Tạm biệt.
Word list – dang mục từ
Banquet: tiệc lớn
Prawn: tôm pan-dan
Correct: đúng
Crisp: giòn

Discuss: thảo luận
Advance: điều tiến bộ, sự trả trước
Detail: chi tiết
In advance: trước, sớm
Confirmation: chính xác
Necessary: cần thiết
Braise: om, hầm thịt
Contact: liên hệ
Notes – ghi chú
Do you prefer Chinese food or Western food?
Bạn thích món ăn Trung Hoa hay Tây phương?
How about Braised prawns with tomatosauce and Crisp fried chicken, sir?
Còn về tôm om với nước sốt cà chua và gà chiên giòn thưa ông?
Braised prawns with tomato sauce
Tôm om với nước sốt cà chua
Crisp fried chicken
Gà chiên giòn.
Well, shall I pay in advance?
À, tôi phải trả trước chứ?
Oh, I don't think it is necessary, sir.
ồ, tôi không nghĩ nó cần thiết thưa ông.
You need do it. I don't think it í necessary. I don't think you have to do so.
Ông không cần là việc dó. Tôi nghĩ là nó không cần thiết. tôi nghĩ là ông khoog cần phải làm như vậy.
If you have any question, please feel free to contact us.
Nếu ông có thắc mắc gì, cứ thoải mái liên hệ với chúng tôi.
<u>Useful sentences – các câu hữu dụng</u>
How many people will there be, madam?
Sẽ có bao niêu người thưa bà?
At what timehave you planned to hold the banquet?
Ông dự định tổ chức tiệc vào lúc mấy giờ?
Leave it to me.That can easily be arranged
Hãy để tôi lo.Điều đó thật dễ dàng sắp xếp.
Do you have any special wishes as regards the food?
Ông có sở thích gì đặc biệt về thức ăn không?
The drink are not included in the prices we quoted.
Các thức uống không được đưa vào trong bảng giá mà chúng tôi đưa ra.
The cost of the drinks will be charged separately.
Gía thức uống được tính riêng.
I'll make a note of that.Everything will be alright,I'm sure.
Tôi sẽ ghi lại.Tôi chắc chắn mọi việc sẽ ổn.
We can discuss any futher details later.
Sau này chúng ta có thể thảo luận chi tiết hơn.
We will send you a confimation letter soon.
Chúng tôi sẽ gửi thư xác nhận sớm cho ông.
What type of service wuold you require?.
Ông muốn yêu cầu loại dịch vụ gi?
What sort of table plan do you have in mind?
Ông dự định đặt loại bàn nào?
I'll send you some sample menus.

Tôi sẽ gửi mẫu thực đơn đến cho ông.
Exercises-Bài tập
I.Answer the following questions:
Trả lời các câu hỏi sau.
1.What information should a captain learn if a guest tells him that he would like to hold a banquet in the restaurant?
2.Should the captain ask the guest to tell him the guest's room number if the guest is staying in the hotel?Why?
3.Do you think it is nesessary for the captain to ask what the guests room number is if the guest is staying in another hotel?Why?
4.You think it is neseeary for the captain to repeat all the information about the reservation before he says good-bye to the guest?Why?
5.What should the captain say to end the telephone conversation?
6.What should the captain do if the guest tells him that he does not like a certain dish on the banquet menu?
7.Should a guest pay in advance for a forty people dinner party?
8.When should the captain tell the guest,"If you have any questions,please feel free to contact us"?
II.Complete the following dialogs:
Hoàn thành các đoạn hội thoại sau.
1.Waiter:……..sir…….?
Guest:I'd like to hold a banquet in your restaurant.Would you please arrange it for me?
W:……?
G:Twenty.
W:…….?
G:At 8:00 p.m. on April the fifteenth.
W:…….?
G:300 yuan for each.
W:……?
W:Here are the menus.Please……
G:All right.
2.W: have you _____?
G: can we have a lobster instead of the oyster
W: _____, sir ._____?
G: that's good. One more thing,we'd like to have some Motai. Please get some for us
W: _____
G: shall I pay in advance?
W: I'm afraid you_____
G : well,I'll go to your ofice tomorrow afternoon.
W:_____
III. Make situation dialogs:
Situation A: mr Smith , the manager of the Northeast Travel Agency , calls Rse restaurant. He want to hold at 200 people dinner party in the restaurant. You answer the call
Situation B: mrs john son comes to the restaurant. She wants to have a birth day part in it.she has invited 40 people
IV. Put the fowlling into vietnamese
Buffets are a verypopular way of intertaining,especialy

For large group. They may be served at a lucheon or dinner. They may be fomal or in fomal. Food may be servsd cold or warm. At a buffet many people can be servsd in short time. Fewer waiters are necessery. The food is attractively arranged on a long table or sidebord. Guests take their plates and choose their food from a variety of dises. Usually they sit at tables. But at infomal beffet on the terrace or in the garden, people eat stading up. If they do this, they have to eat most foods with a fork or with their fingers.

CHỦ ĐIỂM 29

SPECIAL SERVICE

Dịch vụ đặc biệt

Dialog A: looking for something missing

Scene : Mr brown come in to the restaurant huriedly, for his wife's locket is missing. A waiter helps him.

G: Could you help me?

W: yes, sir. What can I do for you?

G: We are staying in your hotel. My wife and I had dinner here last night. But back to the room, she found her locket missing. I think she must have dropped it somewhere here.

W: I'm sorry to hear that, sir. When this you leave our restaurant last night?

G: At about 10. and we had dinner at that table by the window.

W: We did find a locket on a chairther last night. One moment, please. Is this yours?

G: Yes, that is the very locket with her initials J.E. on it. It was a present to my wifeon her last birthday. Thank you very much. This is for you.

(He takes out some money).

W: Oh, it's very kind of you. But we don'taccapt tips. Thank you all the same. Good-bye, and hope you are enjoying your stay with us.

Hội thoại A: tìm kiếm những gì bị mất

Bối cảnh: ông Browndi vào nhà hàng một cách vội vàng bởi vì một món đồ trang suwcscuar vợ ông ta bị mất. người hầu bàn giúp ông ấy.

G: anh có thể giúp tôi?

W: Vâng thưa ông. Tôi có thể giúp gì cho ông?

G: Chúng tôi đang ở trong khách sạn của anh.vợ tôi và tôi hôm qua ăn cơm tối ở đây. Nhưng khi chúng tôi trở lại phòng, bà ta nhận thấy món đồ trang sức bị mất. tôi nghĩ có lẽ cô ta đã làm rớt ở đây.

W: Tôi rất tiếc khi nghe như vậy thưa ông. Tối hôm qua ông rời nhà hàng vào lúc nào?

G: Vào khoảng 10 giowfvaf chúng tôi ăn tối tại bàn bên kiakees cửa sổ.

W: tối qua chúng tôi tháy đồ trang sức ở trên ghế đằng kia. Làm ơn đợi một chút. Cái này có phải của ông?

G: Vâng đúng là đồ trang sức hình trái tim của cô ấy vơi hai tên đầu là J.E. trên nó. Nó là một món quà cho vợ tôi nhân ngày sinh nhật vừa qua.của cô ấy. cám ơn rất nhiêu. Cái này cho anh.

(ông ấy lấy ra ít tiền)

W: Ồ, ông rất tốt. nhưng chúng tôi khong được phép nhận tiền thưởng. cám ơn. Tạm biệt, và hy vọng ông sẽ thích ở lại đây với chúng tôi.

Dialog B: Serving Moslems

Scene: Mr Green is a Moslem. He is looking at the menu and a waiter comes to take the order.

W: excuse me, sir. May I take your order now?

G: Yes, I'd liketo have Clear soup and Veal steak.

W: How would you like your steak, rare, medium or well done?
G: Rare please.
W: Any vegetables you'd like to have with your steak? We have peas, cauliflower, asparagus and carrots.
G: cauliflower. And I'd like to have tomato salad.
W: what would you like to have for dasert, sir?
G: some stewed ffuit and black coffee.
W: so that's clear soup, veal steakrare with cauliflower, tomato salad, stewed fruit and black coffee. Anything else you'd like to have sir?
G: That's enough for me, I think. One more thing, I'm from the Middle East. I'm a moslam, you see. We believe in Islam.
W: Oh, I see. I'll tell chef about it. He knows well how to prepare meals for moslema. Leave it to us, and we arrange everything for you. I'm sure you will be satisfied.
G: Thank you.
W: You are most welcome.
Hội thoại B: Phục vụ bữa ăn cho người theo đạo Hồi.
Bối cảnh: ông Green là người Hồi giáo. Ông ấy đang xem thực đơn và người hầu bàn đến để nhận món đặt.
W: xin lỗi ông. Bây giờ tôi có thể nhận món đặt?
G: vâng, tôi muốn súp trong và thịt bít tết bê.
W: ông muốn bít tết như thế nào, tái, vừa hoặc chín?
G: Tái.
W: ông muốn dùng rau gì với bò bít tết? chúng tôi có đậu Hà Lan, sup lo, mawawngtaay và cà rốt.
G: súp lơ. Và tôi muốn xà lách trộn cà chua.
W: ông muốn dùng gì cho món tráng miệng?
G: cho trái cây ngâm và cà phê đen.
W: vậy súp trong, bò bít tết, bê tái với súp lơ, rau trộn cà chua, trái cây ngâm và cà phê đen.. ông muốn dùng gì nữa không?
G: tôi nghĩ những thứ đó đủ cho tôi. Một điều nữa, tôi từ Trung Đông đến. tôi là người đạo Hồi, anh biết đó. Chúng tôi tin vào đạo Hồi.
W: Ồ, tôi biết. tôi sẽ nói với đầu bếp về chuyện này.ông ấy biết rất roxcachs chọn tiệc bữa ăn cho người đạo Hồi. hãy để đó cho chúng tooivaf chúng tôi sẽ sắp xếp mọi thứ cho ông. Tôi chắc rằng ông sẽ thoả mãn.
G: Cám ơn.
W: không có gì.
Word list – danh mục từ
Huriedly: một cách vội vã
Veal: thịt bê
Locket: đồ trang sức
Cạliflower: súp lơ
Drop: rớt
Carrot: cà rốt
Initial: chữ đầu (của một cái tên)
Stew: hầm
Present: món quà
Islam: dạo Hồi
Moslem: người theo đạo Hồi
Satisfy: thoả mãn
.

Notes – Ghi chú

1. I'm sorry to hear it.
   Tôi lấy làm tiếc khi nghe như vậy.
2. We did find a locket on a chair there last night.
   Chúng tôi thực sự nhìn thấy đồ trang sức trên ghế đằng kia tối hôm qua.
3. I'll tell the chef about it.
   Tôi sẽ báo với đầu bếp về chuyện này.
4. Leave it to us, and we'll arrange everything for you.
   Hãy để cho chúng tôi, và chúng tôi sẽ sắp xếp mọi thứ cho bạn.

Useful sentences – các câu hữu dụng

1. Excuse me, but could you tell me what the trouble is?
   Xin lỗi, nhưng bà có thể cho tôi biết có chuyện rắc rối gì vậy?
2. I'm sorry to learn that. When and where did you last see it?
   Tôi rất tiếc khi biết được điều đó. Lần cuối cùng bà thấy nó là ở đâu và khi nào?
3. Would you please describe it for me?
   Xin bà miêu tả nó?
4. It is rare for things to disappear in our restaurant.
   trong nhà hang của chúng tôi các đồ đạc ít khi bị biến mất.
5. Is anything wrong, madam?
   Có sai sót gì không thưa bà?
6. I do apologize for this unfortunate incident.
   Tôi thành thật xin lỗi về sự cố này.
7. We have a selection of vegetarian dishes.
   Chúng tôi có các món ăn chay được chọn lọc.
8. We guarantee the meat is pure beef.

   Chúng tôi bảo đảm rằng món thịt này được làm hoàn toàn từ thịt bò.
9. Our restaurant caters for various religion.
   Nhà hang chúng tôi cung cấp thức ăn thích hợp với nhiều tôn giáo khác nhau.
10. We offer special menus for different diets.
    Chúng tôi có những thực đơn đặc biệt với những món ăn kiêng khác nhau.
11. Will there be any special dietary requirement?
    Có ai có nhu cầu ăn kiêng đặc biệt không?
12. We'll satisfy all our guests whatever their religion or state of health may be.
    Chúng tôi sẽ làm hài long mọi thực khách bất kể họ theo tôn giáo nào hoặc tình trạng sức khoẻ ra sao.

Exercises – Bài tập

I. Answer the following questions:

Trả lời các câu hỏi sau.

1. Suppose you are a waiter. What should you say if a guest tells you he has found something missing?
2. What should you do after you learn that?
3. What should a waiter say if a guest offers him some tips?
4. When should a waiter say, "Hope you will ẹnjoy your stay with us"?
5. When should a waiter say, "Hope you enjoyed your stay with us"?
6. What should a waiter ask the guest who h as ordered Veal steak?
7. What should a waiter do if a guest tells him that he is a Moslem?
8. What should a waiter do if he has found something a guest lost?

II. **Complete the following dialogs:**

Hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

1. Guest: Could you help me ?
   Waiter. Y es,_____._____?
   G: I couldn't find my camera. I think I may have left it in your restaurant.
   W:_____._____?
   G: At 9:00 last night.
   W: _____?
   G: I think I put it somewhere near the window.
   W:_____?
   G: Y es, it's mine. Thank you.
   W:_____?
2. G: You see, I'm a Moslem.
   W:_____._____
   _____.
   G: Thank you.
   W:_____.
3. G: Would you please do me a favour?
   W:_____?
   G: I'm a diabetic.
   W: Oh, I see. I'll_____.
   leave _____. I'm sure
   _____.

. Make situationl dialogs:

Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn.

Situation A. A guest tells you his ring is missing. He is sure it is some where in your restaurant. You help him.

Situation B. A guest orders some vegetable dishes. He tells you that he is a vegetarian.

V. Put the following into Vietnamese:

Đổi các câu sau đây sang tiếng Việt.

Many people have to be careful about their food. It is sometimes difficult for them to travel. However, nowadays they make arrang ements with the hotel to prepare the kind of food they are able to eat. Some people who are ill or who are allergic to certain foods or spices have special menus prepared. Others who have to whatch their weight avoid fattening foods. A few people, those who are vegetarians, never eat meat, poultry or fish.

Chủ điểm 30

Room Service

Dịch vụ phòng

Dialog a: Taking Orders

Scene: It is in the morning. Mr brown rings the room service Section. He would like to have breakfast in the room. a clerk (C) answers the call.

C: Good morning. This is Room Service Section. May I help you ?

G: I'd like to have breakfast in my room.

C: Yes, sir. May I have your room number ?

G: Room 826.

C: Yes, Room 826. What would you like to have, American breakfast or Continental breakfast ?

G: Continental breakfast, please.

C: What kind of juice would you like to have, orange juice or lemon juice ?

G: Have a got tomato juice ?

C: Yes, sir.

G: Then I'd like to have tomato juice.

C: Coffee or tea, sir?

G: Black coffee, please.

C: How many people do you have, sir ?

G: Just for one.

C: Sir, you'd like to have Continental breakfast with tomato juice and black coffee for one person. Is there anything else you'd like to have ?

G: No. Not for the time being.
C: Thank you, sir. You breakfast will be sent to your room In ten minutes. Good bye, sir. Thank you for calling.
G: Good bye.

Hội thoại A: Nhận món đặt

Bối cảnh: Vào buổi sáng. Ông Brown gọi điện thoại với bộ phận dịch vụ phòng. Ông ta muốn ăn sáng ở trong phòng. Cô thư ký (C) trả lời điện thoại.
C: Xin chào. Đây là bộ phận dịch vụ phòng. Tôi có thể giúp gì cho ông?
G: Tôi muốn ăn sang ở trong phòng của tôi.
C: Vâng, Thưa ông. Tôi có thể biết số phòng của ông ?
G: Phòng 826.
C: Vâng, phòng 826. Ông muốn dung gì, bữa sang kiểu Mỹ hay kiểu Âu?
G: Kiểu Âu.
C: Loại trái cây nào ông muốn, nước cam hay nước chanh.
G: Cô có nước cà chua?
C: Có, thưa ông.
G: Vậy thì tôi muốn uống nước ép cà chua.
C: Cà phê hay trà thưa ông?
G: Cà phê đen.
C: Bao nhiêu người thưa ông?
G: Chỉ một người.
C: Thưa ông, ông muốn ăn sang kiểu Âu với nước ép cà chua và cà phê đen cho một người. Ông có muốn gì khác?
G: Không. Không phải cho lúc này.
C: Cảm ơn ông. Trong mười phút nữa đồ ăn sáng sẽ được đưa tới phòng của ông. Tạm biệt ông. Cảm ơn đã gọi.
G: Tạm biệt.

Dialog B: Delivering Breakfast

Scene: A waiter delivers the breakfast to Room 826. He knocks at the door.
W: Room Service. May I come in?
G: Come in, please.
W: Good morning, sir. Here is the breakfast you've ordered.
G: Put it on the table, please.
W: I've brought a newspaper for you to read at breakfast. Here you are.
G: Oh, it's very nice of you. What should I do with the plates when I finish the breakfast?
W: Just leave them on the table, sir. We'll come and collect them later.
G: I see.

W: Would you like to have something more besides the breakfast, sir.
G: Nothing at the moment. But a friend of mine is coming over. We'd like to have a working lunch in the room. How do I get in?
W: You can dial 7 to call Room Service and order whatever you like for lunch.
G: Thank you very much.
W: You're welcome. Now, would you please sign the bill, sir?
G: Here you are.
W: Thank you, sir. Good-bye and have a nice day.

Hội thoại B: Giao thức ăn điểm tâm

Bối cảnh: Người hầu bàn giao thức ăn điểm tâm tới phòng 826. Anh ta gõ cửa.
W: Dịch vụ phòng đây.Tôi có thể vào?
G: Mời vào.
W: Xin chào ông. Đây là bữa sang ông đã đặt.
G: Hãy để trên bàn.
W: Tôi mang một tờ báo tới cho ông đọc lúc ăn sang. Đây Thưa ông.
G: Ồ, anh rất tốt. Tôi làm gì với những cái đĩa này khi Tôi ăn xong.
W: Hãy để ở trên bàn thưa ông. Chúng tôi sẽ đến lấy Chúng sau.
G: Tôi biết.
W: Ông còn muốn gì cùng với bữa ăn sang không, thưa Ông?
G: Không có gì vào lúc này. Nhưng một người bạn của tôi sẽ đến. Chúng tôi muốn có bữa ăn trưa làm việc trong phòng. Làm sao tôi có được.
W: Ông có thể quay số 7 để gọi dịch vụ phòng và đặt bất kỳ điều gì ông thích cho buổi ăn trưa.
G: Cảm ơn rất nhiều.
W: Không có chi. Nào, ông làm ơn ký vào hoá đơn.
G: Thưa ông đây.
W: Cảm ơn ông. Tạm biệt và chúc một ngày tốt lành.

Word List – Danh mục từ

Section	: *phần, bộ phận*
Besides	: *thêm vào*
Lemon	: *chanh*
Sign	: *ký*
Deliver	: *giao*
Bill	: *hoá đơn thanh toán*
Plate	: *đĩa*
Do with	: *cần làm gì*

Collect : *thu gom*

Notes – Ghi chú

1. May I know your room number?
   Tôi có thể biết số phòng?
2. Your breakfast will be sent to your room in ten minutes.
   Bữa điểm tâm sẽ được đưa đến phòng trong mười phút nữa.
3. Room Service. May I come in ?
   Dịch vụ phòng đây. Tôi có thể vào?
4. Would you like something more besides the breakfast, sir?
   Ông có muốn gì bên cạnh những món điểm tâm.
5. Would you please sign the bill, sir ?
   Làm ơn ký vào hoá đơn thưa ông.

Useful Sentences – Các câu hữu dụng

1. Breakfast can be served in your room from 7 o'clock to 10 o'clock.
   Bữa ăn sang có thể được phục vụ tận phòng từ 7:00 đến 10:00
2. Sir, at what time would you like to have your lunch ?
   Ngài muốn dung bữa ăn trưa vào lúc mấy giờ ạ?
3.
3. Which do you prefer, pineapple juice or grapefruit ?
   Ông thích nước khoáng hay nước bưởi ?
4. Your room number, please.
   Xin ông vui long cho biết số phòng.
5. I'm sorry, but we haven't got any more tomato juice. How about apple juice ?
   Tôi rất lấy làm tiếc, nhưng chúng tôi đã hết nước cà chua rồi. Ông dung nước táo nhé?
6. Is there anything else I can serve you ?
   Ông có cần phục vụ gì nữa không ?
7. There will be a waiter of 15 minutes, madạm.
   Xin đợi 15 phút nữa, thưa bà.
8. I'm the waiter from Room Service. I've brought you the breakfast.
   Tôi là nhân viên phục vụ phòng. Tôi đã mang cho ông bữa ăn sang.
9. Anything else you'd like to have besides the American breakfast ?
   Ngoài những bữa ăn sang theo kiểu Mỹ, ông còn muốn dung them món gì nữa không ?
10. Well come to collect the plates in 40 minutes.
    40 phút nữa chúng tôi sẽ đến dọn đĩa.
11. Now, please sign here, sir.
    Bây giờ xin ông vui long ký vào đây.

12. If you want to have breakfast in your room, you can use the Door knob menu or phone the Room Service.
Nếu ông thích ăn sang trong phòng của mình, ông có thể sử dụng thực đơn ở nơi tay nắm cửa hoặc gọi điện thoại cho bộ phận phục vụ phòng.

Exercises – Bài tập

I. Answer the following question:
Trả lời các câu hỏi sau.

1. What should a room service clerk say when he picks up the telephone receiver ?
2. What information should the guest tells him he would like to have Continental breakfast ?
3. Do you think it necessary to tell the guest how long it will take to deliver the breakfast to his room ?
4. What should the waiter say when he brings the breakfast to the guest room and knocks at the door ?
5. What should the guest do if he would like to have lunch in his room?
6. What should the waiter ask the guest to do before leaving the guest room?

II. **Complete the following dialogs:**
Hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

1. Waiter: _____. _____. _____ ?
Guest: This is George Smith speaking. Room 453. I'd like to have breakfast in my room.
W: _____, Mr Smith ?
G: American breakfast, with coffee and tomato juice.
W: _____, sir ?
G: For two, please.
W: Mr Smith, _____.
_____.
G: Yes, you are right.
W: _____. Thank you for calling.
_____.
2. W: May I come in?_____.
G: Come in, please.
W: Good morning, sir. _____.
G: Just put it on the table.
W: _____?
G: No, I think that's enough for me.
W: _____?
G: Here you are.
W: _____. _____.

III. **Make situational dialogs:**
Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn.

Situation A: Mrs Alice Smith calls the Room Service Section. She would like to have Continental breakfast in her room. She says she is hungry.

Situation B: A waiter sends the breakfast to Mrs Smith'room.

She asks him something about Chinese food. The waiter suggests that she go to Rose Restauran.

IV. **Put the following into Vietnamese:**

Đổi các câu sau đây sang tiếng Việt.

Room Service is an important part of the Food and Beverage Department. Guests usually give their calls to Room Service by phone. The clerk who takes the order gives it to a waiter. Then the waiter sends what the guest ordered to his room. Sometimes Room Service waiters serve cocktail parties or dinner in the guest rooms. They are salesmen as well as waiters. Guests like to talk with waiters in their room, and they feel comfortable if the waiters can speak their language.

Chủ điểm 31

Complaints

Những lời than phiền

Dialog A: Complaining About Stale Food

Scene: Mr Brown is having his dinner in the restaurant. He calls the waiter.

G: Waiter!

W: Yes, sir. Is everything to your satisfaction ?

G: No. The prawn is not fresh.

W: Oh, I'm awfully sorry to hear that. It is unusual as we have fresh prawns from the market every day. We will look into the matter right away, sir.

G: What's the use of it ? It's not fresh and I'm not happy with it.

W: I'm terribly sorry. Would you like to try something else? That will be on the house, of course.

G: No, I've an appointment in haft an hour. I must go now.

W: I see. I am sure everything will be all right again the Next time you come.

G: I'm afraid I won't risk it.

W: I have every confidence in our chef. Just give us another chance, sir. You'll find this restaurant really live up to it's name.

G: All right. I'll try again.

W: Thank you very much.

G: Bill, please.

W: It's all on the house, sir.

G: Thank you then. Good-bye.

W: Good-bye, and hope to see you soon.

Hội thoại A: Than phiền về thức ăn không tươi.

Bối cảnh: Ông Brown đang ăn cơm tối trong nhà hang. Ông ta gọi người hầu bàn.

G: *Bồi!*

W: *Vâng, thưa ông. Mọi thứ đều ổn cả phải không ạ?*

G: *Không. Món tôm thì không tươi.*

W: *Ồ, tôi lấy làm tiếc vô cùng khi nghe như vậy. Điều này thật bất thường bởi vì chúng tôi mua tôm tươi ở chợ mỗi ngày. Thưa ông,chúng tôi sẽ xem xét vấn đề này.*

G: *Như thế để được gì? Nó không tươi và tôi không hài lòng về nó.*

W: *Tôi xin lỗi. Ông có muốn dung món khác? Dĩ nhiên chúng tôi không tính tiền.*

G: *Không. Tôi có cuộc hẹn trong nửa giờ tới. Tôi phải đi bây giờ.*

W: *Tôi hiểu. Tôi chắc chắn mọi thứ sẽ ổn vào lần tới.*

G: *Tôi e rằng tôi sẽ không giám liều.*

W: *Tôi rất tự tin về đầu bếp của chúng tôi. Hãy cho chúng tôi một cơ hội khác thưa ông. Ông sẽ nhận thấy thấy rằng nhà hang nay thật sự phù hợp với tên của nó.*

G: *Được tôi sẽ thử lại một lần nữa.*

W: *Cảm ơn nhiều.*

G: *Làm ơn cho xin hoá đơn.*

W: *Không tính tiền thưa ông.*

G: *Cảm ơn. Tạm biệt.*

W: *Và hy vọng sẽ sớm gặp lại ông.*

Dialog B: Complaining about Slow Service

Scene: Mr and Mrs Smith have waited for the meal they ordered for about haft an hour. Now, Mr Smith calls the head waiter.

G: Head waiter! I want to have a word with you.

H: Yes, sir. I'll be with you in a minute. Is there anything else you'd like to have, sir?

G: Anything else? We have been kept waiting herefor almost an hour for the meal!

H: I'm terribly about that, sir. There might be something wrong. You see, were short of help to day. I'll see to it at one. Would you like to try some drink while waiting? With our compliments, of course.

G: Well, another two martinis.

H: Yes, sir. One moment, please. Here you are. I'll be back

in a minute.
(He serves the guest drinks, A few minutes later)
Here are the dishes you ordered, sir and madam.

G: Thank you.

H: I'm very sorry to have kept you waiting. I wish I could have known earlier.

G: That's all right.

H: Thank you for your understanding. I assure you it won't happen again. Please take your time and enjoy yourselves, sir and madam.

Hội thoại B: Than phiền về sự phục vụ chậm chạp.

Bối cảnh: Ông và bà Smith đợi bữa ăn mà họ đã đặt khoảng nửa giờ. Bây giờ ông Smith gọi người trưởng hầu bàn.

G: Trưởng hầu bàn, tôi muốn nói với anh.

H: Vâng, thưa ông.Tôi đến ngay thôi. Ông cần món gì khác ông?

G: Điều gì khác? Chúng tôi đã phải chờ bữa ăn gần một giờ đồng hồ.

H: Tôi xin lỗi về điều đó, thưa ông. Có lẽ bị trục trặc gì đó. Ông biết đó, hôm nay chúng tôi thiếu người giúp việc? Tôi sẽ giải quyết ngay. Ông có muốn uống gì trong khi đợi? Dĩ nhiên với long chân thành của chúng tôi.

G: Nào, cho hai ly martini nữa.

H: Vâng, thưa ông. Làm ơn đợi một chút. Thưa ông đây. Tôi sẽ trở lại lát nữa.
(Một vài phút sau đó anh ta mang cho khách thức uống)
Đây là những món ông bà đã đặt thưa ông bà.

G: Cảm ơn.

H: Tôi xin lỗi vì đã để ông bà chờ lâu. Tôi ước là tôi có thể biết sớm hơn.

G: Được.

H: Cảm ơn ông đã hiểu ra. Tôi đảm bảo với ông rằng điều đó sẽ không xảy ra nữa. Cứ thong thả mà thưởng thức thưa ông bà.

Word list – Danh mục từ

- complaint : lời than phiền
- risk : gặp nguy hiểm
- complain : than phiền
- live up to : cư xử phù hợp
- satisfaction : sự hài long
- compliment : biểu lộ sự khen ngợi, tán thành
- market : thị trường, chợ
- understanding : sự hiểu
- terribly : rất
- appointment : cuộc hẹn
- assure : đảm bảo

Notes – Ghi chú

1. Is everything to your satisfaction?
   Mọi thứ làm hài lòng ông chứ?
2. I'm awfully sorry to hear that.
   Tôi vô cùng xin lỗi khi nghe hư vậy.
3. That'll be on the house, of course.
   Cảm ơn vì sự khen ngượi của ông.
4. I wish I could have known earlier.
   Ước gì tôi biết sớm hơn.
5. Thank you for your understanding. I assure you it won't happen again.
   Cám ơn vì ông đã hiểu. Tôi chắc chắn với ông rằng điều đó sẽ không xảy ra nữa.

Useful Sentences – Các câu hữu dụng

1. I'm sorry, madam. There must be some mistake.
   Xin lỗi bà, chắc có sự nhầm lẫn nào đấy.
2. I do hope you will accept our apologies:
   Tôi hy vọng bà sẽ chấp nhận lời xin lỗi của tôi.
3. I'm sorry to have caused you so much trouble, but I'll manage to solve the problem before long.
4. Tôi xin lỗi đã gây cho bà nhiều rắc rối, nhưng tôi sẽ cố gắng xoay xở để giải quyết mọi chuyện sớm.
5. I'll make a note of that, sir. Everything will be taken care of.
   Tôi sẽ lưu ý về điều đó. Mọi thứ đều phải được chăm sóc.

6. I'll report to the manager and we'll investigate it later.
   Tôi sẽ báo cáo với người quản lý và chúng tôi sẽ điều tra sự việc sau.
7. I'm terribly sorry about that,sir. We have been kept unusually busy this evening.
   Tôi vô cùng hối tiếc về chuyện đó, thưa ông. Tối hôm nay chúng tôi bận rộn quá.
8. Sorry, madam. I can give you something else if you'd like. That'll be on the house, of course.
   Xin lỗi, thưa bà. Tôi có thể đưa bà thứ khác nếu bà muốn và dĩ nhiên là miễn phí.
9. We appreciate your understanding very much. Thank you.
   Chúng tôi rất cảm kích sự thong cảm của ông. Xin cảm ơn ông.
10. I'll take it back if you don't like. Perhaps you would like to choose another wine instead, sir.
    Nếu ông không thích thì tôi sẽ mang nó đi. Nhưng có lẽ ông cũng muốn chọn một loại rượu vang khác chứ, thưa ông.
11. Would you mind stepping aside and explain to me what exactly happened ?
    Phiền ông bước qua một bên và giải thích cho tôi biết chính xác là điều gì đã xảy ra.
12. I'll get the manager for you. But I'm afraid that he'll say the same. We have very clear instructions about it and we must follow them.
    Tôi sẽ đi mời người quản lý cho ông. Nhưng tôi e rằng ông ta cũng sẽ nói như vậy thôi. Chúng tôi đã có những hướng dẫn rất rõ ràng về điêu đó và chúng ta phải tuân theo

    những hướng dẫn đó.
13. If you wait a moment, I'll ask our manager to come and deal with you request.
    Xin ông đợi một chút, tôi sẽ đi mời người quản lýđến giải quyết yêu cầu của ông.

Exercises - Bài tập

I. **Answer the following qu esti ons:**
   Tr ả l ời c ác c âu h ỏi sau.

   What should a waiter say if a guest tells him the food is not fresh ?

   What should the waiter do after that ?

   What should the waiter do if the guest does not like a replacement or an alternative ?

Should the guest pay for the drink he has while waiting for the replacement ?

Who should pay for the drink?

What should the waiter say to persuade the guest to try the restaurant again?

What should a head waiter say if a guest complains about the slow service?

II. **Complete the following dialogs:**

Hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

Guest: Waiter, the table-cloth is dirty. It's covered with soup stains.
Waiter: Oh, _____. I'll_____. One moment, please.

G: Look at these glasses. This one has even got liptick on it.
W:_____, madam. _____ right way

G: Look! What have you done ? Split soup all over my new dress.
W:_____, madam. I do_____ this unfortunate accident._____have the dress cleaned and send the bill to us. We will_____>

G: I ordered Roast duck but brought me Roast beef, why?
W:_____. _____. _____ ?
G: All right.
W: Here is your Roast duck. I do _____ I assure you_____. Now,_____ .

III. **Make situational dialogs:**

Hãy thành lập các đoạn hội thoại với tình huống cho sẵn.

Situation A: A guest complains that Special spicy chicken is

Too hot.

Situation B: A guest complains to the manager about the slow

Service. And he also complains that the waiter is rather rude.

IV. Put the following into Vietnamese:

Dịch các câu sau đây sang tiếng Việt.

In handing complaints, the hotel staff should always be polite and helpful. He should always be ready to lend an attentive ear to what the guest has to say. He must not interrupt the guest unless necessary: It is also advisable for him to put down what the guest has said. He should then make a short apology

and express his understanding of the guests situation or sympathy with the guest. After that he should take actions quickly to settle the complaint, either by making polite, patient and detailed explanations, or making swiff, effective corrections, or reporting it to the manager. But whatever he intends to do he plans to take and when he will carry them our.

Bi chua nop

A: Khoảng 18 độ C
G: Rất tốt! Nhưng cô biết đó tôi không rành bơi lắm. Tôi không biết hồ bơi sâu bao nhiêu
A: Độ sâu là từ 1m đến 2.5m. Cô có thể bơi ở chỗ cạn. Và có 3 phòng thay đồ riêng ở đằng kia. Cô có thể sử dụng chúng miễn phí.
G: Cô thật tốt
A: Không có gì. Đây là chía khoá phòng thay đồ. Cô có thể sử dụng vòi tắm hoa sen ở đó.
G: Cảm ơn
(Trong khi bơi, cô thỉnh thoảng nói chuyện với người phục vụ)
G: Nước rất trong. Bao lâu cô thay nó một lần?
A: Chúng tôi thay 2 ngày 1 lần. Chúng tôi vừa thay sáng nay.
G: Chúng tôi có thể bơi ở đây vào buổi tối?
A: Vâng. Chúng tôi sẽ không đóng cửa cho tới 11:00 khuya
G: Rất tốt
A: Nếu cô cảm thấy đói, cô có thể nghỉ để uống nước ngọt và bánh bao tại quán trên hồ bơi.
G: Cảm ơn, nhưng tôi không cảm thấy đói vào lúc này.
(nửa giờ sau đó, cô ta ra khỏi hồ bơi. Trong khi tắm, cô nói lời tạm biệt với người phục vụ ở hồ bơi)
G: À, tôi có thời gian rất tốt ở đây. Cảm ơn sự giúp đỡ của cô
A: Đó là niềm vui của tôi. Tạm biệt cô!
G: Tạm biệt!

Dialog B: At the gymnasium

Scene: After dinner, Mr Black(B) and Mrs Black(M) come to the health club. A clerk (C) is showing them around.

C: We're very proud of fitness centre, Mr Black. It's considered the best of its kind in our city

B: How do you charge the guest?

C: For registered guest there is no fee

B: I see. Can you tell me what facitilies you have here?

C: Yes, we have a well-equipped gymnasium with the latest recreational sports apparatus.

B: Are these apparatuses imported or made in China?

C: Some of them are home-made, but most are imported.. They're of the Universal Brand.

B: oh, that's a world-famous brand. But can you tell me some more details?

C: Certainly. We have here the race apparatus, stationary bike, rowing machine, muscle builder set, chest-expander, slenderizor, bar bell, dumb bell and so on.

B: I was wondering if there is a coach around here supervising the exercises?

C: Yes. The man over there is our resident coach. He supervises all the activities.

B: That's great!

C: Would you like to have a try here, sir and madam?

M: I'd like to to use the race apparatus. What about you, Henry?

B: Sorry, I'm not interested in. What else to do for exercise?

C: Besides the gym, we have billards room, mini-golf (computerized), and indoor swimming pool as well.

B: Since we're in China, can you recommend some traditional Chinese exercises to me?

C: Have you heard of Tai Ji Quan or Qi Gong exercises?

B: We call Tai Ji Chine shadow boxing. I've seen it on TV screen. Its movements are even and slow.I'm afraid I have no patience for it. What is Qi Gong?

C: It's a kind of breathing exercise.

B: Is it similar Indian Yoga exercise?

C: You're right, Mr Black. You're very knowledgeable.

B: Oh, I'm flattered. So far as I know, it takes a long time to have a good command of it. I'm afraid we haven't enough time to learn it. You see, we're leaving for Guilin tomorrow.

C: What a pity! I'm afraid I can't recommend anything more to you.

B: Infact, you've done me a favor. You showed me around here, and taking a walk is a very good exercise. Thank you for your explanation.

C: It's the least I can do.

B: Perhaps my wife is waiting for us. Let's go back.

C: After you, please.

Hội thoại B: Tại phòng tập thể dục.

Bối cảnh: Sau bữa tối, ông Black(B) và bà Black(M)đi câu lạc bộ sức khỏe. Cô thư kí(C)đang hướng dẫn họ.

C: Chúng tôi rất tự hào về trung tâm sức khỏe của chúng tôi, ông Black. Nó được xem là một trong những loại tốt nhất trong thành phố chúng tôi.

B: Cách tính giá cho khách như thế nào?

C: Đối với những khách đã đăng kí thì không có phí.
B: Tôi biết. Cô có thể cho tôi biết những điều kiện thuận lợi má cô có ở đây?
C: Vâng. Chúng tôi có phòng thể dục được trang bị đầy đủ với các thiết bị thể thao giải trí hiện đại.
B: Những thiết bị này được nhập hay được làm ở Trung Quốc?
C: Một vài thứ được làm ở trong nước, nhưng hầu hết thì được nhập về. Chúng là hiệu Universal Brand.
B: Ồ, đó là nhãn hiệu nổi tiếng thế giới. Nhưng cô có thể nói cho tôi chi tiết hơn?
C: Chắc chắn. Ờ đây chúng tôi có thiết bị đua, xe đạp đứng yên tại chỗ, máy chèo, bộ tạo cơ bắp, máy làm nở ngực, máy làm mảnh mai, thanh tạ, quả tạ và v.v…
B: Tôi tự hỏi có một huấn luyện viên nào ở quanh đây giám sát việc tập luyện không?
C: Vâng. Người đàn ông ở kia là huấn luyện viên cứ trú ở đây. Ông ta giám sát mọi hoạt động.
B: Rất tốt!
C: Quý vị có muốn thử ở đây?
M: Tôi muốn sử dụng thiết bị đua. Còn Henry?
B: Xin lỗi, tôi không quan tâm nó nhiều. Có loại hình nào khác để luyện tập không?
C: Ngoài phòng thể dục, chúng tôi có phòng bida, trung tâm bowling, sân golf nhỏ (được toán hoá) và cũng có hồ bơi trong phòng.
B: Vì chúng tôi sống ở Trung Quốc, cô có thể giới thiệu vài bài tập truyền thống của Trung Quốc cho tôi không?
C: Quý vị đã nghe về phần luyện tập Tai Ji Quan hoặc Qi Gong chưa?
B: chúng tôi gọi Tai Ji là môn quyền anh với đối thủ tưởng tượng của Trung Quốc. Tôi đả xem nó trên truyền hình. Những cử động của nó thì đều đều và chậm. Tôi e mình không kiên nhẫn cho những chuyện đó. Còn Qi Gong là gì?
C: Đó là một loại bài hít thở.
B: Nó có tương tự với phần luyện tập Yoga Ấn Độ không?
C: Ông đúng rồi, ông Black. Ông thật là có kiến thức rộng.
B: Ồ, tôi tâng bốc vậy thôi, nhưng tôi biết phải mất một thời gian dài để có kiến thức về nó.Tôi e chúng tôi không đủ thời gian để học nó. Cô biết ngày maichúng tôi phải đến Guilin.
C: Thật đáng tiếc. Tôi e rằng tôi không thể giới thiệu thêm cho quí vị.
B: Thật sự cô đã ưu đãi tôi rồi. Cô đã chỉ cho chúng tôi những điều quanh đây và nói rằng đi dạo là một bài tập rất tốt. Cảm ơn sự giải thích của cô.
C: Đó là điều tối thiểu tôi có thể làm.
B: Có lẽ vộ tôi đang chờ chúng ta. Chúng ta hãy quay trở lại.
C: Xin mời ông.

Word list – Danh mục từ

indoor	:trong nhà
centigrade	:thuộc độ phân cấp (độ C)
heat	:làm nóng
depth	:độ sâu
temparature	:nhiệt độ
shallow	:nông, cạn

degree	:độ
area	:vùng
relax	:thư giãn
brand	:nhãn hiệu
pastry	:bánh patê nhân thịt
stationary	:ổn định
gymnasium	:phòng tập thể dục
row	:cãi vã
well-equipped	:được trang bị tốt
muscle	:cơ bắp
latest	:mới nhất
coach	:huấn luyện viên
apparatus	:thiết bị, máy móc
supervise	:giám sát
import	:nhập khẩu
resident	:người thường trú
universal	:tổng quát
activity	:hoạt động
billards	:bida
movement	:sự chuyển động
even	:đồng bộ
Yoga	:môn Yoga
patience	:sự kiên nhẫn
knowledgeable	:thông thạo
similar	:tương tự
flatter	:tâng bốc

Notes – Ghi chú

1. a heated swimming pool
   Hồ bơi có hệ thống làm ấm
2. separate locker room
   Phòng thay đồ riêng
3. every other day
   Hai ngày một lần
4. now and then
   Thỉnh thoảng
5. health club/ fitness centre
   Câu lạc bộ sức khỏe
6. race apparatus
   Thiết bị đua
   Bicycle apparatus
   Thiết bị đạp xe
   Rowing machine
   Máy chèo
   Muscle builder set
   Bộ tạo cơ bắp
   Chest-expander

Máy làm nở ngực
Dumb bell
Quả tạ
Wall bar
Xà đôi

7. billards room
   Phòng bida
   Bowling centre
   Trung tâm bowling
   Mah-jong club
   Câu lạc bộ Mah-jong
8. Tai Ji Quan, the Chinese Shadow Boxing
   Môn quyền anh với đấu thủ tưởng tượng của Trung Quốc
   Qi Gong, the breathing exercises
   Bài tập hít thở
   Indian Yoga exercises
   Bài luyện Yoga Ấn Độ
9. to have a good command of sth.
   Có kiến thức về lĩnh vực gì đó
10. Infact, you've done me a favor
    Thật sự, bạn đã rất ân cần đối với tôi.

Useful Expressions – Cụm từ hữu dụng

Frogstyle	:bơi ếch
Freestyle	:bơi tự do
Swallow dive	:nhào kiểu chim nhạn
Dolphin stroke	:bơi sải
Exercises on apparatus	:bài tập có thiết bị
Butterfly stroke	:bơi bướm
Freehand exercise	:bài luyện tập tay
Back stroke	:bơi ngửa
Callisthenics	:thể dục mềm dẻo
Side stroke	:bơi nghiêng
Body-building	:ràn luyện thân thể
Dog paddle	:bơi chó
Aerobics	:thể dục nhịp điệu
Diving/underwater swimming	:lặn
Sauna room	:phòng tắm hơi
Massage parlor	:phòng xoa bóp

Exercises – Bài tập

I. Answer the following question:
Trả lời các câu hỏi sau

1. Why are they proud of their fitness centre?
2. Do they charge the guest who are staying at the hotel?
3. Why do they say the gymnasium is well-equipped?
4. Are all the apparatus imported?
5. What kinds of recreational sports apparatuses do they have?

6. Which are you interested in most among the apparatuses?
7. Is there any resident coach at the centre? And what's his duty?
8. What does Mrs Black do there? And what about Mr Black?
9. What can you find at the centre besides the gym?
10. It seems that Mr Black is somewhat interested in Chinese Qi Gong. But he says that he hasn't enough time to learn it. Can you tell me why?

II. Complete the following dialogs:

Hoàn thành các đoạn hội thoại sau

1. A: _____
   G: What you mean is we can have a swim here even winter. Is that so?
   A: _____. Would you please _____?
   G: What's the temperature in the pool?
   A: _____.
   G: That's good. But you see, I'm a beginner at swimming.
   A: _____. You can have a swimming bath over here. Its depth is only _____.
   G: A good idea. I can enjoy myself in shallow area. Thank you very much.
   A: _____.

2. G: Ah, I had no idea that you have such a nice health club here.
   C: It's very kind of you to say so. Ours _____.
   G: The best one? Really?
   C: Oh yes. You see _____.
   G: Would you pleasegive me a brief introduction to these apparatuses?
   C: Certainly. This is _____. That is _____. We also have _____.
   G: Are they all imported?
   C: Some _____ and some _____. But the home-made apparatuses are just _____.

III. Make situation dialogs:

Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A: Mr White would like to have a swim. He comes across the pool attendant at the corridor.

Situation B: A registered guest enters the gym. The clerk comes to greet him and shows him around.

IV. True or False:

Đúng hoặc sai

( ) 1. All the indoor swimming pools are heated ones.
( ) 2. In most heated pools, the temperature is around 60 degrees centigrade.
( ) 3. As a beginner, you have better not swim in the deep area.
( ) 4. You can relax with spirits and some pastries at the poolside bar.
( ) 5. In most cases, you can find a well-equipped gymnasium in a 5-star hotel.
( ) 6. Among all the apparatuses, the slenderizor is most favored by ladies.
( ) 7. You can go to school by stationnary bike.
( ) 8. Generally speaking, recreational sports apparatuses are not avaible in the shopping arcade attached to the hotel.
( ) 9. If you meet with some difficulties, you can ask the resident caoch for help.

( ) 10. Shaolin Gong Fu is similar to Tai Ji Quan. Its movements are even and slow.

Chủ điểm 37

Hair Dressing

Dialog A: At the Barber's

Scene: Mr Black (G) is sitting on the settee, waiting for his turn. After the barber (B) finishes his work and shows the guest out, he approaches Mr Black.

B: I'm sorry to have kept you waiting. Now it's your turn, sir.
G: Oh, that's good.
B: Please sit here and take off your glasses. Now, how would you like your hair cut, sir?
G: Hm…
B: Would you like to keep the same fashion?
G: No. Please cut the sides and back fairly short, but leave the front as it is.
B: What about the top then?
G: Just a trim, please.
B: I see. You like your hair short, but the young people like their hair long these days.
G: Perhaps they think it's stylish, but I don't think it looks nice.
B: Different people have different tastes. Arcording to my experience, styles are always changing. May be this kind of hair won't last too long.
G: I believe it. (after having done the haircut)
B: Please have a look. Is it alright?
G: Could you cut a little more off the temples?
B: Yes, sir… Now, do you wan me to shampoo your hair?
G: Yes, I like it shampooed. (5 minutes later)
B: Now, let me comb your hair now.
G: I'm afraid there is some water in my left ear.
B: It doesn't matter. I'll dry it with a towel.
G: Thank you.
B: And now for the shave. Do you want me to trim your moustache?
G: Oh, please don't.
B: And do you want some spray?
G: No, nothing at all.
B: Then, it's finished. I hope you're satisfied.
G: Yes, you've done your work quite well. Thank you very much.

Hội thoại A: Tại tiệm cắt tóc

Bối cảnh: Ông Black (C) đang ngồi trên ghế bành, đợi tới lượt của mình. Sau khi người cắt tóc (B) đã cắt xong và chỉ cho khách đi ra, anh ta bước đến chỗ ông Black.

B: Xin lỗi đã để ông chờ lâu. Bây giờ tới lượt ông.
C: Ồ, tốt.

B: Mời ông ngồi đây và lấy kiếng ra. Bây giờ ông muốn cắt kiểu như thế nào?
C: Ừ…
B: Ông có muốm vẫn giữ kiểu cũ không?
C: Không, làm ơn cắt hai bên và phía sau tương đối ngắn, nhưng để phía trước như vậy.
B: Còn ở trên?
C: Chỉ tỉa phía trên.
B: Tôi biết ông thích để tóc ngắn, nhưng giới trẻ ngày nay thích để tóc dài.
C: Có lẽ họ nghĩ đó là theo thời trang, nhưng tôi không nghĩ nó đẹp.
B: nhiều người khác nhau thì có sở thích khác nhau. Theo kinh nghiệm của tôi, thời trang luôn thay đổi. Có lẽ kiểu tóc này cũng không kéo dài.
C: Tôi tin như vậy (sau khi cắt tóc xong)
B: Hãy nhìn xem nó được không?
C: có thể cắt ngắn lên một chút ở hai bên thái dương được không?
B: Vâng thưa ông, bây giờ ông có muốn gội đầu không?
C: Vâng, tôi muốn goi (sau 5 phút)
B: Bây giờ để tôi chải đầu cho ông.
C: Tôi e rằng có một ít nước ở bên tai trái của tôi.
B: Không sao, tôi sẽ dùng khăn lau nó.
C: Cảm ơn
B: Và bây giờ đến việc cạo. Ông có muốn tỉa râu mép?
C: ồ không.
B: Và bây giờ ông có muốn xịt ướt?
C: ồ không.
B: Bây giờ đã xong, tôi hy vọng là ông rất hài lòng.
C: Vâng, anh đã làm rất tốt. Cám ơn rất nhiều.

Dialog B: At the beauty Parlor

Scene: Miss Green (G) enters the beauty parlor. The hair dresser (H) greets her with a cordial smile.
H: Good morning madam. Welcome to the parlor.
G: Good morning. Can I have my hair done right now?
H: Certainly. How shall I do it, madam?
G: I'd like my hair washed first, and then dressed. You see, it's a long time since I had hair-dressing.
H: Yes. Please follow me, madam… Would you just hold this towel over your eyes while I give you a rinse?
G: I'll do that.
H: Now, could yo come over here under the dryer, please
G: All right.
H: How would you have you hair set?
G: Can you show me some pattern of hair styles?
H: Certainly. We have various kind of patterns, such as mini style, noble style, horse-tail style, hair sweptback, chaplet hair style, shoulder hair style and so on.
G: I don't like all these styles. I'd like to have it done in big waves.
H: Oh. I see. What would you prefer, a pernament wave or cold wave?
G: Cold wave, please.
H: Anything on?

G: Some hair tonic (the hair dresser make the hair style)
H: Do you like it this way?
G: Quite good.
H: Would you like to have a manicure, madam?
G: Yes, please.
H: And what colour do you prefer for your nail polish?
G: I prefer pink
H: I see. You'll be satisfied, madam.
G: I hope so.
(half an hour later all is through)
And now, how much do I owe you?
H: That'll be 160 yuan RMB altogether.
G: Here you are.
H: Thank you, madam. Goodbye.

Hội thoại B: Tại thẩm mĩ viện

Bối cảnh:Cô Green (G) bước vào thẩm mĩ viện. Thợ cắt tóc (H) chào cô với nụ cười rất thân thiện
H: Chào cô. Mừng cô tới tiệm của chúng tôi.
G: Xin chào. Tôi có thể làm tóc bây giờ?
H: Chắc chắn rồi
G: Tôi muốn gội đầu trước rồi sau đó bày kiểu tóc. Cô biết đó, đã lâu lắm rồi tôi không làm tóc.
H: Vâng, hãy theo tôi. Cô có thể cầm khăn này bịt lên trán khi tôi xả không?
G: Vâng
H: Bây giờ cô có thể đi đến đây để sấy tóc.
G: Được rồi.
H: Cô muốn làm kiểu tóc nào?
G: Cô có thể cho tôi xem vài mẫu kiểu tóc?
H: Dĩ nhiên rồi. Chúng tôi có nhiều mẫu khác nhau, chẳng hạn như kiểu ngắn, kiểu quí phái, kiểu đuôi ngựa, kiểu xoè, kiểu vòm lá, kiểu tóc ngang vai…
G: Tôi không thích tất cả những kiểu này. Tôi muốn làm kiểu dợn sóng lớn.
H: Ồ, tôi biết. Cô thích kiểu nào hơn, tóc uốn dợn sóng giữ lâu hay mau?
G: Tóc uốn dợn sóng giữ mau.
H: Bỏ gì lên?
G: Một ít thuốc giữ tóc.
(người thợ cắt tóc làm kiểu tóc này)
H: Cô có thích như vậy không?
G: Rất tốt
H: Cô có muốn cắt sửa móng tay?
G: Vâng
H: Và cô thích màu nước sơn móng tay gì?
G: Tôi thích màu hồng
H: Tôi biết. Cô sẽ hài lòng.
G: Tôi hi vọng là như vậy. (nửa giờ sau, tất cả đều xong)
Và bây giờ tôi phải trả bao nhiêu?
H: 160 nhân dân tệ tất cả.
G: Tiền đây

H: Cảm ơn cô. Tạm biệt.
G: Chào tạm biệt.

Word list – Danh mục từ

Barber	:thợ cắt tóc nam
Spray	:xịt
Settee	:ghế bành
Parlo(u)r	:tiệm, cửa hiệu
Trim	:tỉa
Hairdresser	:thợ uốn tóc nữ
Stylish	:hợp thời trang
Rinse	:gội, xả
According	:theo
Dryer	:máy sấy
Temple	:thái dương
Noble	:quí phái
Shampoo	:dầu gội đầu
Horse-tail	:đuôi ngựa
Comb	:lược
Sweptback	:xoè phía sau như cánh máy bay
Shave	:cạo
Chaplet	:vòng hoa
Moustache	:ria mép
Permanent	:bền lâu
Nail-polish	:cắt sửa móng tay
Manicure	:thuốc sơn móng tay.

Notes – Ghi chú

1. hair dressing – the barber's – the beauty parlor
   Tiệm làm tóc – tiệm uốn tóc – thẩm mỹ viện
2. keep the same fashion
   Giữ nguyên kiểu như vậy
3. Please cut the sides and back fairly short, but leave the front as it is
   Cắt 2 bên và phía sau hơi ngắn, nhưng để phía trước như vậy
4. Could you cut a bit more of the temples?
   Có thể cắt ở hai bên thái dương?
5. Do you want some spray?
   Bạn có muốn xịt tóc?
6. Would you just hold this towelover your eyes while I give you a rinse?
   Bà có thể cầm khăn bịt trên trán trong khi tôi xả?
7. How would you have your hair set/done/dress?
   Bà muốn làm tóc kiểu gì?
8. Can you show me some patterns of hair style?
   Bà có thể chỉ cho tôi vài mẫu kiểu tóc?
9. mini style, noble style, horse-tail style, hair sweptback, chaplet hair, shoulder-length hair style.
   Kiểu ngắn, kiểu quí phái, kiểu đuôi ngựa, kiểu xòe, kiểu vòng hoa, kiểu tóc ngang vai

10. I'd like to have it done in big waves
    Tôi muốn làm theo kiểu dợn sóng lớn.
11. hair tonic
    Thuốc tóc

Useful Expressions – Cụm từ hữu dụng

Beautycian	*bác sĩ giải phẫu thẩm mĩ*
Manicurist	*thợ làm móng tay*
Hair stylish	*kiểu tóc*
Razor-cut	*kiểu ngắn của nam*
Crew-cut	*sấy*
Drying cutting & styling	*cắt và làm kiểu tóc*
Plaiting	*tết tóc*
Dyeing	*nhuộm*
Face massage	*mat-xa mặt*
Facial	*thuộc về mặt*
Bridal make-up	*trang điểm cô dâu*
Swival chair	*ghế quay*
Pinafore	*cái tạp dề*
Hair clippers	*kéo cắt tóc*
Electric clippers	*tông đơ điện*
Barber shears	*kéo răng cưa dùng cắt tóc*
(safety) razor	*dao cạo (an toàn)*
Electric shaver	*dao cạo điện*
Hair drier	*máy sấy*
Electric hair cutter	*máy uốn tóc*
Nail clippers	*đồ cắt móng tay*
Nail file	*giũa móng tay*
Eyelash curler	*dụng cụ uốn lông mi*
Hair cream	*kem bôi tóc*
Pomade	*sáp bôi tóc*
Perfume	*nước hoa*
Florida wateri	*nước hoa hồng*
Cold cream	*kem dưỡng mát mặt*

Exercises – Bài tập

I. Answer the following questions:
Trả lời các câu hỏi sau

1. Does Mr Black have the hair cut as soon as he enters the barber's?
2. Mr Black likes to keep the same fashion, doesn't he?
3. How does he like his hair cut? And what about most young people?
4. Do you like your hair short or long?
5. The fashionable hair always looks nice. Is that so?
6. Can you name a few girls hair style?
7. What do you like best among all these styles?
8. Many schoolgirls prefers the horse-tail style. What do you think of this style?
9. What does Miss Green prefer, a pernament wave or cold wave?
10. Some Western ladies like to have a manicure after the hair dressing. What about Chinese ladies?

II. Complete the following dialogs:

Hoàn thành các đoạn hội thoại sau

1. B: _____.
   G: No. This time I'd like to let hair grow. You see, I'm an actor. I'll play a role beggar in a film
   B: I see. What you want is _____.
   G: Yes.
   B: _____ your beard?
   G: Oh please don't.
   B: _____ your moustache?
   G: Just a trim.
   B: _____.
2. H: _____, Miss Green?
   G: You are an experienced stylist. I'll listen to you.
   H: _____. I suggest _____.
   G: Good idea! I like this style. By the way, do you dye hair here?
   H: Yes. _____?
   G: Black. Here is the dyestuff that I've brought with me. Please use it after washing my hair.
   H: _____ and you'll be satisfied. Miss Green.

III. Make situation dialogs:

Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A: A registered guest is a sportsman. He wants a crew-cut. The barber is serving him.

Situation B: A young lady is going to be present at a wedding ceremony. She enters the beauty paror and wants styling.

IV. True or False:

Đúng hoặc sai

( ) 1. The barber's is about to be closed because of poor business.
( ) 2. The barber is familiar with nothing but the razor-cut
( ) 3. Mr Black wants the barber to cut the sides and front fairly short, but leave the back as it is
( ) 4. Hair styles are seldom changing, especially the fashionable styles.
( ) 5. Ms Green likes neither noble style nor chaplet style.
( ) 6. Most gentlemen have a haircut and a shave once in 3 months
( ) 7. You've never had your hair shampooed after your haircut or hairdressing.
( ) 8. Many people likes to have their hair short in summer and long in winter.
( ) 9. Mr Black is satisfied with what the barber has done for him.
( ) 10. Generally speaking, guests have to pay more in beauty parlor than in a barber's.

Chủ điểm 31

At the Jewelry and Crafts Department

Tại cửa hàng nữ trang và thủ công mĩ nghệ

Dialog A: Jewelry

Scene: Mr Black (G) comes to the Jewelry counter. A shop assitant (SA) receives him

SA: good morning sir. Could I be of service to you?

G: I'm trying to find a pearl neckplace for my wife. It's our 30th wedding anniversary.

SA: Ah, congratulations.

G: Thanks. Please shoe me what you've got.

SA: Yes, sir. Would you like to see natural pearls or cultured pearls? We have both.

G: I wonder which is better.

SA: Natural pearls are at higher value, but th cultured pearl have equal luster and are just as beautiful.

G: Oh, I see, but are they really genuine?

SA: Certainly, sir. We have good reputation. We can assure you all the wares here a pendable. How do you like this one?

G: It looks very nice. I'll take it then.

SA: Oh, this one is our best. You have good eyes for pearls.

G: How much is it?

SA: It costs 3000 yuan RMB

G: oh that's very steep for a neckplace.

SA: But it's not expensive, considering its quality.

G: Anyhow, can you cut the price a bit?

SA: I'll offer yoy a special discount of 5 percent

G: Well, I'll take it at your price.

Hội thoại A: Nữ trang

Scene: ông Black (G) đi vào quầy nữ trang. Người bán hàng chào đón ông ta.

SA: Xin chào ông. Tôi có thể giúp gì cho ông?

G: Tôi đang cố tìm một chuỗi ngọc trai cho vợ của tôi. Đến ngày kỉ niệm ngày cưới lần thứ 30.

SA: À, xin chúc mừng.

G: Cám ơn. Hãy chỉ cho tôi ông có gì?

SA: Vâng thưa ông. Ông muốn loại ngọc trai tự nhiên hay ngọc trai cấy? Chúng tôi có cả hai.

G: Tôi tự hỏi cai nào tốt hơn?

SA: Ngọc trai tự nhiên thì có giá trị cao hơn, nhưng ngọc trai cấy thì có cùng độ bóng và cũng đẹp như ngọc trai tự nhiên.

G: Ồ, tôi biết. Nhưng chúng có thật không?

SA: Chắc chắn, thưa ông. Chúng tôi có danh tiếng. Chúng tôi bảo đảm các mặt hàng ở đây đều đáng tin cậy. Ông thích thứ nào?
G: Nó trông đẹp. Tôi sẽ mua.
SA: Vâng, đây là món trang sức đẹp nhất của chúng tôi. Ông thật rành về ngọc trai.
G: Bao nhiêu?
SA: Nó trị giá 3000 yuan RMB
G: ồ, một dây chuyền như vậy là quá mắc.
SA: Nhưng không mắc thưa ông, hãy xem xét chất lượng của nó.
G: Dù sao đi nữa, cô có thể giảm giá một chút không?
SA: Tôi sẽ giảm giá đặc biệt 5% cho ông.
G: À, tôi sẽ lấy giá đó.

Dialog B: Arts and Crafts

Scene: Mrs Brown (G) is approaching the Arts and Crafts counter. A shop assistant (SA) greets her with a smile.
SA: Good afternoon, madam. Can I help you?
G: Good afternoon. I just want to look around.
SA: Please go right ahead, madam. We have a very wide selection of crafts. If you like, I'd be glad to show you around and explain some of the items.
G: I almost forget my daughter is interested in Chinese embroidery, woolen needle-point embroidery and embroidered ware with pearls.
SA: Yes, madam. We have many kinds: Silk embroidery, hair embroidery, woolen needle-point embroidery. We also have gold and silver embroidery and embroidered ware with pearls.
G: my daughter likes silk embroidery.
SA: Oh I see. Which do you prefer, hand embroidery or machine embroidery?
G: Of course, hand-made. But can you give me some suggestions?

SA :It's my pleasure. Among Chinese hand embroidery, Suzhou embroidery is considered the best one. It is exquisite in workmanship and multifarious in patterns.
G :What are the best sellers, then?
SA :The most appreciative pieces include double-faced embroidery in different colours and in different designs. Would you like this one? Look, on this side you can see a naughty kitty and on the other side a lovely puppy.
G :Wonderful. All the members in my family love pets. How much does it cost?
SA :500 yuan RMB.
G :The price sounds reasonable. I'll take it. Please wrap it up as a gift.
SA :The box is complimentary. I'll wrap it up nicely. Is there anything else you want?
G :Oh. I was told that sandalwood fan is also a traditional product of Suzhou.
SA :Yes, madam. Sandalwood fans are small, exquisite and much favoured by ladies. It would be a good memento of your trip to Suzhou and a nice souvenir for friends.
G: How much is it a piece?

SA :120 yuan RMB. But if you buy three pieces. I'll bring the price down to 100 yuan RMB a piece.
G :Then, I'll take three.
SA :Thank you, madam.

Hội thoại B: Hàng thủ công mỹ nghệ

Bối cảnh: Bà Brown (G) đang tiến đến quầy hàng thủ công mỹ nghệ. Người bán hàng mỉm cười chào bà.

SA :Xin chào bà, tôi có thể giúp gì được cho bà?
G :Xin chào, tôi chỉ muốn nhìn quanh.
SA :Mời bà đi thẳng. chúng tôi có rất nhiều hàng thủ công. Nếu bà muốn chúng tôi sẽ rất vui lòng chỉ cho bà xem và giới thiệu một số mặt hàng.
G :Tôi hầu như quên rằng con gái của tôi thì say mê hàng thêu Trung Quốc. Cô có bán những thứ hợp thị hiếu không?
SA :Vâng, thưa bà. Chúng tôi có nhiều loại như : thêu lụa, thêu mảnh, thêu len. Chúng tôi cũng có những loại đồ thêu vàng và bạc và những đồ thêu với ngọc trai.
G :Con gái tôi thích đồ thêu lụa.
SA :Ồ. Tôi hiểu. Bà thích loại nào? Thêu tay hay thêu máy?
G :Dĩ nhiên là làm bằng tay. Nhưng cô có thể cho tôi vài gợi ý?
SA :Đó là niềm vui của tôi. Trong số các hàng thêu tay Trung Quốc, thêu Suzhou được xem là loại tốt nhất. Nó thể hiện tay nghề tuyệt vời và mẫu mã đa dạng.
G :Loại nào bán chạy nhất?
SA :Những bức tranh được đánh giá cao bao gồm tranh thêu hai mặt với nhiều màu sắc khác nhau và thiết kế khác nhau. Bà có thích cái này không? Hãy nhìn ở mặt này bà sẽ thấy con mèo nhỏ nghịch ngợm và ở mặt kia là con chó dễ thương.
G :Rất tuyệt. Tất cả thành viên trong gia đình tôi đều yêu tất cả các con vật. Giá bao nhiêu?
SA :500 nhân dân tệ.
G :Giá nghe phù hợp. tôi sẽ mua nó, làm ơn gói thành quà.
SA :Hộp thì được tặng. Tôi sẽ gói thật dễ thương. Còn gì nữa không thưa bà?
G :Ồ, tôi được nghe nói rằng gỗ đàn hương cũng là một sản phẩm truyền thống của Suzhou.
SA :Vâng thưa bà. Quà gỗ đàn hương thì nhỏ, rất tuyệt và được nhiều phụ nữ ưa thích. Nó có thể là vật kỉ niệm của chuyến đi du lịch tới Suzhou và là món quà tặng rất dễ thương cho bạn bè.
G :Bao nhiêu một cái?
SA :120 nhân dân tệ, nhưng nếu bà mua ba cái, tôi sẽ giảm giá còn 100 nhân dân tệ mỗi cái.
G :Vậy thì tôi sẽ mua ba cái.
SA :Cảm ơn bà.

World List – Danh mục từ

- Jewelry.....: nữ trang đồ châu báu.

- Pearl.....: ngọc trai.
- Dependable.....: có thể tin cậy.
- Necklace.....: dây chuyền.
- Steep.....: không tin cậy.
- Wedding.....: lễ cưới.
- Consider.....: cân nhắc.
- Anniversary.....: kỉ niệm ngày cưới.
- Anyhow.....: dù sao đi nữa.
- Cultured.....: cấy, nhân tạo.
- Embroidery.....: thêu.
- Equal.....: bằng nhau.
- Fancy.....: trang hoàng, đẹp, xa xỉ.
- Luster.....: vẻ đẹp lộng lẫy.
- Exquisite.....: tuyệt đẹp, tinh xảo.
- Genuine.....: thật, chính thống, xác thực.
- Workmanship.....: tay nghề.
- Reputation.....: sự nổi danh, danh tiếng.
- Multifarious.....: phong phú.
- Kitty.....: con mèo con.
- Puppy.....: chó con.
- Pattern.....: mẫu.
- Seller.....: người bán.
- Wrap.....: gói.
- Pet.....: thú kiểng.
- Appreciative.....: đánh giá cao.
- Sandalwood.....: gỗ đàn hương.
- Design.....: thiết kế.
- Memento.....: vật kỉ niệm, hồi ức.
- Naughty.....: nghịch ngợm.

Notes – Ghi chú

1. natural pearls, cultured pearls
   Ngọc trai tự nhiên, ngọc trai cấy (ngọc trai nhân tạo).
2. Natural pearls are of higher value, but the cultured pearls have equal luster and are just as beautiful.
   Ngọc trai tự nhiên thì có giá trị cao hơn, nhưng ngọc trai nhân tạo có cùng độ bóng và cũng đẹp như ngọc trai tự nhiên.
3. I'll offer you a special discount of 5 percent.
   Tôi giảm giá đặc biệt cho bạn 5%.
4. Silk embroidery – hair embroidery – woolen needle-point embroidery – gold and silver embroider – embroidered ware with pearls.
   Thêu lụa – thêu tỉ mỉ - thêu len – thêu vàng và bạc – những đồ được thêu với ngọc trai.

5. hand embroidery – machine embroidery
   thêu tay – thêu máy.
6. It is exquisite in workmanship and multifarious in patterns.
   nó thể hiện tay nghề tuyệt vời và đa dạng mẫu mã.
7. double-faced embroidery in different colours.
   Thêu hai mặt theo màu sắc khác nhau.
   double-faced embroidery in different designs.
   Thêu hai mặt theo thiết kế khác nhau.
8. Please wrap it up as a gift.
   Làm ơn gói nó làm một gói quà.

Useful expressions – Cụm từ hữu dụng

- Solid gold / 14 k gold necklace....: vàng rồng / dây chuyền vàng 14K.
- Amber / bone necklace.....: dây chuyền hổ phách/xương.
- Plantium finger-ring
  with diamond.....: nhẫn đeo tay bạch kim có hột xoàn.
- Gold finger-ring with faceted
  ruby / sapphire.....: nhân đeo tay vàng có mặt hồ ngọc/ngọc bích.
- Jadeite / emerald finger-ring.....:nhẫn đeo tay jadeite/ngọc lục bảo.
- Gold chain and silver anklet.....: dây vàng và vòng đeo chân bằng bạc.
- Tri-coloured jade bracelet.....: vòng đeo tay ngọc bích ba màu.
- Gold ear-ring with pearls.....: bông tay vàng có ngọc trai.
- Gold brooch with green jade.....:trâm cài vàng có màu bích xanh.
- White jade pendant:.....đồ nữ trang màu ngọc bích trắng.
- Agate snuff bottle.....:chai đựng thuốc hít mã não.
- Hollowed-out ivory ball.....:quả bóng ngà voi rộng.
- Rhinoceros horn cup.....: tách trà bằng sừng tê giác.
- Bronze buddha statue
  (gold plated).....: tượng phật bằng đồng thau(mạ vàng).
- Mother of pearl inlay screen.....:màn xà cừ.
- Rosewood jewelry case
  inlaid with jade.....:hộp nữ trang bằng gỗ hồng mộc, trang trí bằng hồng ngọc.

Excercises – bài tập

I. *Answer the following question:*
(*trả lời các câu hỏi sau)*
1. Why does the guest try to find a pearl necklace at the counter?
2. Have you ever attended a wedding party? Do you happen to see the bride wearing a pearl necklace?
3. They have both natural pearls and cultured pearls, don't they?
4. Which is dearer, natural pearls or cultured pearls?
5. What do you think of the reputation of the counter?
6. Does the guest have a good knowledge of pearls?
7. What's the marked price of the pearl necklace?

8. How much do they charge for the necklace finally?

II. *Complete the following dialogs*:

(*hoàn thành cuộc hội thoại sau)*

Dialog 1 :

SA :.....?

G : No. I'm interested in Chinese carving. Can you give me some suggestion?

SA :.....?

G : Ivory carving. But I don't know which to choose.

SA :.....

G: very nice, but I suppose its quite expensive.

SA :.....

G: : I'll take it then. Please wrap it up for me.

SA :.....

Dialog 2:

G : I'm trying to find some embroidered wares for my aunt.
Can you recommend some to me?

SA :.....

G :Woolen needle-point embroidery, please.

SA :.....?

G :It's really good. How much does it cost?

SA :.....

G :Can you cut the price a bit?

SA :Since you are long-term guest,.....

G : That is 540 yuan RMB. OK, I'll take it.

III. *Make situational dialogs:*

(hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn)

- Situation A: A guest wants to buy something for his girlfriend as a birthday present. The shop-assistant is receiving him.
- Situation B : an aged guest is looking for a snuff bottle. The shop-assistant is recommending some to him.
- Situation C: A British couple come into the shopping arcade. An experienced shop assistant greets them smilingly and show them around.

IV. *True or false:*

(*Đúng hoặc sai)*

( ) 1. Artificial pearls are not genuine pearls.
( ) 2. The cultured pearls are not so lustrous as natural ones.
( ) 3. The guest is very familiar with pearls.
( ) 4. 600 yuan RMB is very steep for a bone necklace.
( ) 5. They don't have any embroidery in the arcade.
( ) 6. The guest's daughter prefers machine embroidery.
( ) 7. The double-faced embroidery is more expensive than the single-faced one.
( ) 8. Sandalwood fan is considered a traditional product of Yangzhou.
( ) 9. As a rule, a guest will be offered a special discount if he buys more goods.
( ) 10. Both kitty and puppy are favoured in the guest's family. That's why she likes the double faced embroidery so much.

Chủ điểm 39 : Textile and Knitwear Department

(Cửa hàng dệt máy và dệt kim)

Dialog A: Silk and Satin

Scene: Mrs Brown (G) looks around with great interest. Now she is approaching the Textile and Kintwear Department. A shop-assistant (SA) behind the counter greets her smilingly.

SA: Welcome here, madam. What can I show you?
G: Yes. Have you got any fabrics?
SA: We have woolen fabrics, silk fabrics and synthetic fabrichs as well.
G: I'd like to buy some silk fabrics.
SA: We have good selection of them, suchas figgured silk, reeled pongee, taffeta, satin, brocade, georgette and so on. Which do you prefer?
G: Satin, please.
SA: I see. (she shows her some samples). This is tapestry satin, and that is changeable satin.
G: Ah, that one looks beautiful. You see, I want to make an evening dress. How many yards should I buy?
SA: Sorry, we sell fabrics by the metre. May I take your size?(the SA takes her measurements). Two metres will be enough.
G: Is that made of natural silk?
SA: Yes, madam. We are the biggest dealer in the city. You may trust in everything we sell.
G: However, I was wondering if the colour will fade in washing.
SA: Its both colourfast and shrink-proof.
G: That's great. I'll take 2 metres of it. Besides , I want some reeled pongee for my blouse.
SA: Do you want the sky blue?
G: No. don't you have any other colour?
SA: Yes, we have several colours, such as light green, violet, ivory and pink.
G: Violet is my favourite. Please give me one metre.
SA: Yes, madam. Anything else?
G: No. how much do I owe you then?
SA: Just a moment, madam….142.60 yuan RMB in all.
G: Can I pay with credit card?
AS: Sorry, we don't accept credit cards.
G: Is traveller 's check OR, then?
SA: Yes. Please go to the foreign exchange counter and change it to RMB. And I'll wrap it up for you.
G: All right. Thank you.

Hội thoại A: vải siu và vải sa tanh

Bối cảnh: bàBrown (G) nhìn quanh một cách hứng thú. Bây giờ bà đang đi đến cửa hàng dệt máy và dệt kim. Người bán hàng (SA) phía sau quầy tươi cười chào bà.

SA: Chào mừng bà đến đây. Tôi có thể chỉ cho bà xem những gì?
G: Vâng, cô có vải không?
SA: Chúng tôi có vải len, vải siu và loại vải tổng hợp.
G: Tôi muốn mua vải siu.

SA: Chúng tôi có nhiều loại chẳng hạn như siu mẫu, vải lụa Trung Quốc, vải bóng như lụa, sa tanh gấm thêu kim tuyến, vải may quần mỏng và mượt…bà thích loại nào?

G: Vải sa tanh.

SA: Tôi hiểu (cô bán hàng chỉ ra cho bà ấy một vài mẫu). đây là vải sa tanh có bóng và kia có nhiều sa tanh khác nữa.

G: À, trông rất đẹp. cô biết đấy tôi muốn may đầm dạ hội. tôi nên mua bao nhiêu yard vậy?

SA: Xin lỗi, chúng tôi bán vải theo mét. Tôi có thể đo kích cỡ của bà không? (người bán hàng đo kích cỡ của người ấy). hai mét sẽ đủ.

G: Nó làm bằng siu tự nhiên?

SA: Vâng, thưa bà. Chúng tôi là đại lý lớn nhất trong thành phố này. Bà có thế tin tưởng bất cứ thứ gì chúng tôi bán.

G: Tuy nhiên, tôi hỏi xem màu của nó có bị phai trong lúc giặt không?

SA: Nó không bay màu và không rút.

G: Rất tốt. tôi sẽ mua 2 mét. Ngoài ra, tôi muốn mua một ít lụa bóng Trung Quốc để may áo.

SA: Bà có thích màu xanh da trời không?

G: Không. Cô có loại màu khác không?

SA: Vâng, chúng tôi có rất nhiều màu, chẳng hạn như màu xanh nhạt, tím, ngà voi và hồng.

G: Màu tím là màu ưa thích của tôi. Làm ơn bán cho tôi một mét.

SA: Vâng thưa bà. Còn gì nữa không ?

G: Không, tôi trả cô bao nhiêu?

SA: Làm ơn đợi một chút. Thưa bà tất cả là 142.60 Nhân dân tệ.

G: Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng không?

SA: Xin lỗi, chúng tôi không chấp nhận thẻ tín dụng.

G: Sec du lịch được không?

SA: Vâng, hãy đi đến quày đổi ngoại tệ và đổi nó thành RMB. Tôi sẽ gói nó cho bà.

G: Được, cám ơn.

Dialog B : Fashion

Scene: Miss Green (G) enters the shopping arcade. She is attracted by a Chinese-style frock. A shop-assistant (SA) is receiving her.

SA: Can I be of any assistance to you, madam?

G: I'm looking for a suit of Chinese style as an evening dress.

SA: How do you like this one?

G: I like the style, but I don't like the colour. It's a bit too light in colour for the autumn. I'd rather have something darker.

SA: What about this one? It's made of velvet. The dark green is quite in fashion this year.

G: Ah, that's my favourite colour. You see, my surname is Green. May I try this on?

SA: Certainly, madam. Please come with me to the fitting eoom.(a few minutes later)

G: It's really elegant, but I'm afraid it's a bit loose at the waist. I prefer a little tight.

SA: Sorry, this is the only one we have.

G: What a same! I like the style very much.

SA: How about having our tailoring department fix it up for you?
G: That's a good idea.
SA: You'll have to call in for fitting tomorrow.
G: OK. By the way, how much do you charge for it?
SA: 750 yuan RMB.
G: My, that's too dear.
SA: Maybe a bit dear, but the material is the best quality, and our workmanship is the best in the city.
G: oh, I expect it's worth it. Do you honour credit cards?
SA: Sorry, we don't accept credit cards.
G: Is a traveller's check O.K, then?
SA: Sorry, madam, we only accept cash.
G: I'm sorry. I don't have enough cash for it. While travelling we don't carry much cash around. I'm afraid we'll have to forget it.

Hội thoại B: Thời trang

Bối cảnh: Cô Green (G) đi vào khu mua bán có mái vòm. Cô ấy bị thu hút bởi chiếc áo đầm dài kiểu Trung Quốc. Người bán hàng (SA) chào đón cô.

SA: Tôi có thể giúp gì cho cô?
G: Tôi đang tìm kiếm bộ đồ kiểu Trung Quốc làm chiếc áo dạ hội.
SA: Cô có thích cái này không?
G: Tôi thích kiểu áo, nhưng tôi không thích màu. Nó hơi quá nhạt màu đối với mùa thu. Tôi muốn có màu đậm hơn.
SA: Còn về cái này? Nó được làm bằng nhung. Màu xanh đậm rất hợp thời trang năm nay.
G: À, đó là màu ưa thích của tôi. Cô biết đó, họ của tôi là Green. Tôi có thể thử cái này không?
SA: Chắc chắn, thưa bà. Hãy đi theo tôi đến phòng thay đồ (một vài phút sau đó)
G: Nó thật sự thanh nhã, nhưng tôi e rằng nó hơi rộng hơn ở thắt lưng. Tôi thích cái chật một chút.
SA: Xin lỗi, đây là cái duy nhất chúng tôi có.
G: Thật đáng tiếc, tôi thích kiểu này lắm.
SA: Để phòng cắt may chỉnh sửa cho cô nhé?
G: Ồ, một ý hay đấy.
SA: Tôi sẽ nói để sửa cho kịp ngày mai.
G: Được, à này giá bao nhiêu?
SA: 750 Nhân dân tệ.
G: Quá mắc.
SA: Có thể mắc một chút, nhưng chất liệu tốt nhất và đây là kiểu đẹp nhất trong thành phố.
G: Ồ, tôi hi vọng là nó đúng giá. Cô có nhận thẻ tín dụng không?
SA: Xin lỗi, chúng tôi không chấp nhận thẻ tín dụng.
G: Vậy sec du lịch có được không?
SA: Xin lỗi cô, chúng tôi chỉ chấp nhận tiền mặt.
G: Tôi xin lỗi, tôi không có đủ tiền mặt. trong khi đi du lịch chúng tôi không mang theo nhiều tiền mặt. Tôi e rằng chúng tôi phải quên nó đi.

Word List – Danh mục từ

- Textile: .....dệt máy.

- Satin: .....sa tanh.
- Knitwear: .....dệt kim.
- Brocade: .....gấm thêu kim tuyến.
- Fabric: .....vải.
- Georgette: .....vải may quần mỏng và mượt.
- Wool(l)en: .....len.
- Tapestry: .....vải bông.
- Silk: .....vải siu
- Measurement: .....việc đo đạc
- Synthetic: .....tổng hợp
- Dealer: .....người bán
- Reeledpongee: .....vải ống lụa Trung Quốc
- Fade:.....phai, bay màu
- Taffeta: .....vải bóng như lụa
- Colourfast: .....không biến màu
- Shrink-proof: .....không co (rút)
- Velvet: .....nhung
- Violet:.....màu tím
- Elegant: .....thanh lịch, tao nhã
- Ivory:.....màu ngà voi
- Loose: .....lỏng lẻo
- Favourite: .....yêu thích
- Tight: .....bó sát
- Wrap: .....gói
- Waist:.....thắt lưng
- Fashion: .....thời trang
- Shame:.....điều đáng tiếc
- Attract: .....thu hút
- Tailor:.....thợ may
- Frock:.....áo đầm dài
- Quality: .....chất lượng

Notes – Ghi chú

1. Such as figured silk, reeled pongee, taffeta, satin, brocade, georgette and so on
   Chẳng hạn như vải siu, vải ống lụa Trung Quốc, vải bóng như lụa, sa tanh, gấm thêu kim tuyến, vải may quần mỏng và mượt va……
2. Tapesrty satin, changeable satin
   Vải sa tanh bóng, vải sa tanh được biến đổi
3. Sell fabrics by the metre/yard
   Bán vải theo mét / yard
4. Take one's size / measurement
   Đo kích cỡ của ai
5. She is attracted by a Chinese frock
   Cô ấy bị thu hút bởi chiếc áo đầm dài Trung Quốc.
6. Try something on / the fitting room
   Thử (mặc thử) / phòng thử đồ
7. What a shame!
   Thật đáng tiếc!

8. How about having our tailoring department fix it up for you?
   Để phòng cắt may sửa lại cho bạn nhé?
9. I'm afraid we'll have to forget it.
   Tôi e rằng chúng tôi phải quên nó đi
10.

Useful Expression – Cụm từ hữu dụng

- Cotton fabrics .....vải cotton
  - Pure cotton cloth: .....vải cotton nguyên chất
  - Double-sided khaki: ..vải kaki hai mặt
  - Waterproof cloth: .....vải chống nước
  - Blue jean: .....vải jean xanh
  - Seersucker: .....vải xốp(có sọc)
  - Corduroy: .....vải nhung kẻ sọc
- Woollen fabrics .....vải len
  - Wool serge: .....vải xéc len
  - Gabardine: .....vải gabadin
  - Tweed: .....vải tuýt sô
  - Melton: .....vải melton
  - Flannel: .....vải flannel
  - Cashmere: .....vải cát-sơ-mia
- Synthetic fabrics .....vải tổng hợp
  - Terylene: .....vải xù
  - Nylon: .....vải nylon
  - Vinylon: .....vải vinylon
  - Acrilan: .....vải acrilan
  - Kapron/ capron: .....vải kapron/capron
  - Dacron: .....vải dacron
- Garments .....quần áo
  - Chinese tunics: .....áo của bộ quân phục
  - Swallow-tailed coat: ..áo đuôi bướm phượng
  - Evening dress: .....áo dạ hội
  - Wedding dress: .....áo cưới
  - Overalls: .....quần yếm
  - Cowboy suit: .....bộ đồ cao bồi
  - Sportswear: .....đồ thể thao
  - School uniform: .....đồng phục học sinh
  - Military uniform: .....đồng phục quân đội
  - Bathing suit: .....đồ tắm
  - Swimming suit: .....đồ bơi
  -

Exercises – bài tập

I. *Answer the following question:*
(Trả lời các câu hỏi sau)
1. Where does the guest look around with great interest?
2. What does the guest want to buy?
3. What kinds of fabrics are available in this department?

4. How do they sell fabrics, by the yard or the metre?
5. How about the quality of the satin?
6. What colour does the guest like best?
7. How much do they sell for the satin and pongee?
8. How does the guest pay for the fabrics she buys?

II. *Complete the following dialogs:*

(Hoàn thành các bài hội thoại sau)

Dialog 1

SA: .....?
G: Yes. I've been invited to a weeding ceremoney. I'd like to buy a western-style suit.
SA: .....?
G: I prefer a double-breasted suit.
SA: .....
G: I'm glad to hear it. Will you please show me a sample?
SA: .....
G: Yes. The workmanship is excellent. I like it very much.

Dialog 2

G: I'd like to buy a cowboy suit for my son. Can you help me?
SA: .....?
G: I don't care about the brand as long as it is durative. You see, he is a rugby fan
SA: .....?
G: Ah, it's "fun". I've heard of this brand. Is it durative?
SA: .....?
G: Good. I'll take it, then. How much does it cost?
SA: .....?
G: No, just a bag is all right.

III. *Make situational dialogs:*

(Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn)

- Situation A: the shop-assistant is recommending some woollen fabrics to a gentleman, who wants to make a Western-style suit.
- Situation B: a guest is trying to find a bathing suit made of towelling. The shop-assistant is receiving him.
- Situation C: a young lady is looking for a baby's suit. The shop-assistant shows the samples, explains the quality and styles.

IV. *True or false:*

(Đúng hoặc sai)

( ) 1. In the textile department you can get various kinds of school textbooks.
( ) 2. Synthetic fabrics are not available at the counter.
( ) 3. They sell fabrics sometimes by the yard and sometimes by the metre.
( ) 4. The textile and knitwear department has a very good reputation in the city so you can trust in every thing they sell.
( ) 5. The changeable satin is colourfast so it's colour will never fade in washing.
( ) 6.. Mrs Brown buys two metres of pongee and one metre of satin.

( ) 7. Miss Green is interested in a Chinese-style frock. She likes the style very much, but dislike the colour.

( ) 8. The violet colour is coming into fashion in this year. And it is Miss Green's favourite.

( ) 9. The frock is very elegant but it's a little tight at the waist. Miss Green prefer a bit loose.

( ) 10. At last Miss Green takes the Chinese-style frock. She pays for it with traveller's checks.

Chủ điểm 40 : At the Medicine and Foodstuff Department

(Tại hiệu thuốc và quầy thực phẩm)

Dialog A: Tonics

Scene : Mr Black (G) is looking at different kinds of tonics at the medicine counter. A shop assistant (SA) comes to wait on him.

SA: Are you looking for something, sir ?

G: Yes, my wife suffers from heart trouble. I was told that Chinese medicine can treat weakness of the heart. Is that so ?

SA: You are right, sir. Please tell her not to worry . I suggest she take some Jilin Ginseng.

G: Ah, I've heard of American Ginseng, but what is Jilin Ginseng.

SA: It's a special product of Northeast china. It's good for strengthening the heart. And it can also build up energy and enrich blood. I think, it's just the right thing for your wife.

G: That's great! Would you please tell me how to take it?

SA: Cut the Ginseng into slices and put some 20 slices into a bowl with a little water and steam them. Then drink the broth. You can also soak the Ginseng in wine or stew them with chicken.

G: It's very kind of you. How do you sell the Ginseng ?

SA: They are sold by piece and weight. This one is 200 yuan RMB.

G: Could you cut it into slices for me?

SA: Yes, of course. Anything else I can do for you?

G: Now, I'd like to buy some tonic for my self. Can you recommend something ?

SA: My pleasure. You can try the Fresh Royal Jelly. It is the food for queen bees. It's highly nutritious.

G: That's good. Please give me 2 bottles.

SA: Yes, sir.

Hội thoại A: thuốc bổ

Bối cảnh: ông Black (G) đang xem các loại thuốc bổ khác nhau tại quầy thuốc. Người bán hàng (SA) đi đến phục vụ ông.

SA: Ông đang tìm kiếm gì, thưa ông?

G: Vâng, vợ tôi bị yếu tim. Tôi nghe nói rằng thuốc bắc có thể trị bệnh yếu tim. Có đúng vậy không?

SA: Ông nói đúng, thưa ông. Hãy nói với cô ta đừng lo lắng. Tôi đề nghị cô ấy nên uống sâm Jilin.

G: À, tôi đã nghe nói về sâm Mỹ, nhưng sâm Jilin là gì?

SA: Nó là một sản phẩm đặc biệt ở đông bắc Trung Quốc. Nó rất tốt cho tim. Và cũng có thể làm tăng lực và làm bổ máu. Tôi nghĩ nó rất phù hợp cho vợ của ông.

G: Rất tốt, cô có thể nói với tôi cách uống như thế nào?

SA: Cắt sâm thành những lát mỏng và bỏ 20 lát vào trong một cái tô với một ít nước và hấp lên. Sau đó uống nước súp. Ông cũng có thể ngâm sâm vào trong rượu hoặc hầm chúng với gà.

G: Cô rất tốt, cô bán sâm như thế nào?

SA: Chúng tôi bán theo từng mẫu và cân. Cái này là 200 yuan RMB.

G: Cô có thể cắt nó thành những mảnh nhỏ dùm tôi?

SA: Vâng dĩ nhiên, còn điều gì khác tôi có thể làm cho ông không?

G: Bây giờ, tôi muốn mua một ít thuốc bổ cho chính tôi. Cô có thể giới thiệu cho tôi một vài thứ?

SA: Rất hài lòng. Ông có thể thử Fresh Royal Jelly. Đây là thức ăn dành cho ông chúa. Nó có chất dinh dưỡng cao.

G: Rất tốt, bán cho tôi 2 chai.

SA: Vâng, thưa ông.

Dialog B: Chinese Tea

Scene: Mrs Brown (G) is standing by the foodstuff counter. She has chosen a tin of Longjing Tea.

SA: You've made a good choice, madam. This is a first-class green tea. The best Longjing is done by hand. It is fresh green, aromatic, sweetish and smooth in appearance.

G: It's very kind of you to tell me about it. You see, everyone in my family likes to drink, but they have different tastes. So I'd like to buy a few different kinds of Chinese tea. What else can you suggest?

SA: Since you are now in Suzhou, I'd like to recommend Jasmine Tea to you. It is high quality green tea mixed with dried Jasmine flowers. So it has a wonderful fragrance. It sells well on domestic and foreign markets.

G: My husband likes black tea. He used to drink Indian Black Tea, but now he'd like to try some Chinese. Have you got any?

SA: Yes, madam. We have Qimen Black Tea. It has a rich, sweet smell, fine both in appearance and in quality. It has been honoured as one of the most famous black teas in the world.

G: I hope he will like Qimen Black Tea. One more thing, I was told that there is a sort of Chinese tea that is something between green tea and black tea. And it has a reducing effect. Is that so?

SA: Ah, that's Wulong Tea. It's very refreshhing and helps you to get rid of tiredness. In order to keep a good figure, more and more foreign visitors, especially ladies, come to buy WulongTea.

G: Thank you for your explanation. I'll take 2 tins of each. By the way, can I use my traveller's checks here?

SA: Certainly, madam. Would you please step over to the cashiers desk? She will cash the traveller's checks for you.

(At the cashier's desk)

C: Can I help you, madam?

G: I want to cash some traveller's checks.

C: How much would you like to exchange?

G: 100 U.S dollars. What's the exchange rate today?
C: It's 872.83 yuan RMB to 100 U.S dollars. May I have your passport, please?
G: Here you are.
C: Would you please sign your name in the space at the top of the form?
G: Fine (She signs her name)

(336 – 359)
C: Thank you, madam. Eight tins of tea cost 312 yuan RMB. Here's your passport and your change-560.83 RMB. (Back to the counter).
SA: Here's your tea and receipt.
G: Thank you for your excellent service.
SA: It's my pleasure. Thank you for shopping here.
Hội thoại B: Trà Trung Quốc
Bối cảnh: bà Browns (G) đang đứng cạnh quầy thực phẩm. bà ta chọn một hộp trà Longjing
SA: Bà đã chọn loại ngon, thưa bà. Đây là loại trà xanh hạng nhất. Longjing là thứ ngon nhất được làm bằng tay. Trôn nó xanh tươi, thơm ngát, ngọt và dịu.
G: Cô rất tốt nói cho tôi về điều đó. Cô biết đó mọi người trong gia đình tôi thích uống trà, nhưng họ có sở thích khác nhau. Vì vậy tôi muốn mua vài loại trà Trung Quốc khác nhau. Cô có thể giới thiệu loại khác.
SA: Bởi vì bà ở Suzhou nên tôi muốn giới thiệu cho bà trà hoa lài. Nó là một loại trà xanh có chất lượng cao, trộn với hoa lài khô. Vì vậy nó có mùi thơm rất tuyệt vời. nó bán chạy trên thị trường nội địa và nước ngoài.
G: Chồng của tôi thích trà đen. Ông ấy thường uống trà đen Ấn Độ. Nhưng bây giờ ông ta mốn thử trà Trung Quốc. Cô có loại nào không?
SA: Vâng, thưa bà. Chúng tôi có loại trà đen Qimen. Nó có mùi vị ngọt, trông đẹp bề ngoài và tốt về chất lượng. Nó được ca ngợi là một trong những loại trà đen nổi tiếng nhất thế giới.
G: Tôi hy vọng ông ấy sẽ thích loại trà đen Qimen. Có một điều nữa tôi được nghe nói rằng có loại trà Trung Quốc có chất lượng giữa trà xanh và trà đen. Và nó giảm chất lượng rồi. Có đúng vậy không?
SA: À, đó là trà Wulong. Nó làm tỉnh táo và giúp bạn khỏi sự mệt mỏi. Để giữ được than hình đẹp và khỏe, ngày càng nhiều du khách, đặc biệt là phụ nữ đến mua trà Wulong.
G: Cảm ơn sự giải thích của cô. Tôi sẽ mua hai hộp mỗi loại. À này, tôi có thể sự dụng check du dịch ở đây không?
SA: Chắc chắn, thưa bà. Mời bà bước đến bàn thu ngân. Cô ấy sẽ đổi sec du lịch cho bà.
(tại bàn thu ngân)
C: Tôi có thể giúp bà được không?
G: Tôi muốn đổi sec du lịch
C: Bà muốn đởi bao nhiêu?
G 100 đô la Mỹ. Tỷ giá hối đoái hôm nay là bao nhiêu?
C: 872.83 yuan RMB cho 100 đô la Mỹ. Vui long cho tôi xem hộ chiếi.
G: Hộ chiếu đây
C: Bà làm ơn điền tên vào chỗ trống ở đầu mẫu.
C: Được (bà ta ký tên vào)

C: Cảm ơn bà. Tám hộp trà giá 312 yuan RMB. Đây là hộ chiếu của bà và tiền thối là 560.83 yuan RMB.
(trở lại quầy)
SA: Đây là trà và biên nhận của bà
G: Cảm ơn về sự phục vụ tuyệt vời của bạn.
SA: Đó là niềm vui của tôi. Cảm ơn bà đã đến đây.
Word List – Danh mục từ

Food stuff	:thực phẩm
Weight	:trọng lượng
Tonic	:thuốc bổ
Royal	:thuộc về hoàng cung
Suffer	:bị bệnh
Jelly	:nước trái cây nấu đông
Treat	:điều trị
Queen	:hoàng hậu, chúa(ong)
Ginseng	:sâm
Nutrious	:bồi dưỡng
Strengthen	:tăng lực
Tin	:hộp thiếc
Energy	:lực
Aromatic	:thơm ngát
Enrich	:làm tăng, bổ
Sweetish	:hơi ngọt
Broth	:nước súp
Smooth	:dịu
Soak	:ngâm
Jasmine	:hoa nhài
Stew	:hầm
Fragrance	:mùi thơm
Domestic	:nội địa
Effect	:hiệu lực
Indian	:Ấn Độ
Refreshing	:tươi tỉnh lại
Reduce	:giảm
Space	:khoảng trống

Notes – Ghi chú

1. Jilin ginseng, American ginseng
   Sâm Jilin – sâm Mỹ
2. It's good for strengthening the heart. And it can also build up energy and enrich blood.
   Nó tốt cho việc làm khỏe tim. Và nó cũng làm tăng lực và làm bổ máu.
3. I think, iit's just the right thing for your wife.
   Tôi nghĩ, đó là thứ thích hợp cho vợ tôi.
4. Longjing Green Tea, Jasmine (scented) Tea, Qimen Black Tea, Wulong Tea
   Trà xanh Longjing – trà có vị hoa nhài – trà đen Qimen – trà Wulonhg
5. The best Longjing is done by hand. It is fresh green, aromatie, sweetish and smooth in appearance

Trà Longjing ngon nhất được làm bằng tay. Trông nó xanh tươi, thơm ngát, hơi ngọt và dịu.

6. One more thing
   Một điều nữa.
7. I was told that there is sort of Chinese tea that is something between Green tea and Black tea. And it has a reducing effect.
   Tôi được nghe nói rằng có một loại trà Trung Quốc có chất lượng giữa trà xanh và trà đen. Và nó giảm chất lượng rồi.
8. It's very refreshing and helps you to get rid of tiredness.
   Nó làm bạn tươi tỉnh và giúp bạn khỏi mệt mỏi.
9. In order to keep a good figure.
   Để giữ được thân hình khỏe đẹp.

Useful expressions – Cụm từ hữu dụng

Wild Ginseng	: sâm dại
Korean Ginseng	: sâm đại hàn
Young Pilose Antler	: gạc nai Pilose
Pearl Powder	: bột ngọc trai
Pearl Oral Liquid	: rượu truyền thống ngọc trai
White Fungus	: nấm trắng
Birds Nest	: nước yến
General Tonic Wine	: rượu thuốc chín
Ginseng Tea	: trà sâm
Rose Tea	: trà hoa hồng
Chrysanthemum Tea	: trà hoa cúc
Instant Lemon Tea	: trà chanh uống liền
Almond Tea	: trà hạnh đào
Buttered Tea	: trà bơ
Bag Tea/Teabags	: trà gói/gói trà
Sanhua Anti-adiposis Tea	: trà chống béo Sanhua

Exercises – Bài tập

I. Answer the following questions:
   Trả lời các câu hỏi sau
   1. What does the guest look for at the medicine counter?
   2. Some people think that only Western medicine can treat weakness of the heart. Do you agree with them?
   3. What does the shop-assistant recommend to the guest?
   4. What's the use of Jilin Ginseng?
   5. Do you happen to know how to take Jilin Ginseng?
   6. How do they sell the Ginseng?
   7. What else does the guest buy at the counter?
   8. Do you take nay tonics at home? What are they if you do?

II. Complete the following dialogs:
   Hoàn thành các bài hội thoại sau
   1. G: I was told that there is a kind of Chinese tea that is called "Vigorous and Graceful Tea". Is that so?
      SA: Ah, that's _____. It's _____
      G: Does it have any special effect?

SA: Yes,_____. That's why_____

G: Great! My wife is getting a bit fatter these days. Now she is interested in body-building.

SA: that's a good exercise. But I should say, there's another good way _____. That is _____

G: I do believe you. I'll take six tins, then.

SA: Why not a dozen tins? If so, we'll _____

G: Well, I'll listen to you.

2. SA:_____?

G: Yes, my son was injured in a traffic accident. Now he stays at home. Doctor says he needs suppliment some tonics.

SA: _____Fresh Royal Jelly

G: What's the Fresh Royal Jelly?

SA: _____.

G: That's good. How do you sell it?

SA:_____

G: And how much does it cost a bottle?

SA: _____

G: Here's 360 yuan RMB. I'll take three bottles

III. Make situational dialogs

Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A: A guest has chosen two places of Wild Ginseng. Now he is making a bargain with the shop-assistant.

Situation B: A guest doesn't know how to take White Fungus. The shop-assistant explains it to him. Then the guest intends to buy three boxes, but the shop-assistant suggests he buy three more boxes.

Situation C: A young lady wants to buy some tea that has reducing effect. But Wulong Tea is sold out. The shop-assistant recommends the Sanhua Antiadiposis Tea to her.

IV. True or false:

Đúng hoặc sai

( ) 1. The guest suffers a lot from heart trouble. That's why he wants to buy some tonics.

( ) 2. Traditional Chinese medicine can treat weakness of some internal organs.

( ) 3. Jilin Ginseng is a special product of Jilin Province. It can build up energy and enrich blood

( ) 4. People often soak the Ginseng in beer or stew them with beef.

( ) 5. In the old days, only Royal family members enjoyed the Royal Jelly. Hence the name.

( ) 6. The best Longjing Green Tea is done by both hand and machine.

( ) 7. Jasmine Tea is a mixture it is made of green tea and fresh jasmine flowers.

( ) 8. If you want to keep a good figure, you'd better drink Wulong Tea because it has a reducing effect.

( ) 9. Different people enjoy different kinds of tea.

( ) 10. The shop-assistant cashes the traveler's checks, and then gives the tea, receipt and change to the guest.

Chủ điểm 41:

At the enamel pottery and Porcelain Ware Department

(Tại cửa hiệu đồ gốm tráng men và đồ sứ)

Dialog A: Cloisonné Ware

Scene: Mr. Black (G) wants to buy vase. Now he is standing by the counter. A shop-assistant (SA) comes to his help.

SA: Good morning, sir! Are you being served?

G: No, have you got any vase?

SA: Certainly sir. We have good selection of them. What would you like, porcelain, lacquer or Cloisonné?

G: Cloisonné? I've never heard of it. Can you give me some idea?

SA: Cloisonné is a traditional enamel ware, known as the "Jingtal Blue" in China. It is so called because the craft was developed in the reign of Emperor Jingtal in the Ming Dynasty and 'blue' is the typical colour used for enameling.

G: Oh, I see. Can you show me one of these wares?

(The SA takes a large Cloisonné vase out)

SA: Here is a cloisonné vase. It is bright in colour and exquisite in design.

G: And I should say, it is elegant in moulding. But do you have something smaller than this one?

SA: Yes, sir. How do you like this medium-sized one?

G: Ah, that's just what I want. How much is it?

SA: 360 yuan RMB. You know, the making of cloisonné ware requires a rather elaborate and complicated process

G: The price is reasonable. But I'm afraid I haven't brought enough cash with me. Do you honour credit cards?

SA: Yes, sir. What kind have you got?

G: Visa

SA: That will be fine. May I have your signature on the print please?... Thank you. Here's your card, and this is your purchase. Thank you for shopping with us. Good bye, sir!

Hội thoại A: Đồ sứ Cloisonné

Bối cảnh: ông Black (G) muốn mua một bình hoa. Bây giờ ông ta đang đứng cạnh quầy bán hàng. Người bán hàng (SA) đi đến để phục vụ ông ta.

SA: xin chào ông! Có ai phục vụ ông chưa ?

G: không, cô có bình hoa không?

SA: có, thưa ông. Chúng tôi có một số bình rất đẹp. ông muốn loại nào, bình sứ, sơn mài hay loại Cloisonné?

G: cloisonné? Tôi chưa bao giờ nghe nói về nó. Cô có thể cho tôi biết được không?

SA: Cloisonné là một loại đồ gốm tráng men truyền thống, được xem như "Cảnh Thái Lam" ở Trung Quốc. nó được gọi như vậy bởi vì nghề thủ công được phát triển vào thời cai trị của hoàng đế Jingtai ở triều đại Minh và "màu xanh là mày điển hình được dùng để tráng men.

G: Ồ, tôi hiểu. Cô có thể chỉ cho tôi một trong những loại đồ gốm này được không ?

(người bán hàng lấy một bình Cloisonné lớn ra)

SA: Đây là bình Cloisonné. Màu sáng và thiết kế thì tuyệt vời.

G: và tôi nên nói rằng cách đúc này là thanh nhã. Nhưng cô có cái nào nhỏ hơn cái này không?

SA: Vâng thưa ông. Ông có thích cái bình cỡ trung bình này không?

G: À, đó chính là cái tôi thích. Bao nhiêu vậy?

SA: 360 yuan RMB. Ông biết đó, việc làm đồ gốmj Cloisonné đòi hỏi sự tỉ mỉ và tinh tế.
G: giá thì phải chăng rồi. nhưng tôi e rằng tôi không mang đủ tiền mặt. Cô có thể chấp nhận thẻ tín dụng không?
SA: Vâng, thưa ông. Ông có loại gì?
G: Visa.
SA: tốt rồi. Cho tôi xin chữ ký cùa ông… Cảm ơn. Đây là thẻ của ông và đây là hàng mua của ông. Cảm ơn ông đã đến đây, tạm biệt ông.

Dialog B: Pottery and Porcelain Ware
Scene: Mr. Black (G) comes to the Pottery and Porcelain Counter. A smiling shop-assistant (SA) receives him.
SA: good afternoon, sir! What can I do for you?
G: good afternoon! I'd like to buy a tea set for my friend. Can you recommend some to me?
SA: certainly, sir. We have a great variety of them. Please take a look at the egg-shell wares of Jingdezhen, the underglazed wares of Liling and bone china of Tangshan.
G: what colours are they?
SA: when it comes to colours, we have Qinghua (blue and white), Fencai (powder enamel), Doucai (contrasted colours) and so on. What kind would you like?
G: do you have something like this? (He holds out a photo)
SA: ah, we have the item here. We call it Linglong or Melie (rice pattern). You can see a number of translucent glazed holes in it which look like grains of rice. Hence the name. (The SA takes a sample out.) Is this the one you want?
G: yes, exactly
SA: you've made a good choice. That's Jingdezhen's specialty. Many foreign friends come to buy porcelain ware of this kind.
G: It's really marvelous! This is the very thing I've been dreaming of.
SA: do want it for four, six or eight persons?
G: Err… a set for six persons will do. How much is this?
SA: 120 yuan RMB per set.
G: I'll take it then.
SA: thank you, sir. Would you like to take it with you or have it shipped?
G: would it be possible to have it shipped back to USA?
SA: yes, sir. We can pack and ship anything for you.
G: that's very nice. I'd like to ship it by sea freight much will the postage come to?
SA: 80 yuan RMB, including the packing charge and insurance.
G: when will it reach me?
SA: you'll probably get it in about a month.
G: good. Here's the money.
SA: thank you, sir. Here's your receipt. Please give me your home address. We'll ship it to the nearest port.
G: thanks a lot.
SA: you are welcome. Please come again.
Hội thoại B: đồ gốm và đồ sứ
Bối cảnh: ông Balck (G) đi đến quầy đồ gốm và đồ sứ. Một cô bán hàng tươi cười đón tiếp ông.
SA: xin chào ông! Tôi có thể giúp gì cho ông?
G: xin chào, tôi muốn mua một bộ tách trà cho bạn của tôi. Cô có thể giới thiệu cho tôi một vài thứ ?

SA: chắc chắn rồi, thưa ông. Chúng tôi có rất nhiều loại. Hãy nhìn vào đồ gốm vỏ trứng của Jingdezhen. Đồ gốm của Liling và đồ sứ đẹp (làm bằng đất sét và tro xương) của Tangshan.
G: chúng có màu gì?
SA: khi nói đến mày, chúng ta có Qinghua (xanh và trắng) Fencai (bột men), Doucai (có màu sắc tương phản) và v.v… ông thích loại nào?
G: cô có cái nào giống loại này không ? (ông ta đưa ra một tấm hình)
SA; à, chúng tôi có mẫu đó ở đây. Chúng tôi gọi nó là Linglong hoặc Melie (mẫu hạt lúa). Ông có thể nhìn thấy một số lỗ được tráng men trong mờ trông giống như những hạt lúa cái tên bắt nguồn từ đó. (người bán hàng đưa ra một mẫu). Đây có phải là cái ông muốn?
G: vâng, đúng rồi.
SA: ông chọn hay đấy. đó là cái đặc trưng của Jungdezhen. Nhiều người khách nước ngoài đến để mua đồ gốm sứ loại này.
G: nó thật tuyệt vời! cái này chính là cái tôi từng ước có.
SA: ông muốn sử dụng nó cho bốn, sáu, hay tám người?
G: một bộ cho sáu người. Giá bao nhiêu vậy ?
SA: 120 yuan RMB mỗi bộ.
G: tôi sẽ mua nó.
SA: cảm ơn ông. Ông muốn lấy nó bây giờ hay ông muốn nhờ chuyển lên tàu?
G: có thể nhờ chuyển lên tàu đưa về Mỹ được không ?
SA: vâng, thưa ông. Chúng tôi có thể đóng gói và chuyển lên tàu bất cứ thứ gì cho ông.
G: rất chu đáo. Tôi muốn chuyển lên tàu theo đường biển. Phí chuyển đến là bao nhiêu?
SA: 80 yuan RMB, bao gồm cả tiền đóng gói và bảo hiểm
G: khi nào thì đến?
SA: ông có thể nhận nó trong khoảng một tháng.
G: tốt, tiền đây.
SA: cảm ơn ông. Đâu là biên lai của ông. Hãy cho tôi địa chỉ nhà của ông. Tôi sẽ chuyển nó đến cảng gần nhất
G: cám ơn nhiều.
SA: không có gì. Mời ông ghé lại khi khác.
Word list – Danh mục từ

Enamel	: men
Pottery	: đồ gốm
Porcelain	: đồ sứ
Cloisonné	: đồ sứ Cloisonné
Ware	: đồ sứ
Lacquer	: sơn mài
Craft	: thủ công
Develop	: phát triển
Reign	: cai trị, sự cai trị
Emperor	: hoàng đế
Typical	: điển hình, tiêu biểu
Mould	: đúc
Medium-sized	: kích cỡ trung bình
Require	: yêu cầu, đòi hỏi

Elaborate	: kinh tế
Complicated	: phức tạp, tinh tế
Process	: quá trình
Purchase	: việc mua bán, mua bán
Variety	: nhiều
Egg-shell	: vỏ trứng
Powder	: bột
Contrast	: tương phản
Translucent	: trong mờ
Grain	: hạt
Hence	: vì vậy, do đó
Ship	: chuyển lên tàu
Freight	: hàng hóa, chuyên chở
Postage	: phí chuyển
Insurance	: bảo hiểm

Notes – ghi chú

1. Cloisonné is a traditional enamel ware, known as the "Jingtai Blue" in China. It is so called because the craft was developed in the reign of Emperor Jingtai in the Ming Dynasty, and "blue" is the typical colour used for enameling.
   Cloisonne là một loại đồ gốm tráng men truyền thống, được xem như là "Cảnh Thái Lam" ở Trung Quốc. nó được gọi như vậy bở vì nghề thủ công được phát triển ở thời cai trị của hoàng đế Jingtai ở triều đại Minh và "màu xanh" là màu tiêu biểu được sử dụng cho việc tang men.
2. It is bright in colour and exquisite in design… elegant in moulding
   Màu sắc thì sang có thiết kế tuyệt vời… việc đúc thì thanh nhã.
3. … the making of cloisonné ware requires a rather elaborate and complicated process.
   Việc làm đồ gốm cloisonné yêu cầ một quá trình tỉ mỉ và tinh tế.
4. A tea set
   Một bộ tách trà
5. When it comes to colours, we have Qinghua (blue and white), Fencai (powder enamel), Doucai (contrasted colours) and so on.
   Khi nói đến màu, chúng ta có Qinghua (xanh và trắng), Fencai (men bột), Doucai (màu tương phản) v.v…
6. We call it Linglong or Melie (rice pattern). You can see a number of translucent glazed holes in it which look like grains of rice. Hence the name.
   Chúng tôi gọi nó là Linglong hoặc Melie (mẫu hạt lúa). Ông có thể nhìn thấy một số lỗ được tráng men trong mờ trông giống như những hạt lúa, cái tên bắt nguồn từ đó.
7. It's really marvelous! This is the very thing I've been dreaming of
   Thật tuyệt vời! cái này chính là cái tôi từng ước có.
8. I'd like to ship it by sea freight much will the postage come to?
   Tôi muốn chuyển lên tàu theo đường biển. Phí chuyền khi đến là bao nhiêu?

Useful expression – cụm từ hữu dụng

Black/white pottery	: đồ gốm đen/trắng
Glazed pottery	: đồ gốm tráng men
Fine pottery	: đồ gốm tinh xảo

Cinnabar tea set/pot : bộ tách trà/ấm màu son
Glazed colour tile : ngói màu được tráng men
Terra-cotta warrior figure of the Qin Dynasty : hình tượng người lính đất nung của triều đại nhà Tần
Tri-colour glazed pottery of the Tang Dynasty: đồ gốm tráng men 3 màu của triều đại Tần
Celadon : đồ tráng men ngọc bích
Black/white porcelain : đồ sứ đen/trắng
Qinghua (blue and white porcelain: đồ sứ xanh và trắng
Wucai (five-colours) : Wucai (có năm màu)
Enamel colours : các màu men
Cracked porcelain : đồ sứ dễ vỡ
Child's face : mặt của một đứa trẻ
Bottle : nút chai
Vase : bình
Pot with handle : bình có quai
Incense burner : chất đốt hương trầm
Vessel : chậu, vại
Tripod : giá ba chân
Platter/tray : đĩa to/mâm khay
Jar : bình, lọ

Exercises – bài tập

I. Answer the following questions:
Trả lời các câu hỏi sau

1. What does the guest want to buy at the counter?
2. What kinds of vases are available at the counter?
3. Can you tell something about cloisonné? How is it called in China?
4. How is the cloisonné vase the shop-assistant shows to the guest?
5. What size of a vase does the guest want?
6. Why does the guest think the price reasonable?
7. Does the guest bring enough cash with him?
8. How does he pay for the cloisonné vase at last?

II. Complete the following dialogs:
Hoàn thành các bài hội thoại sau

1. SA: _____?
G: No, have you got any coloured porcelain wares?
SA: _____, such as Fencai, Doucai, Wucai and Enamel colours, _____?
G: I prefer Fencai.
SA: You've made _____. This kind of porcelain has become_____ _____
G: Really? Can you tell me something about its history?
SA: _____in the reign of Emperor Qian-long in the Qing Dynasty, therefore_____more than 200 years.
G: Great! Will you show me a couple of large-sized Fencai vases. I'd like to place them in the parlor.
2. SA: _____?

G: Yes, it's elegant in moulding. But I'm afraid it is not so lustrous as the porcelain one.

SA: _____different kinds. This one_____

G: Ah, cinnabar. I've heard of it. It's high-quality purple sand clay. And it is permeable and absorbent.

SA: _____the best material for a tea set

G: I should say, I can't resist the temptation. Will you please choose two sets for me?

SA: _____

III. Make situational dialogs

Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A: A guest wants to buy large-sized platters, but they are not available at the counter. The shop-assistant suggests he buy some thing else.

Situation B: A guest expects to have some fine porcelain wares. The shop-assistant recommends a cracked porcelain tea set to him.

Situation C: A guest has chosen an underglazed red bowl but he doesn't think the price reasonable. The shop-assistant explains that it's not dearer than that in other places and it's almost cost price.

IV. True or false:

Đúng hoặc sai

( ) 1. The guest has never heard of "Jingtai Blue" wares

( ) 2. Cloisonné wares were very popular in the reign of Emperor Jingtai in the Ming dynasty

( ) 3. The guest would like to have a small-sized vase

( ) 4. It is very difficult to make cloisonné wares.

( ) 5. The guest pays for the vase with traveler's checks.

( ) 6. The bone china of Liling is just as famous as the underglazed wares of Tangshan.

( ) 7. In fact, the number of translucent holes in the bowls are grains of rice. That's why bowls of this kind are called Melie.

( ) 8. Cinnabar tea set is considered Yixing's specialty.

( ) 9. They offer excellent service to guests. It is possible to ship anything by sea freight except the cracked porcelain wares.

( ) 10. They will send the vase to the guest's home.

Chủ điểm 42

At the Tourist Souvenirs Department

Tại cửa hiệu bán đồ lưu niệm cho khách du lịch

Dialog A: Papercuts and Picture Postcards

Scene: Miss Green (G) is eager to buy some souvenirs for her kin and friends. A shop-assistant (SA) greets her with a smile.

SA: good morning. Are you looking for something, madam?

G: I'd like to take some gifts home for my kin and friends. Would you show me something typically Chinese?

SA: certainly, madam. There are some local products available here. This is Yangzhou papercuts. They are made by artisans of Yangzhou Arts and Crafts Institute.

G: how do they make the cutting?

SA: with a pair of scissors and a piece of paper, the artisans can produce in just a few minutes papercuttings of human figures, landscape, flowers, birds, and many other things.

G: I suppose, Yangzhou paper cutting is the best one of its kind.
SA: yes, madam. Paper putting of Yangzhou has created a unique artistic style and strong local features.
G: that's great! Now, would you please show me some samples?
SA: certainly, madam. How do you like this landscape?
G: it's really good. I'm sure, my father will appreciate it very much. Noew, I'd like to have something else for my youngest brother. He is only six years old.
SA: what about this one?
G: ah, giant panda. So far as I know, it is a very rare animal.
SA: you are right. China is the homeland of giant pandas so it could be an ideal gift for your kin or friends.
G: Good idea! I'll take both of them.
SA: thank you, madam. Anything else you want?
G: yes, I'd like to have some pictures of this part of China.
SA: I see. We have postcards with pictures of local landscape. This is of Suzhou landscape. Look, the famous Leaning Tower on Tiger Hill, the Lingering Garden, the Hanshan Buddhist Temple and so on.
G: it's very nice. I'll be glad to have them remember my time here. And it will be a good thing to show my family so that they can see how the garden city looks. Please give me 2 sets of Suzhou arid one set of Shanghai.
SA: Thank you, madam.
Hội thoại A: giấy nghệ thuật và bưu thiếp ảnh
Bối cảnh: cô Green (G) háo hức mua vài món quà kỷ niệm cho bà con và bạn bè. Người bán hàng (SA) chào đón cô với một nụ cười.
SA: xin chào ! cô đang tìm kiếm cái gì thế, thưa cô ?
G: Tôi muốn mua một vài mòn quà về nhà cho bà con và bạn bè. Cô có thể chỉ tôi vài thứ điển hình của Trung Quốc?
SA: Chắc chắn rồi. Có vài sản phẩm địa phương có sẵn ở đây. Đây là kiểu cắt giấy cắt nghệ thuật Yangzhou. Được làm bởi các thợ thủ công lành nghề của viện nghệ thuật và thủ công Yangzhou.
G: Họ thực hiện việc cắt như thế nào?
SA: Bằng một cái kéo và một mẫu giấy. Những người thợ thủ công lành nghề có thể cắt được các hình người, phong cảnh, bông hoa, chim và vài loại khác chỉ trong một vài phút.
G: Tôi cho rằng giấy nghệ thuật Yangzhou là loại đẹp nhất.
SA: Vâng, thưa bà. Công việc cắt giấy của Yangzhou đã tạo ra một phong cách nghệ thuật duy nhất và mang đậm tính địa phương.
G: Rất hay! Nào cô có thể chỉ cho tôi vài mẫu?
SA: Chắc chắn, thưa cô. Cô có thích phong cảnh này không?
G: Nó thật sự đẹp. Tôi chắc chắn ba tôi sẽ đánh giá cao về nó. Nào tôi muốn mua cái khác cho em trai út của tôi, nó chỉ mới 6 tuổi.
SA: Cái này được không?
G: À, một con gấu trúc khổng lồ. Như tôi biết, nó là một loài thú hiếm.
SA: Cô nói đúng. Trung Quốc là một mảnh đất của những con gấu trúc khổng lồ, vì vậy nó có thể là món quà lý tưởng cho bà con hoặc bạn bè.
G: Một ý kiến hay, tôi sẽ mua hai cái đó.
SA: Cảm ơn cô, cô có muốn mua cái khác không?
G: Vâng, tôi muốn có một vài bức ảnh về vùng này của Trung Quốc.

SA: Tôi hiểu. Chúng tôi có bưu thiếp có hình phong cảnh địa phương. Đây là phong cảnh Suzhou. Hãy xem đây là tháp Lingering nổi tiếng ở trên đồi Tiger, khu vườn Lingering, đền phật Hanshan và v.v…
G: Nó rất đẹp. Tôi rất sung sướng có chúng để nhớ lại thời gian của tôi ở đây. Và nó là một vật đẹp để chỉ cho gia đình của tôi để họ có thể nhìn thấy thành phố của các khu vườn trông như thế nào. Hãy bán cho tôi hai bộ Zuzhou và một bộ Shanghai.
SA: Cảm ơn cô.

Dialog B: Theatrical Masks and Clay Figurines
Scene: Mr Black (G) is looking at the theatrical masks with great curiosity. A shop-assistant (SA) comes to wait on him.
SA: Good evening. Can I help you, sir?
G: Yes, what are these coloured pieces?
SA: They are theatrical masks. Have you heard of Beijing opera?
G: Yes. Though I've never enjoyed it, I know it is a classical opera.
SA: You are right. Perhaps for foreign viewers, the most impressive thing is the painted faces of the actors.
G: What do you mean by "painted faces"?
SA: The faces of the actors are painted in various patterns with different colours to show what kind of character they represent.
G: Can you tell me some details?
SA: For instance, "red" often stands for loyalty and courage, "black" for honesty and uprightness, "white" for treachery, "blue" for cruelty and so on. Then the audience knows more or less from the make-up what sort of person etch character is as soon as he comes on stage. Now let's return to muttons. All these pieces are the imitation of their painted faces.
G: It sounds interesting! I was wondering what are they made of?
SA: They are made of plaster. And we sell them in sets of four. They come in this beautiful case lined with brocade.
G: They are distinctively Chinese. I'll take 2 sets. Is there anything else you can recommend to me?
SA: What do you think of Wuxi Clay Figurines? The artisans of Wuxi mould figurines with local fine clay and then paint them in an exaggerated way. They all look life-like, especially the dramatic figures. They are the best.
G: Ah, what a lovely baby!
SA: We call it the Lucky Fatty. It is considered the symbol of fortune and happiness.
G: I'm sure my children will like it. Please give me a dozen and pack them together.
SA: Yes, sir. I'll wrap them up well for you.
G: Thank you.

Hội thoại B: Các mặt nạ kịch nghệ và các nhân vật bằng đất sét
Scene: Ông Black (G) đang xem các mặt nạ biểu diễn trên sân khấu một cách rất hiếu kỳ. Cô bán hàng (SA) đi đến để tiếp ông.
SA: Xin chào, tôi có thể giúp gì cho ông?
G: Vâng, những vật được tô màu này là gì?
SA: Chúng là những mặt nạ được biểu diễn trên sân khấu. Ông đã nghe về ca kịch opera ở Beijing chưa?
G: Vâng. Mặc dù tôi không bao giờ thích nó. Nhưng tôi biết đó là một loại ca kịch opera cổ điển.

SA: Ông nói đúng. Có lẽ đối với những người xem ngoại quốc, điều ấn tượng nhất là những gương mặt diễn viên được vẽ.
G: "Những gương mặt được vẽ" có nghĩa là gì?
SA: Mặt của các diễn viên được vẽ theo nhiều mẫu khác nhau với màu sắc khác nhau để chỉ ra loại nhân vật nào mà họ trình diễn.
G: Cô có thể nói với tôi vài chi tiết?
SA: Ví dụ, "màu đỏ" tượng trưng cho long trung thành và tính can đảm, "màu đen" tượng trưng cho tính trung thực và thẳng thắn, "màu trắng" trượng trưng cho sự phản bội, "màu xanh" tượng trưng cho sự độc ác và v.v… Vậy thì khán giả sẽ biết ít hoặc nhiều qua việc trang điểm một nhân vật ngay khi họ xuất hiện trên sân khấu. Bây giờ chúng ta trở lại với những con cừu. Tất cả những mẫu này là sự bắt chước gương mặt của chúng.
G: Nghe có vẻ thú vị đấy. Tôi tự hỏi chúng được làm bằng gì?
SA: Chúng được làm bằng vữa. Và chúng tôi bán chúng theo bộ bốn cái. Chúng được gói trong hộp đen được lót bằng tấm thêu kim tuyến.
G: Đây là nét nổi bật của Trung Quốc. Tôi sẽ mua hai bộ. Còn cái gì khác cô có thể giới thiệu cho tôi?
SA: Ông nghĩ gì về những hình bằng đất sét Wuxi? Những thợ thủ công lành nghề của Wuxi đúc những hình này bằng đất sét tốt ở địa phương và sau đó vẽ chúng theo cách cường điệu hóa. Tất cả chúng giống y như thật đặc biệt là những nhân vật diễn kịch. Chúng nó là những loại đẹp nhất.
G: À, một em bé thật dễ thương!
SA: Chúng tôi gọi nó là Lucky Fatty. Nó được xem là biểu tượng may mắn và hạnh phúc.

G: Tôi chắc chắn rằng con của tôi sẽ thích chúng.Hãy đưa cho tôi 1 tá và gói chúng lại với nhau.
SA: Vâng,Tôi sẽ gói chúng 1 cách tử tế cho ông.
G: Cám ơn

Word list – Danh mục từ

Souvenir :vật kỷ niệm
Papercut :giấy nghệ thuật
Kin :bà con họ hàng
Local :địa phương
Artisan:thợ thủ công lành nghề
Institute :viện
Scissors :kéo
Figure :hình ảnh
Landscape :phong cảnh
Unique:duy nhất
Artistic :nét đẹp nghệ thuật
Feature :nét đặc trưng
Sample :mẫu
Appreciate :đánh giá cao
Giant :khổng lồ
Panda :gấu trúc
Rare :hiếm
Ideal :lý tưởng

Lean :nghiêng
Tower :tháp
Linger :nấn ná
Theatrical :thuộc kịch nghe
Mask :mặt nạ
Clay :đất sét

Figurine :tượng nhỏ
Curiosity :hiếu kỳ
Viewer :người xem
Impressive :ấn tượng
Character :nhân vật
Detail :chi tiết
Loyalty :lòng trung thành

Courage :lòng can đảm
Uprightness :sự ngay thẳng
Treachery :sự phụ bạc
Audience :khán giả
Make-up :sự trang điểm
Imitation :sự bắt chước
Plaster :vữa
Distinctively :một cách đặc biệt,một cách nổi bật
Exaggerate :phóng đại ,cường điệu
Life-like :giống như thật
Dramatic :gây ấn tượng (thuộc)kịch
Fatty :chứa nhiều mỡ
Fortune :may mắn

Note-Ghi chú

1.be eager to do sth
Háo hức làm điều gì?
2.Yangzhou Arts and Crafts Institude
Viện nghệ thuật và thủ công Yangzhou
3.human figures
Hình ảnh người
4.paper cutting of Yangzhou has created a unique artistic style and strong local features
Giấy nghệ thuật của Yangzhou đã tạo ra một phong cách duy duy nhất và mang đậm tính địa phương
5.so far as I know
Theo như tôi biết
6.the famous Leaning Tower on Tiger Hill,the Lingering Garden,the Cold Mountain Temple and so on
Tháp Leaning nổi tiếng ở trên đồi Tiger,vườn Lingering,đền Cold Moutain vàv.v…
7.the faces of the actors are painted in various patterns with different colours to show what kind of character they represent
Những khuôn mặt diễn viên được vẽ theo nhiều kiểu khác

nhau ,màu sắc khác nhau để thể hiện tính cách nhân vật.

8.for instance ,"red" often stands for loyalty and courage,
"black" for honesty and uprightness,"white" for treachery,
"blue" for cruetly and so on
Ví dụ ,"màu đỏ" tượng trưng cho lòng trung thành và can đảm
"màu đen" biểu tượng cho tính trung thực vá thẳng thắn,
"màu trắng"là sự phản bội ,"màu xanh" biểu thị cho sự độc ác v.v ..

9.they come in this beautiful case lined with brocade
Chúng được gói trong hộp đẹp này ,được lót gấm theu kim tuyến

10.in an exggerated way.
Theo một cách cường điệu.

11.we call it the Lucky Fatty. It is considered the symbol of fortune
And happiness
Chúng tôi gọi nó là Lucky Fatty. Nó được xem là biểu tượng may mắn và hạnh phúc.

Useful expression- Cụm từ hữu dụng

Cloth	:cọp làm bằng vải
Painted eggshell	:vỏ trứng được tô màu
Draw work	:tác phẩm vẽ
Hand crochet articles	:những món hàng đan tay
Silk figurine/ flower	:tượng nhỏ bằng vải/ bông vải
Chenille birds	:những con chim được viền vải nhung
Dough modelling	:mô hình nghệ thuật bằng bột nhào
Palace lantern	:đèn lồng cung điện
Revolving scenic lamp	:đèn sân khấu quay
Silhouette	:bóng ,hình bóng
Beijing glass ware	:hàng thủy tinh Beijing
Boxwood carving	:hộp gỗ chạm trổ
Cork carving	:chạm trổ trên gỗ bần
Qingtian stone carving	:chạm trổ trên vỏ sò Qingdao
Hainan coconut carving	:chạm trổ trên vỏ dừa
Jiading bambo carving	:chạm trổ trên tre Jiading
Carved lacquer ware	:sơn mài chạm trổ
Feather patchwork	:miếng vải chấp mảnh lông chim
Straw patchwork	:miếng vải chấp mảnh bằng rơm
Painting on bambo curtains	:tô màu trên màn tre
Iron openwork	:kiểu trang trí bằng sắt có lỗ thủng

Exercises-Bài tập

1.Answer the following questions:

Trả lời câu hỏi sau

1. What does the guest want to take back home ? and for whom?
2. What kind of souvenirs is the guest looking for?
3. What does the shop-assistant suggest?
4. How do artisans make the paper cutting?
5. Why is Yangzhou paper cutting regarded as the best of it's kind?
6. What clse does the guest buy besides the papercuts?
7. Can you name a few scenic spots in Suzhou?
8. Why is the guest glad to have some postcards with the pictures of logal landscape?

2.Complete the following dialogs:

Hoàn thành các bài hội thoại sau

1. SA:----------?
   G: Yes,I'm looking for some gifts for my friends .What can you suggest?
   SA: We have ----------.Would you please tell me ----------?
   G: Something typically Chinese will do .
   SA: ---------- the boxwood carving?
   G: Its very good ,but I'm afraid its bigger and heavier than I expected.I hope it carries quite easily.
   SA: Oh,Isee.---------- the Beijing glassware?
   It is neither----------nor----------.
   G: That's the very thing I want .How do you sell them?
   SA: ---------- of twelve .----------in this plastic case.
   G: Good.I'll take it.
2. SA: ----------.
   G: Good afternoon .Easter is drawing near.I'd like to buy some painted eggshells.Have you got any?
   SA: ----------?
   G: Ten.
   SA: If----------10% discount.
   G: I'll buy a dozen,then .How much do they come to in all?
   SA: ----------.
   G: Here's 110 yuan RMB.
   SA: Here's your purchase ,and the two yuan is your chage.----------.
   G: Certainly.I'll call again.

3.Make situational dialogs:

Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A:The young lady is interested in Chinese lantern.
The shop-assistant is recommending some to her.

Situation B:A guest is trying to find something typically Chinese
He asks the shop-assistant for help

Situation C:An aged guest wants to buy some toys for his grandson
The shop-assistant receives him

4.True or false

Đúng hoặc sai

( )1.The guest would like to take some gifts home for his kin and friends

( )2.Yangzhou papercuts they sell are produced in Yangzhou Arts and Crafts Institute.

( )3.The guest buys some papercuts with decorative patterns.

( )4.China is the homeland of giant pandas.They can be found everywhere in the country

( )5.Most foreign viewers are impressed most by the painted faces of the Beijing opera actors

( )6.If the actors didn't have their faces painted ,it would be difficult to know what kind of person each character is

( )7."Let's return to muttons ."mean"Let's come back to the table and enjoy the muttons."

( )8.If you visit Shanghai , you'll be glad to have post-cards

with pictures of Yangpu Suspension Bridge and the Eastern Sparkling Pearl TV Tower.

( )9.The Lucky Fatties are made of plaster, and theatrical masks Are made of fine clay.

( )10.Not only children but also grown-ups like the Lucky Fatty because it can bring you it can bring you fortune and happiness.

Chủ điểm 43

At Chinese painting,Calligraphy ,Seal Carving And Stationery Deparment

Tại Cửa Hiệu Tranh Nghệ Thuật Viết Chữ Đẹp ,Chạm Trổ Và Văn Phòng Phẩm Trung Hoa

Dialog A:Traditional Chinese Paintings

Scene :The shop-assistant (Sa) is introducing to Mr Black (G) The Chinese paintings

Sa: Welcome, sir .What can I show you ?

G: I'm interested in Chinese traditional paintings .Could you show me some for my choice?

Sa: My pleasure , but there are many different kinds .We have landcapes , human figures,birds,animals, insects flowers,and so on .Which do you prefer?

G: Human figures, please.

Sa: yes, sir.How do you like this one "A Drucken Beauty"?

G: Very nice.Who painted it?

Sa: Qiu Yin ,a famous painter of the Ming Dynasty.He was good at human figues ,especially young ladies,and most of his painting were done with fine delicate strokes.

G: Is it the original?

Sa: No,it's reproduction ,but it retains so well the vividness and charm of the original that it is difficult to tell which is the original and which is not .however,all our reproductions are clearly marked and priced.They are sold at a fair price.

G: That's good .I'lltake it .Besides,I'd like to buy an original. Have you got something done by contemporary Chinese painters?

Sa: Certainly,sir .How do you like this landcape?It is a master painter's work.It is paintedon silk .what is more ,both of these two paintings are placed on scrolls that can be rolled up so they carry quite easily.

G: Yes,they are different from Western oil paintings.I'll take Both of them .How much will that be altogether?

Sa: 1,800 yuan RMB for the original and 700 yuan RMB for the reproduction .2,500 yuan RMD in all

G: Can you give me some discount?

Sa: Just a moment ,please.(she talks it over with her boss)
Our best offer is 10% off

G: That will be fine .Here' s the money .I hope there will be no trouble with the Customs when I leave the country.

Sa: No problem .Traditional Chinese paintings which have been cleared for sale to foreigners can be taken out of the country :Just show the sale receipt to the Customs. That will do

G: Good.It's very thoughtful of you

Sa: It's my pleasure .Good-bye and good luck.

Hội thoại A:Những bức tranh Trung Quốc truyền thống

Bối cảnh:Người bán hàng (Sa) đang giới thiệu cho ông Black (G) những bức tranh Trung Quốc .

Sa: Chào ông .Ong cần gì?

G: tôi thích những bức tranh truyền thống Trung Quốc . Cô có thể chỉ vài thứ tôi chọn ?

Sa: Rất sẵn lòng .Nhưg có nhiều loại khác nhau .Chúng tôi có tranh phong cảnh ,hình người ,chim thú côn trùng , hoa, và vv…Ong thích loại nào?

G: Cho tôi xem tranh hình người .

Sa: vâng, thưa ông .Ông có thích cái này "A Drucken Beauty"?

G: Rất đẹp ,ai vẽ nó ?

Sa: Qiu Yin ,một họa sĩ nổi tiếng của triều đại Minh .Ông ta giỏi về việc vẽ người ,đặc biệt là những phụ nữ trẻ ,và hầu hết những bức tranh của ông ta được vẽ với những nét tinh xảo

G: Nó có phải tranh gốc ?

Sa: Không, nó là 1 bản dược mô phỏng lại ,nhung nó vẫn giữ lại được nét sống động và duyên dáng của bức tranh gốc và rất kho phân biệt chúng với tranh gốc. Tuy nhiên ,Tất cả những bản mô phỏng của chúng tôi được đánh dấu và định giá rõ ràng.Chúng được bán với giá hợp lý.

G: Tôi ,tôi sẽ mua nó .Ngoài ra,tôi muốn mua 1 bản gốc , cô có tranh nao được vẽ bởi các họa sĩ Trung Quốc cùng thời?

Sa: Có chứ, thưa ông .Ông thích cảnh này không ?Đó là 1 tác phẩm của 1 họa sĩ chuyên nghiệp .Nó được vẽ trên vải siu .Hơn thế nữa ,cả hai bức tranh này được đặt trên giấy cuộn lai mang đi 1 cách dễ dàng.

G: Vâng ,chúng nó khác với các bức tranh sơn dầu phương Tây .Tôi sẽ mua cả hai ,tất cả giá bao nhiêu ?

Sa: 1.800 yuan RMB cho bản gốc và 700 đồng RMD cho bản mô phỏng.2500 yuan tất cả

G: Cô có thể giảm giá cho tôi không ?

Sa: Đợi 1 lúc (cô ta thảo luận về chuyện này với ông chủ). Giá giảm tối thiểu là10%

G: Tốt ,tiền đây .Tôi hy vọng sẽ không có vấn đề gì với Hải

Quan khi tôi rời đất nước này ông chỉ cần trình hóa đơn Mua hàng cho Hải Quan thế thôi.

Sa: Không vấn đề gì ,Các bức tranh Trung Quốc truyền thống được bán công khai cho khách nước ngoài và có thể mang ra khỏi đất nước này.Ông chỉ cần trình hóa đơn mua hàng cho Hải Quan, thế thôi

G: tốt ,ô thật ân cần .

Sa: Đó là niềm vui của tôi.Tam biệt ,chúc may mắn.

DialogB: The FourTreasures of the Stydy

Scene: An aged shop-assistant (Sa) comes over to greet Miss Green (G) who is standing by the Stationery Couter.

Sa: Good evening ,madam! Are you being taken care of?

G: No,I'd like to get some stationery.You see,I've just Come here from U.S.A Now I'm studying at Zhejiang Academy of Fine Arts .My major is traditional Chinese painting

Sa: Oh,I see ,you are a foreign student .What you want is the writing and painting materials.

G: You are right.I'm not so familiar with them .Would you please recommend something to me ?

Sa: With pleasure.Chinese painting is closely related to the art of calligraphy .Both chinese painters and calligraphy use black ink that could produce different shades and writing brushes that could make many kinds of lines.

G: I was told that there are the so-called "Four Treasures Of the Study ".Could you explain it to me?

Sa: Certainly .The "four Treasures of the Study" consist of The inkbrushes,inksticks,rice paper and inkslabs

G: Oh,I see.Now would you please be kind enough to give me some more detail?

Sa: The "Four Treasures of the Study"was originally named For the inkbrush produced in Hozhou ,inkslab in Duanzhou .Huzhou inkbrushes are famous for their material selection and elaborate craftsmanship .The materials for the brushes can be the wool of goats ,hair of yellow weasels ,of hares or mixture ,Huizhou inksticks are known as being "clear,moist, even and neat".Once on paper ,their ink will stay firm and always keep it's original touches

G: It's wonderful .How about the paper and inkslab?

Sa: Rice paper produced in Xuancheng is solf and absorbent.It is sometimes called Xuan paper .It can bring the characteristic styles of Chinese painting into full play so it is most favoured by chinese artists .It has been honoured as the "king of paper" Duanzhou inkslabs,also called Duan inkslabs bear a tinge of purple in colour ,with exquisite veins and smooth jade-like appearance .Its the best among all the inkslabs produced in China.

G: It's very kind of you .Thank you for you explanation .Would You please choose for me a dozen of Huzhou inkbrushes,4

Huizhou inksticks,a Duan ,inkslab and 100 sheets of Xuan paper .How much do they come to in all?

Sa: Let's me see.Just a moment ,please ….Ah,872 yuan RMB in all

G: That seems a high price.

Sa: You see,the Duan inkslab costs 700 yuan RMD.Its of the best quality .I dare say ,you can't get this price else-where

G: Well,I'll take them .Here's the money

Sa: Thank you …Here's your change and receipt.I hope We'll meet again sometime.

Hội thoại B : Four Treasures of the Study "Bốn bí quyết nghin Cứu"(Tn của 1 sản phẩm vẽ nghệ thuật)

Sa: Xin chào cô ! Có ai phục vụ cô chưa ?

G: Không ,tôi muốn mua 1 ít văn phong phẩm .Bà biết Tôi vừa từ Mỹ đến đây .Bây giờ tôi đang học tại học viện my thuật zhejiang.Môn chính của tôi là vẽ nghệ thuật Trung Quốc truyền thống

Sa: Ồ ,tôi biết cô là sinh viên nước ngoài .những thứ cô

muốn mua là những vật liệu dùng để vẽ và viết

G: Bà nói đúng.Tôi không rảnh về chúng .Bà có thể giới thiệu cho tôi vài thứ ?

Sa: Rất hài lòng .Việc vẽ tranh Trung Quốc có liên quan nhiều với nghệ thuật viết chữ đẹp .Họa sĩ Trung Quốc và những nghệ nhân viết chữ đẹp đều sử dụng mực đen vốn có thể tạo được những phần bóng khác nhau và vẽ vốn có thể tạo nhiều nét vẽ khác nhau.

G: Tôi nghe nói rằng có gì được gọi là "Four Treasures of the Study"bà có thể giải thích cho tôi?

SA: Chắc chắn. "Four Treasures of the Study" bao gồm có dùng để viết mực ,giấy rơm và những thanh mực mỏng.

G: Ồ ,Tôi hiểu rồi .Bây giờ bà vui lòng cho tôi biết thêm vài chi tiết?

SA: "Four Treasures of the Study" được đặt tên gốc cho có để viết mực được sản xuất ở Huizhou,giấy rơm ở Xuancheng và thanh mực mỏng ở Duanzhou .Những cây cọ dủng để viết mực Huizhou thì nổi tiếng về chất liệu của chúng và tay nghề thủ công tinh xảo .Những chất liệu dùng cho cọ có thể là lông dê ,lông chồn vàng ,lông thỏ hoặc là hổn hợp .Những que giấy mực Huizhou được biết "trong ,ướt,mềm và sạch".Ngay khi được viết lên giấy mực được dính chặt và luôn luôn giữ được nét ban đầu của nó.

G: Rất tuyệt ,còn về giấy thơm và thanh mực?

SA: Giấy rơm được sản xuất ở Xuancheng thì mềm và thấm .Đôi khi nó được gọi là giấy Xuan.Nó có thể đưa phong cách đặc thù của trang Trung Quốc vào một vở kịch hoàn chỉnh ,vì vậy hầu hết những họa sĩ Trung Quốc rất thích nó .Nó được đề cao như là loại

quý nhất .Thanh mực Suanzhou cũng được gọi là mực Duan biểu lộ màu hồng ,có các vân tinh xảo và vẻ bề ngoài nhẵn như ngọc bích .Nó là loại tốt nhất được sản xuất ở Trung Quốc .

G: Bà thật tử tế .Cảm ơn lời giải thích của bà .Bà có thể chọn cho tôi một tá cây cọ Huzhou,bốn que giấy mực Huizhou,một thanh mực mỏng Duan và 100 tấm giấy Xuan.Tất cả là bao nhiêu?

SA: Để tôi xem .Xin chờ một chút .À ,872 yuan RMB tất cả.

G: Dường như giá cao đó .

SA: Cô biết đó ,thnah mực Duan là 700 yuan RMB .Nó có chất lượng tốt nhất .Tôi dám nói rằng cô không thể mua giá này ở nơi khác .

G: À,tôi sẽ mua chúng ,thưa bà tiền đây .

SA: Cảm ơn……đây là tiền thối và biên nhận .Tôi hy vọng chúng ta sẽ gặp lại .

Word List – Danh Mục từ

Calligraphy :nghệ thuật viết chữ đẹp
Seal :con hải cẩu
Stationery :dụng cụ văn phòng
Insect :côn trùng
Drunken :say rượu
Delicate :tinh xảo
Stroke :nét cọ
Original :bản gốc
Reproduction :bản được mô phỏng
Retain :giữ lại ,vẫn còn giữ
Vividness :sự sinh động
Charm :duyên dáng
Contemporary :cùng thời
Scroll :giấy cuộn
Treasure :châu báu ,của quí hiếm
Study :việc học ,nghiên cứu
Academy :học viện
Major :chuyên môn
Material :chất liệu
Familiar :quen thuộc
Shade :nét bóng
Inkslab :thanh mực
Craftsmanship :kỷ xảo tinh vi
Goat :con dê
Weasel :con chồn
Mixture :hỗn hợp
Moist :ẩm ướt
Even :bằng phẳng,không thay đổi
Firm :chắc chắn
Touch :nét chạm vào
Absorbent :thấm được

Characteristic :đặc tính
Tingle :nhuốm màu
Purple :màu đỏ tím
Vein :vân (đá ,gỗ …0

Note-Ghi chú

1.Qiu Yin ,a famous painter of the Ming Dynasty,was good at human figures,especially young ladies ,and most of his paitings were done with fine dedicate strokes
Qiu Yin ,một họa sĩ nổi tiếng triều Minh ,rất giỏi về vẽ hình người ,đặc biệt là những phụ nữ trẻ và hầu hết là những bức tranh của ông ta được vẽ mang những nét tinh xảo
2. It's a reproduction ,but it retain so well the vividness and charm of the original that it is difficult to tell which is the original and which is not
Đó là 1 bản mô phỏng nhưng vẫn giữ được nét sinh động và duyên dáng đến nổi khó có thể phâ biệt được đâu là bản gốc đâu là không phải

Exercises-Bài tập

1.Answer the following questions:

Trả lời các câu hỏi sau
1.What does the guest intend to buy at the couter ?
2.Are there many different kinds of traditional Chinese painting? And what do they have at the couter?
3.what kind of painting doesthe guest like best ?
4.Is the guest satisfied with the painting the shop-assistant recommend to him?
5."A Drunken Beauty " isn't an original ,is it?

6.How do they sell reproductions at the couter?
7.The guest is interested only in the works by ancient Chinese painters, isn't he?
8.Can you tell me something about the difference between Traditional Chinese paintings and Western oil paintings ?
9.How much does the guest pay for the two paintings at last?
10.What kind of paintings can be taken out of the country ?
And what is the carrier asked to do at Customs?

2.Complete the following dialogs:

Hoàn thành các bài hội thoại sau:
1.G:Have you got any traditional Chinese paintings here?
Sa:……?
G:Figures ,especially ancient ladies.
Sa:……..."Lady Zhaojun Crossing the Frontier"?
G:What a beautiful lady!who is she?

Sa:Wang Zhaojun.She is honoured as…….
……
…..
G:That's the very thing I want .By the way ,is it an original or not ?you see,I don't like the reproduction.
Sa:……
G:If so ,I'll take it .How much do you sell it ?
Sa:……..
G:My ,that's too dear!
Sa:I should say ,…….you see,it is done ……..
……..quite a lot of time.
G:however,I can give you no more than 1,500 yuan RMD. Can you sell it for that?
Sa:……10%.....?
G:what you mean is 1,800 yuan RMB.No, I can't afford to spend so much money for this painting.
Sa:……..I'll discuss with my boss ……..
…….20%off.
G:1,600 yuan RMB?well,I'll take it at your price.

3.Make situational dialogs:

Hãy làm bài hội thoại với tình huống cho sẵn

Situation A: A guest wants to buy some pictures with Chinese characteristics.The shop-assistant suggests he buy spring .Festival pictures.

Situation B:A Japanese guest would like to have something done buy contemporary Chinese calligraphers,The shop –assistant recommends Hu Wensui's works to him

Situation C:A foreign student majoring in Chinese ink-wash painting comes to buy a inkslab.The shop-assistant show her a Duan inkslab but she can't afford to buy it.She wants something cheaper.

4.True or false:

Đúng hoặc sai

( )1.There are few kinds of traditional Chinese paintings at the couter
( )2.Mr Black likes neither human figures nor landscape
( )3.Seal engraving art is closely related to Chinese Calligraphy.
( )4.Some Chinese paintings are placed on scrolls or in albums.Others are mouted on fans
( )5.Most Western oil paintings are painted on silk or on Absorbent paper.
( )6.Generally speaking , Western oil paintings are created by colours and brush touches while traditional Chinese paintings are by lines and strokes

( )7.Tri-colour glazed pottery wares patterned after the Tang model can not be taken out of the country .
( )8.Miss Green is a foreign student of Central Academy of Fine Arts
( )9.So-called mixture consists of two different kinds of wool or hair
( )10.Among the Four Treasure of the Study ,Duan inkslab Is the most expensive.

Appendix

Restaurant terms

Từ dùng trong nhà hàng

1.Tableware	**dụng cụ phục vụ ăn uống**
Plate	:cái nĩa
Under plate	:đồ lót đĩa
Dinner plae	:đĩa ăn tối
Relish plate	:đĩa đựng đồ gia vị
Entre dish	: đĩa đựng món khai vị
Meat dish	:đĩa đựng thịt
Vegetable dish	:đĩa rau
cake dish	:đĩa trái cây
rice bowl	:chén ăn cơm
soup bowl	:tô đựng súp
covered bowl	:chén có nắp đậy
earthen pot	:bình làm bằng đất nung
finger bowl	:tô đựng nước rửa tay trong khi ăn
egg cup	:tách nhỏ dùng để đựng trứng
tea pot	:bình trà
coffee pot	:bình cà phê
cream jug	:bình đựng kem
saltcellar	:lọ đựng muối
pepper shaker	:lọ đựng tiêu
mustard pot	:bình đựng nước nóng
toothpick	:tăm xỉa răng
table knife	:dao sử dụng trên bàn ăn
carving knife	:dao cắt thịt
fruit knife	:dao cắt bơ
dessert knife	:dao cắt đồ tráng miệng
table fork	:nĩa
fish fork	:nĩa ăn cá
oyster fork	:nĩa ăn ốc
dessert fork	:nĩa ăn tráng miệng
tablespoon	:thìa súp
teaspoon	:thìa cà phê
soup ladle	:cái môi để múc súp
pastry server	:đĩa đĩa đựng bánh
gobled	:ly có chân
pilsner	:ly cao có chân dùng để uống bia

beer glass :ly uống bia
beer mug :vại uống bia (có quai cầm)
champagne glass :ly uống rượu sâm banh
shallow-bowled glass :ly cạn
cocktail glass :ly uống cocktail
juice glass :ly ống nước ép trái cây
carafe ;bình thủy tinh đựng nước hay rượu
hay bàn ăn

2.Beverage thức uống

Vermouth :rượu vermouth
Vodka :rượu vodka
Hocks :rượu hocks
Sandeman Three Star :rượu Sandeman Three Star

Special Fine Brandy :rượu Special Fine Brandy
Hennessy :rượu Hennessy
Martell :rượu Martell
Napoleon :rượu napoleon
J.W.Black Label :rượu j.W Black Label
J.W.Red label :rượu J.W Red Label
White Horse :rượu White Horse
Cherry Brandy :rượu Cherry Brandy
Blackberry Brandy :rượu Blackberry Brandy
Peppermit :kẹo bạc hà
Grape juice :nước nho
Tomato juice :nước cà chua
Sugar cane juice :nước mía
Syrup of figs ;siro trái sung
Syrup of almond :sirô trái hạnh đào
Lemon syrup :sirô chanh
Lemonade :nước chanh
Orangeade :nước cam
Ginger ale :đồ uống ướp gừng
Soda water :nước soda
Mineral water :nước khoáng

3.Menu Thực Đơn

1.Sichuan Cuisine Cách nấu ăn Tứ Xuyên
-Shredded chicken with sesame sauce :thịt gà sắt lát với nước sốt mè
-Sliced beef tangering flavour :thịt bò xắt miếng có ướp gia vị
-Sauteed scallops with hot and garlic sauce :sò áp chảo với tỏi và ớt
-Madarin fish with spicy sauce :cá nhỏ có gia vị
-fillet of fish with hot bean Paste :cá nấu với đậu
-fried sliced eel with hot pepper :lươn chiên với tiêu
-sauteed diced chicken with nuts :gà áp chảo nấu đậu và tiêu

And hot pepper

-double cooked sliced pork with hot garlic pepper :thit heo kho tiêu

-braised eggplant with hot galic sauce :cà tím ham với tỏi mặn

-sweet and sour cabbage :cải xào chua ngọt

Hot and sour soup :canh chua

2.Guangdong Cuisine :Cách nấu ăn Quảng Đông

Barbecued suckling pig :heo sữa quay

Barbecued pork :thịt heo quay

Birds crest with eggs :nước yến nấu với trứng

Braised fresh abalone with vegetable :ham ốc với rau

Fried slice pigeon with vegetable :bồ câu chiên với rau

Fried squid with vegetable :bồ câu chiên với rau

Fried fillet of beef in oyster sauce:thịt bò chiên với nước sốt sò

Fried dice pork with cashew nut :thịt heo chiên với hột điều

Sweet and sour pork with pineapple: thit heo nấu chua ngọt với thơm

sesame sauce